

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2016

Chủ biên:

TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Phạm Văn Đại

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG





CHƯƠNG TRÌNH

HỘI THẢO CÔNG BỐ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2016

“THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG”

Thời gian: Thứ Ba, ngày 10/05/2016

Địa điểm: Hội trường Sông Hồng, Khách sạn Sheraton, 11 Xuân Diệu, Hà Nội

- | | |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 08:00 – 08:30 | Đăng ký đại biểu |
| 08:30 – 08:35 | Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu. |
| 08:35 – 08:45 | Phát biểu khai mạc.

<i>Phát biểu khai mạc của PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn, Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN.</i>

<i>Phát biểu chào mừng của Bà Claire Ireland, Tham tán Đại sứ quán Australia.</i> |
| 08:45 – 09:30 | Giới thiệu nội dung chính của Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam năm 2016.

<i>TS. Nguyễn Đức Thành, Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).</i> |
| 09:30 – 10:15 | Nhận xét của chuyên gia:
<ol style="list-style-type: none">1. Ông Trương Đình Tuyển, chuyên gia kinh tế cao cấp.2. Ông Nguyễn Xuân Thành, Giám đốc Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.3. TS. Đặng Ngọc Tú, Trưởng ban Nghiên cứu và Điều phối Chính sách Giám sát, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia. |
| 10:15 – 10:30 | Nghỉ giải lao – Tiệc trà. |
| 10:30 – 11:50 | Trao đổi và thảo luận giữa Nhóm tác giả với các đại biểu tham dự. |
| 11:50 – 12:00 | Phát biểu tổng kết của Lãnh đạo trường ĐHKT và bế mạc Hội thảo. |
| 12:00 – 13:30 | Đại biểu dùng cơm trưa tại Khách sạn. |

BAN TỔ CHỨC



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2016

Chủ biên:

TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Phạm Văn Đại

**THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI
CHO TĂNG TRƯỞNG**

Hà Nội, 5/2016

Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của



**Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc gia Hà Nội**



Chính phủ Australia

Chính phủ Australia



Quỹ Châu Á

**THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI
CHO TĂNG TRƯỞNG**

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2016

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

Bản quyền © 2016 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR),

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

Liên lạc:



Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tel: (84) 4 37547506 – Máy lẻ: 704

Fax: (84) 4 37549921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Tranh bìa: *Nhịp điệu cuộc sống* (trích) của họa sĩ Hoàng Duy Vàng (2013, sơn dầu trên vải, 120x180 cm). Suu tập của NĐT.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

CÁC TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

PGS. TS. Vũ Sỹ Cường: Nhận bằng Tiến sĩ kinh tế-tài chính, Đại học Tổng hợp Paris 1 Sorbonne, Cộng hòa Pháp; Phó Trưởng Bộ môn Phân tích chính sách tài chính, Khoa Tài chính công, Học viện Tài chính; chuyên gia về tài chính công; cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

TS. Phạm Văn Đại: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế-Tài chính tại Trường kinh doanh Flinders, Đại học Flinders, Adelaide (Australia); Trưởng nhóm nghiên cứu của VEPR; chuyên gia về kinh tế vĩ mô và tài chính ngân hàng.

ThS. Nguyễn Khắc Giang: Nhận bằng Cử nhân Kinh tế Đối ngoại của Đại học Ngoại thương (Hà Nội), và Thạc sĩ ngành truyền thông và Toàn cầu hóa tại Đại học Aarhus (Đan Mạch) và City University London (Vương Quốc Anh); trưởng nhóm nghiên cứu tại VEPR về các vấn đề chính trị - xã hội; nhà bình luận trên các tạp chí trong nước và quốc tế như VnExpress, Vietnamnet, East Asia Forum, và Southeast Asia Globe.

ThS. Phạm Trà My: Nhận bằng Thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ Môi trường tại Trường Đại học Mỏ Từ Châu, Trung Quốc, chuyên gia về môi trường đô thị; cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

GS. TS. Kenichi Ohno: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Stanford, Hoa Kỳ; Giáo sư Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS), người sáng lập và giám đốc Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF); chuyên gia hàng đầu về kinh tế phát triển và chính sách công nghiệp hóa. Ông từng làm việc tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và giảng dạy tại các Đại học Tsukuba, Đại học Saitama, Nhật Bản.

Nguyễn Quang Thái: Nhận bằng cử nhân danh hiệu xuất sắc toàn khóa học chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp tại Viện Ngân hàng Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; nhận giải Ba Giải thưởng Tài năng Khoa học trẻ cấp Bộ năm 2012; nghiên cứu viên của VEPR.

TS. Nguyễn Đức Thành: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; thành viên Nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011-2016); Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

TS. Phạm Sỹ Thành: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Học viện Kinh tế, Đại học Nam Khai, Trung Quốc; chuyên gia nghiên cứu về cải cách DNNN của Trung Quốc, Việt Nam và kinh tế vĩ mô của Trung Quốc. Hiện là Giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN; Giám đốc Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES), Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

ThS. Hoàng Thị Chinh Thon: Nhận bằng Thạc sỹ Chính sách Công tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh; giảng viên Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội), cộng tác viên của VEPR.

Nguyễn Thị Thanh Tú: Nhận bằng cử nhân Trung Quốc học loại xuất sắc tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN; nghiên cứu viên của Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES).

Nguyễn Thanh Tùng: Nhận bằng Cử nhân Kinh tế học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; nghiên cứu viên của VEPR.

TS. Trương Minh Huy Vũ : Nhận bằng Tiến Sĩ Kinh tế-Chính trị Quốc tế tại Đại học Bonn, CHLB Đức; Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế (SCIS), Trường Đại học Khoa học Xã Hội và Nhân Văn, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.

NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

- TS. Nguyễn Đình Cung** (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),
- TS. Lê Đăng Doanh** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),
- TS. Lê Hồng Giang** (Giám đốc Quỹ Ngoại hối, Công ty đầu tư Tactical Global Management),
- GS.TS. Nguyễn Hữu Đức** (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội),
- TS. Lưu Bích Hồ** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư),
- PGS. TS. Phí Mạnh Hồng** (Phó chủ nhiệm Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN),
- TS. Trần Viết Kỳ** (Chủ tịch Trung tâm Đầu tư, Tư vấn và Thương mại Intervina),
- Bà Phạm Chi Lan** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam),
- PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh** (Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc Hội),
- PGS. TSKH. Võ Đại Lực** (Tổng Giám đốc Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương),
- TS. Lê Xuân Nghĩa** (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh doanh, Nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),
- TS. Vũ Viết Ngoạn** (Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),
- PGS. TS. Phùng Xuân Nhạ** (Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo),
- TS. Lê Hồng Nhật** (giảng viên Trường Đại học Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh),
- PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn** (Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội),
- GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái** (Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng thư ký Hội khoa học Kinh tế Việt Nam),
- TS. Võ Trí Thành** (Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),
- TS. Lê Lệ Thủy** (Giám đốc Trung tâm Đầu tư, Tư vấn và Thương mại Intervina),
- Ông Trương Đình Tuyển** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ủy viên Hội đồng Chính sách Tiền tệ Quốc gia),
- TS. Đinh Quang Ty** (Thư ký khoa học chuyên trách kinh tế, Hội đồng Lý luận Trung ương).

NHÓM BIÊN TẬP

Nguyễn Đức Thành

Phạm Văn Đại

Phạm Tuyết Mai

Hoàng Thị Chinh Thon

Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Quang Thái

Nguyễn Khắc Giang

Nguyễn Thị Thanh Tú

Trần Hồng Vân

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Dương Vân Nga

Vũ Thùy Liên

Nguyễn Thị Thu Hương

Lê Minh Hiền

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2016, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên mà nhóm tác giả muốn gửi đến là Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội – đặc biệt là Giám đốc Phùng Xuân Nhạ (nay là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cùng Ban Giám hiệu trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, đặc biệt là Hiệu trưởng Nguyễn Hồng Sơn, những người đã liên tục ủng hộ nhóm tác giả trong suốt quá trình thực hiện chuỗi Báo cáo này trong nhiều năm qua.

Đóng góp có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc *Nhóm tư vấn và phản biện*, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng Báo cáo, từ lúc hình thành ý tưởng cho đến khi hoàn thiện. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt tới Ông Trương Đình Tuyển, Ông Nguyễn Xuân Thành, TS. Đặng Ngọc Tú, PGS. TS. Phí Mạnh Hồng, TS. Đinh Quang Ty, TS. Lê Trung Thành, PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú, vì những thảo luận và đóng góp chi tiết liên quan đến từng chương trong Báo cáo.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ quý báu về tài chính từ Chính phủ Australia và Quỹ Châu Á trong quá trình thực hiện Báo cáo này.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là *Nhóm biên tập*. Sự nhiệt tình, tận tâm, kiên nhẫn, và chu đáo của họ là yếu tố quyết định để Báo cáo có thể được công bố đúng hạn.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Dù đã rất cố gắng trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những công trình tiếp theo.

Hà Nội, ngày 10/5/2016

Thay mặt Nhóm tác giả

TS. Nguyễn Đức Thành

MỤC LỤC

Đơn vị thực hiện	v
Các tác giả	vii
Nhóm tư vấn và phản biện	ix
Nhóm biên tập	xi
Mục lục	xv
Danh mục hình	xix
Danh mục bảng	xxiii
Danh mục hộp	xxv
Danh mục các chữ viết tắt	xxvii
Tóm tắt báo cáo	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2015	13
Dẫn nhập	13
Mỹ bình thường hóa nền kinh tế.....	15
Khu vực châu Âu và Nhật Bản.....	19
Kinh tế Trung Quốc suy giảm	22
Bất ổn tại các nền kinh tế mới nổi	27
Giá hàng hóa cơ bản tiếp tục đi xuống	30
Thương mại toàn cầu âm ảm	36
Triển vọng kinh tế thế giới 2016 và hàm ý đối với Việt Nam	38
Tài liệu tham khảo.....	39
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2015	43
Dẫn nhập	43
Tổng cung	49
Tổng cầu.....	52
Cán cân vĩ mô	56
Thị trường vốn và thị trường tiền tệ.....	60
Thị trường tài sản.....	67
Hàm ý chính sách.....	70
Tài liệu tham khảo.....	72

CHƯƠNG 3: ĐÒI HỎI NHỮNG NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG: NHẬN ĐỊNH TỪ DỰ BÁO KINH TẾ TRUNG HẠN (2016-2020)	75
Dẫn nhập	75
Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: 5 năm nhìn lại	76
Phương pháp dự báo tăng trưởng kinh tế	79
Dự báo trung hạn tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	83
Đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế xã hội trong trung hạn	90
Kết luận và hàm ý chính sách	94
Tài liệu tham khảo.....	95
CHƯƠNG 4: DỊCH CHUYỂN TĂNG TRƯỞNG TỪ SỐ LƯỢNG SANG CHẤT LƯỢNG: NHỮNG TIỀN ĐỀ CẢI CÁCH TRONG THIẾT KẾ VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH	97
Dẫn nhập	97
Bối cảnh phát triển mới.....	98
Thách thức đui kíp đối với Việt Nam: “Rào cản vô hình” ở Đông Á.....	104
Cải cách trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách.....	107
Làm sao để phá vỡ hệ thống cứng nhắc.....	111
Kết luận và khuyến nghị chính sách.....	120
Tài liệu tham khảo.....	123
CHƯƠNG 5: SÁNG KIẾN MỘT VÀNH ĐAI, MỘT CON ĐƯỜNG CỦA TRUNG QUỐC VÀ TÁC ĐỘNG ĐA CHIỀU ĐỐI VỚI VIỆT NAM	125
Dẫn nhập	125
Tổng quan về Một vành đai, Một con đường.....	126
Mục tiêu Một vành đai, Một con đường.....	127
Các chính Sách liên quan và thực tiễn triển khai OBOR	130
Các tác động đối với Việt Nam	139
Kết luận và khuyến nghị chính sách.....	148
Tài liệu tham khảo.....	149
CHƯƠNG 6: CẢI CÁCH THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ CÔNG Ở VIỆT NAM TRONG TRUNG HẠN: TRƯỜNG HỢP THỊ TRƯỜNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ	155
Dẫn nhập	155
Khung phân tích.....	156

Kinh nghiệm quốc tế về quản lý chất thải rắn đô thị.....	158
Cấu trúc thị trường quản lý CTRĐT ở Việt Nam.....	161
Một số vấn đề liên quan đến thị trường CTRĐT ở Việt Nam.....	168
Xu hướng thị trường quản lý CTRĐT ở Việt Nam.....	171
Tầm nhìn chính sách.....	172
Hàm ý chính sách và khuyến nghị.....	174
Tài liệu tham khảo.....	176
CHƯƠNG 7: VIỄN CẢNH KINH TẾ VIỆT NAM 2016 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	179
Triển vọng kinh tế Việt Nam 2016.....	179
Thay lời kết luận: Hàm ý cho Việt Nam.....	183

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Tăng trưởng kinh tế, 2010-2015	13
Hình 1.2. Chỉ số hoạt động phi sản xuất (NMI) của Mỹ	15
Hình 1.3. Lạm phát và thất nghiệp Mỹ (% , yoy)	16
Hình 1.H1. Xu hướng bảng cân đối của Fed (tỷ USD).....	17
Hình 1.4. Lạm phát và thất nghiệp khu vực đồng tiền chung châu Âu (EA19) (%)	21
Hình 1.5. Chỉ số PMI và NMI của Trung Quốc.....	23
Hình 1.6. Thương mại Trung Quốc, 2000-nay	24
Hình 1.7. Tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu Trung Quốc, 2000-nay.....	24
Hình 1.8. Chỉ số giá nhà Trung Quốc (6/2010=100).....	25
Hình 1.9. Tỷ giá và dự trữ ngoại hối Trung Quốc	27
Hình 1.10. Tăng trưởng các nước BRICS (%).....	28
Hình 1.11. Cân bằng sản xuất- tiêu thụ nhiên liệu hóa lỏng, (triệu thùng/ngày).....	31
Hình 1.12. Dự báo giá dầu WTI của EIA năm 2016-2017 (USD/thùng)	33
Hình 1.13. Chỉ số USD và giá vàng thế giới	34
Hình 1.14. Chỉ số giá hàng hóa Ngân hàng Thế giới (2010=100).....	35
Hình 1.15. Giá cà phê và gạo trên thị trường thế giới	35
Hình 2.1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo ngành, 2008-2011 (% , giá so sánh 2010)	44
Hình 2.2. Xu hướng tăng trưởng.....	45
Hình 2.3. Chỉ số hoạt động kinh tế VEPI	46
Hình 2.4. Lạm phát giá tiêu dùng (% , yoy)	47
Hình 2.5. Tăng trưởng giá trị sản xuất, 2001-2014 (% , yoy).....	49
Hình 2.6. Các chỉ báo công nghiệp, 2/2013-12/2015 (% yoy)	50

Hình 2.7. Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng	51
Hình 2.8. Tăng trưởng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp.....	52
Hình 2.9. Tăng trưởng bán lẻ (% , yoy).....	53
Hình 2.10. Vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực (% , yoy).....	53
Hình 2.11. Cán cân thương mại theo quý (tỷ USD)	55
Hình 2.12. Thâm hụt ngân sách qua các năm (% GDP)	56
Hình 2.13. Cán cân thanh toán Việt Nam (tỷ USD)	58
Hình 2.14. Cán cân Tài chính Việt Nam, 2013-2015 (tỷ USD).....	59
Hình 2.15. Dự trữ ngoại hối.....	59
Hình 2.16. Dự nợ trái phiếu đồng nội tệ (nghìn tỷ đồng)	60
Hình 2.17. Tăng trưởng huy động, tín dụng (% , cộng dồn).....	61
Hình 2.18. Tăng trưởng cung tiền và lạm phát (% , yoy)	62
Hình 2.19. Lãi suất điều hành (%)	62
Hình 2.20. Lãi suất liên ngân hàng (% , trung bình trượt 3 tháng).....	63
Hình 2.21. Hoạt động trên thị trường mở	64
Hình 2.22. Tỷ giá danh nghĩa (VND/USD)	65
Hình 2.23. Tỷ giá thực (REER) và tỷ giá danh nghĩa hữu hiệu (NEER), 01/2011=100	66
Hình 2.24. Chỉ số chứng khoán sàn HCM	67
Hình 2.25. Giá vàng (triệu đồng/lượng)	68
Hình 2.26. Thị trường căn hộ để bán	69
Hình 3.1. Đóng góp của các nhân tố tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, 1992-2014 (%).....	77
Hình 3.2. ICOR của Việt Nam, 1981-2015	78
Hình 3.3. Trung bình chỉ số ICOR của một số quốc gia Châu Á, 2011-2015	79
Hình 3.4. Sơ đồ phân tích tăng trưởng kinh tế dựa trên phương pháp hạch toán tăng trưởng	81
Hình 3.5. Dự báo tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động, 1991-2020 (%).....	83

Hình 3.6. Ba kịch bản tăng trưởng năng suất tổng hợp TFP, 1992-2020 (%)	84
Hình 3.7. Dự báo tỷ lệ tiết kiệm nội địa, 2013-2020	86
Hình 3.8. Vốn vay nước ngoài dài hạn khu vực tư nhân 2014 (%GDP)	87
Hình 3.9. Nợ nước ngoài dài hạn của Chính phủ (%GDP) của Việt Nam và một số nước trong khu vực, 2012-2014	88
Hình 3.10. Tổng đầu tư của một số nước Châu Á, 2000-2015	92
Hình 3.11. Tỷ lệ Bội chi Ngân sách Nhà nước tính và không tính trả nợ gốc, 2005-2015	93
Hình 4.1. Tăng trưởng dựa vào đầu tư mà không tăng năng suất.....	101
Hình 4.2. Chiến lược công nghiệp hóa đuổi kịp	106
Hình 4.3. Đề xuất về Hội Đồng Cạnh tranh Quốc gia cho Việt Nam.....	123
Hình 5.1. Các quốc gia nằm dọc “Một vành đai, một con đường”	126
Hình 5.2. Các tỉnh thành Trung Quốc đưa ra chính sách thúc đẩy OBOR	133
Hình 5.3. Các nước đã ký văn bản hợp tác OBOR với Trung Quốc	134
Hình 5.4. Các khoản vay của 2 ngân hàng Trung Quốc dành cho các quốc gia dọc OBOR.	138
Hình 5.5. Quy hoạch phát triển CSHT giao thông Trung Quốc –ASEAN.....	141
Hình 6.1. Mô hình Cấu trúc-Hành vi-Hiệu quả (SCP)	157
Hình 6.2. Thành phần CTR toàn quốc năm 2008 và dự báo đến năm 2015 (%).....	162

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Chu kỳ tăng lãi suất của FED	17
Bảng 1.H1. Tác động của Brexit tới kinh tế Anh năm 2030.....	20
Bảng 1.2. Mức độ mất giá một số đồng tiền so với đồng USD ngày 10/8	26
Bảng 1.3. Dòng vốn vào và ra khỏi các thị trường mới nổi, 2013-2015 (tỷ USD).....	29
Bảng 1.4. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	38
Bảng 2.H1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2011-2015	47
Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu về kinh tế, 1996-2015 (%).....	76
Bảng 3.2. Mô hình ARIMA(1,0,0) cho tăng trưởng TFP	84
Bảng 3.3. Kết quả hồi quy 2 phương trình.....	85
Bảng 3.4. Mô hình ARIMA(2,0,0) cho dự báo vốn FDI	86
Bảng 3.5. Dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 (%).....	89
Bảng 3.6. Tốc độ tăng trưởng các năm theo kịch bản quốc tế bình thường (%)	89
Bảng 3.7. GDP/đầu người theo các kịch bản, 2016-2020.....	91
Bảng 5.1. Các định chế tài chính mới do Trung Quốc thành lập phục vụ OBOR.....	135
Bảng 5.2. Cho vay của Trung Quốc với các khu vực thuộc OBOR đến năm 2015	136
Bảng 5.3. Một số định chế tài chính cho vay đầu tư CSHT khác của Trung Quốc.....	137
Bảng 5.4. Các dự án đầu tư CSHT Trung Quốc bị từ chối, trì hoãn.....	144
Bảng 5.5. Các cuộc di tản công dân Trung Quốc, 2006-2014	146
Bảng 6.1. Các nhà máy xử lý CTR tại Singapore, 2011	159
Bảng 6.2. Các nguồn dự kiến tài trợ cho quản lý CTR tại Trung Quốc, 2002-2020 (%)	160
Bảng 6.3. Mức chi tiêu cho thu gom CTR tại đô thị, 2012.....	162
Bảng 6.4. Mức phí thu gom CTR tại một số thành phố trên thế giới, 2010	163
Bảng 6.5. Danh sách công ty thu gom, vận chuyển chất thải rắn đô thị tại Hà Nội, 2015	164

Bảng 6.6. Đơn giá vận chuyên chất thải rắn tại một số đô thị, 2015, VND/tấn	165
Bảng 6.7. So sánh về chi phí liên quan đến dịch vụ xử lý chất thải rắn, 2012	166
Bảng 6.8. Đơn giá xử lý CTR tại một số thành phố, 2015	166
Bảng 6.9. Thông tin về một số làng nghề tái chế phế liệu.....	167
Bảng 7.1. Các chỉ tiêu kinh tế Việt Nam, 2012 – 2016 (nghìn tỷ đồng, giá cố định năm 2010)	182

DANH MỤC HỘP

Hộp 1.1. Fed và quy mô bảng cân đối	17
Hộp 1.2. Brexit và tác động tới kinh tế Anh và EU	20
Hộp 1.3. Hiệp định Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	37
Hộp 2.1. Tổng kết thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2011-2015	47
Hộp 2.2. Tác động của diễn biến giá dầu tới ngân sách	57
Hộp 5.1. Sự trỗi dậy của cảng Piraeus (Hy Lạp)	139

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ACD	Đối thoại hợp tác Châu Á
ACIA	Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AFAS	Hiệp định Khung về Dịch vụ ASEAN
AIIB	Ngân hàng Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng châu Á
ARIMA	Mô hình trung bình trượt kết hợp tích hợp và tự hồi quy
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Hội nghị Á-Âu
ATIGA	Hiệp định về Thương mại Hàng hoá ASEAN
BCH	Ban Chấp hành
BFA	Diễn đàn Kinh tế Bắc Ngao
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
BOT	Xây dựng-vận hành-chuyên gia
BTC	Bộ Tài chính
BVMT	Bảo vệ môi trường
CDB	Ngân hàng Phát triển Trung Quốc
CEIB	Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc
CEIC	Cơ sở dữ liệu CEIC
CICA	Hội nghị Thượng đỉnh về Phối hợp hành động và Các biện pháp xây dựng lòng tin ở châu Á
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSIS	Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế
CTR	Chất thải rắn
CTRĐT	Chất thải rắn đô thị
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐQKV	Độc quyền khu vực
EAEU	Liên minh Kinh tế Á-Âu

ECB	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
EIA	Cơ quan Quản lý Thông tin Năng lượng
EME	Nhóm ngành thiết bị điện
EMs	Thị trường mới nổi
EPU	Đơn vị Kế hoạch Kinh tế Malaysia
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
Fed	Cục Dự trữ Liên bang Mỹ
FFR	Lãi suất cơ bản Fed
FTA	Hiệp định Thương mại Tự do
FWOB	Nhóm ngành thực phẩm, rượu và đồ uống
GATS	Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GEP	Triển vọng Kinh tế toàn cầu
GINI	Hệ số Gini
GMS	Tiểu vùng sông Mekong mở rộng
GTI	Sáng kiến Greater Tumen
HICP	Lạm phát HICP
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
ICOR	Hiệu quả Sử dụng Vốn đầu tư
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IP	Nhà máy đốt rác
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
MITI	Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Nhật Bản
MOC	Bộ Xây dựng
MOEP	Bộ Bảo vệ Môi trường Trung Quốc
NDB	Ngân hàng Phát triển mới
NDRC	Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia Trung Quốc
NDT	Nhân dân tệ
NEA	Cơ quan Môi trường Quốc gia Singapore
NEER	Tỷ giá danh nghĩa hữu hiệu
NEU	Đại học Kinh tế Quốc dân

NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
NMI	Chỉ số phi sản xuất
NSNN	Ngân sách Nhà nước
OBOR	Một vành đai, một con đường
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
ODI	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa
PBoC	Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc
PIM	Phương pháp kiểm kê tồn kho
PLA	Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc
PLAN	Hải Quân Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc
PMI	Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng
PPP	Hợp tác công-tư
PWC	Công ty thu gom chất thải rắn công cộng
R&D	Nghiên cứu và phát triển
RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
RCM	Hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất
REER	Tỷ giá thực hữu hiệu
RTAs	hiệp định thương mại khu vực
SAR	Khu vực Nam Á
SCO	Tổ chức hợp tác Thượng Hải
SCP	Mô hình Cấu trúc-hành vi-kết quả
SEC	Hội đồng Môi trường Quốc Gia Singapore
SRF	Quỹ Con đường tơ lụa
SIDEC	Trung tâm Phát triển Doanh nghiệp Công nghiệp hỗ trợ
SITC	Danh mục Tiêu chuẩn ngoại thương
TCTD	Tổ chức Tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	Tài nguyên Môi trường
TP	Thành phố
TPCP	Trái phiếu Chính phủ

TPKB	Tín phiếu Kho bạc
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
UBND	Ủy ban Nhân dân
UNEP	Chương trình môi trường Liên hợp quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc
URENCO	Công ty Môi trường Đô thị Hà Nội
USD	Đô la Mỹ
VEPI	Chỉ số Hoạt động Kinh tế Việt Nam
VHLSS	Bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình
WB	Ngân hàng Thế giới
WEO	Viễn cảnh Kinh tế Thế giới
WESP	Tình hình Kinh tế thế giới và triển vọng
WTE	Khu xử lý đốt chất thải rắn thành năng lượng
WTI	Dầu thô West Texas Intermediate
yoy	Thay đổi so với cùng kỳ năm trước

TÓM TẮT BÁO CÁO

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2016 được thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế đứng trước ngưỡng cửa thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 và bước vào một chu kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng. Đồng thời, Việt Nam có một thể hệ lãnh đạo mới sau khi Đại hội Đảng lần thứ XII kết thúc. Điều đáng lưu ý nhất là trong bối cảnh sức ép cạnh tranh quốc tế ngày càng mạnh mẽ, thì có nhiều dấu hiệu cho thấy năng suất và hiệu quả của nền kinh tế đang chững lại trong những năm gần đây. Xu thế này đặt ra nhu cầu cấp bách phải thiết lập những nền tảng mới, thực sự hữu hiệu, cho tăng trưởng trong trung và dài hạn. Vì thế, *Báo cáo* năm nay tập trung xem xét những vấn đề liên quan đến động lực tăng trưởng kinh tế trong trung hạn cho Việt Nam. Báo cáo vẫn giữ cấu trúc và khuôn khổ như mọi năm, gồm 7 chương. Hai chương đầu xem xét lại những diễn biến kinh tế thế giới và Việt Nam trong năm 2015. Bốn chương tiếp theo là các chương chuyên đề, thảo luận sâu một số vấn đề được lựa chọn, liên quan đến chủ đề lớn của *Báo cáo*. Cuối cùng, Chương 7 đưa ra những nhận định chung về viễn cảnh kinh tế năm 2016 và gợi ý các nhóm chính sách trong trung hạn cần hướng tới.

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2015

Kinh tế thế giới năm 2015 chứng kiến mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 2010 trong bối cảnh: (i) suy giảm tại Trung Quốc và các thị trường mới nổi; (ii) giá năng lượng và các hàng hóa cơ bản thấp; và (iii) chính sách tiền tệ thắt chặt tại Mỹ đối lập với các gói nới lỏng định lượng tại các nền kinh tế phát triển khác. Các nước đang phát triển và thị trường mới nổi (EMs) trải qua năm thứ năm suy giảm tăng trưởng liên tục trong khi dấu hiệu phục hồi của các nền kinh tế phát triển là khá khiêm tốn.

Tại Mỹ, những chỉ báo lạc quan về lạm phát và thất nghiệp dẫn tới quyết định nâng lãi suất lần đầu của Fed sau gần một thập kỷ giữ mức lãi suất gần như bằng 0. Khu vực dịch vụ và tiêu dùng hộ gia đình mở rộng trong thời gian qua đã giúp tăng trưởng phục hồi tương đối ổn định. Trong khi đó, các gói nới lỏng tiền tệ vẫn được duy trì và mở rộng tại Nhật Bản và EU. Mặc dù những tín hiệu tích cực đã rõ nét hơn, các nước này vẫn phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp cao và rủi ro thiếu phát. Chỉ số việc làm được cải thiện tại châu Âu dù chưa thực sự ổn định và vẫn tồn tại chênh lệch khá lớn giữa tỷ lệ thất nghiệp giữa các nước thành viên. Lạm phát tại EU và Nhật Bản chỉ xoay quanh mức 0% với lạm phát toàn phần, và 1% khi loại bỏ ảnh hưởng của các yếu tố năng lượng và lương thực. Trạng thái này vẫn còn cách tương đối xa so với mức lạm phát mục tiêu 2% mà ECB và BOJ đặt ra.

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

Chiến lược tái cân bằng giữa các ngành tiếp tục được ưu tiên tại Trung Quốc, trong bối cảnh tăng trưởng suy giảm cùng với bất ổn gia tăng ở khu vực tài chính và bất động sản. Những lo ngại về sức khỏe của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới gia tăng sau khi thị trường chứng khoán nước này bùng nổ và sụp đổ trong nửa đầu năm 2015. Trong giai đoạn 2008-2015, tín dụng đã tăng nhanh hơn GDP danh nghĩa 1,5 lần khiến xuất hiện các đồn đoán về khả năng xảy ra một cuộc khủng hoảng nợ quy mô lớn tại Trung Quốc. Bên cạnh đó, rủi ro đổ vỡ thị trường bất động sản trở nên đáng lo ngại khi xấp xỉ 80% doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Trung Quốc có hệ số đòn bẩy tài chính lớn hơn 3. Trên thị trường ngoại hối, dự trữ suy giảm liên tục buộc PBoC quyết định phá giá đồng NDT và thay đổi cách thức điều hành tỷ giá. Hành động này đã gây ra biến động lớn trên thị trường tài chính thế giới, hàng loạt quốc gia lân cận ngay lập tức đã giảm giá đồng nội tệ để bảo vệ sức cạnh tranh hàng xuất khẩu.

Trong khi đó, các nền kinh tế đang phát triển khác phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn bao giờ hết. Bức tranh kinh tế chuyển sang gam màu tối sau năm thứ năm liên tiếp suy giảm tăng trưởng. Giá dầu thô và các hàng hóa cơ bản giữ ở mức thấp, bất ổn thị trường tài chính và nguy cơ dòng vốn nóng đảo chiều được cho là những nguyên nhân dẫn tới tăng trưởng trì trệ tại các nước này. Giá hàng hóa giảm mạnh khiến cho hầu hết các nước đang phát triển và EMs, vốn phụ thuộc vào xuất khẩu tài nguyên và nguyên liệu thô, rơi vào tình trạng sản xuất trì trệ, thậm chí tăng trưởng âm trong năm 2015.

Năm 2015 tiếp tục chứng kiến xu hướng giảm sâu giá nguyên liệu năng lượng đầu vào và các hàng hóa cơ bản khác. Suy giảm kinh tế tại Trung Quốc và các nước EMs đã đẩy mức cầu nguyên liệu trên thị trường thế giới liên tục giảm trong hai năm gần đây. Về phía cung, lượng cung dầu thô tăng vọt đến từ Mỹ nhờ công nghệ khoan ngang, sản lượng quốc gia này khai thác hiện đã xấp xỉ hai nước sản xuất dầu lớn nhất thế giới là Nga và Ả-rập Xê-út. Chênh lệch cung-cầu đã đẩy giá dầu thô lao dốc trên thị trường thế giới kể từ nửa cuối năm 2014 và chưa có dấu hiệu dừng lại. Trên thị trường tài sản, sự mạnh lên của đồng USD khiến giá vàng tiếp tục xu hướng giảm trong năm 2015. Bên cạnh đó, chỉ số hàng hóa phi năng lượng của Ngân hàng Thế giới giảm tới trên 16% trong năm 2015. Giá lương thực và một số loại hạt đều giảm tương đối mạnh trên thị trường thế giới trong năm qua.

Bức tranh thương mại trở nên ảm đạm hơn khi nhu cầu nhập khẩu giảm mạnh tại Trung Quốc và các thị trường mới nổi. Suy thoái tại Nga và Brazil; tái cân bằng tại Trung Quốc; phá giá tiền tệ; và sự ổn định chuỗi giá trị là những tác nhân chính dẫn tới thu hẹp cầu nhập khẩu trên thế giới (World Bank, 2016a). Mặc dù trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy yếu, năm 2015 đã chứng kiến hàng loạt sự thành công của các hiệp định thương mại khu vực (RTAs) thế hệ mới. Điều này mở ra hàng loạt cơ hội cho các nước tham gia không chỉ về thương mại mà còn cả những khía cạnh lớn khác của nền kinh tế.

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2015

Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua một năm 2015 nhiều thử thách với những biến động lớn của kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế trong nước đạt mức cao trong năm 2015 nhờ động lực từ khu vực sản xuất công nghiệp. GDP tính theo giá so sánh năm 2010 đạt mức 6,68%, cao nhất trong giai đoạn kể từ năm 2008. Khu vực công nghiệp tăng trưởng tích cực ở mức 9,64%, vượt trội so với các con số 5,08% và 6,42% của hai năm 2013 và 2014.

Trong khi đó, mặt bằng giá tiếp tục đà tăng thấp trong những năm gần đây. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân chỉ tăng 0,63% trong năm 2015, chủ yếu do sự giảm giá của hai nhóm mặt hàng năng lượng và lương thực. Tuy nhiên áp lực lạm phát có thể sẽ lớn hơn trong năm 2016 khi sự hỗ trợ từ các yếu tố ngoại cảnh yếu đi, chính sách tiền tệ nới lỏng quá nhanh cùng với lộ trình điều chỉnh giá các hàng hóa, dịch vụ công.

Cán cân ngân sách tiếp tục xu hướng thâm hụt lớn. Việc sụt giảm trong một số nguồn thu chính buộc Chính phủ phải tăng cường thu từ các nguồn khác nhằm bổ sung ngân sách. Trong khi đó, xu hướng tăng chi tiêu ngân sách vẫn không có dấu hiệu dừng lại. Cơ quan điều hành không có những quyết tâm cần thiết trong việc cắt giảm chi tiêu, đặc biệt là chi thường xuyên, và khôi phục lại cân đối ngân sách. Thâm hụt ngân sách ước tính ở mức 266 nghìn tỷ đồng, bằng 6,34% GDP, lớn hơn nhiều so với mức mục tiêu 5% mà Quốc hội đưa ra. Đặc biệt, tình trạng này đã diễn ra liên tục trong nhiều năm đã phản ánh tình trạng kỷ luật tài khóa rất lỏng lẻo.

Cán cân thanh toán không còn giữ được mức thặng dư như trong nhiều năm trở lại đây. Thặng dư của cán cân vãng lai giảm khi cán cân thương mại hàng hóa có xu hướng xấu đi trong năm 2015. Cán cân vãng lai chỉ đạt thặng dư 1,08 tỷ USD, giảm từ mức 8-10 tỷ USD giai đoạn 2012-2014. Đồng thời, cán cân tài chính không duy trì trạng thái thặng dư do cấu phần “sai sót và bỏ sót” phát sinh lớn.

Cầu tín dụng năm 2015 tăng cao hơn so với năm 2014 và tương đối ổn định trong các tháng cuối năm. Tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế năm 2015 tăng 17,3% so với đầu năm. Tăng trưởng tín dụng trong Quý 4 tiếp tục dưới mức tăng trưởng huy động, chênh lệch luôn ở mức 3,5-3,7%. Điều này tạo ra sức ép không nhỏ lên mặt bằng lãi suất huy động trong nước. Tuy nhiên, tín dụng có xu hướng lệch về phía lĩnh vực bất động sản gây ra những lo ngại về khả năng tiềm ẩn hình thành bong bóng tài sản mới trong tương lai.

Về diễn biến tiền tệ, tổng phương tiện thanh toán tính đến hết năm 2015 chỉ tăng 16,23% và đạt xấp xỉ 6,02 triệu tỷ đồng. Lưu ý là mức tăng trưởng cung tiền giai đoạn 2012-2015 luôn đạt mức trên 15%/năm trong khi lạm phát giai đoạn này khá thấp. Áp lực gia tăng cung tiền có thể dẫn tới những rủi ro về lạm phát ở những giai đoạn sau. Trong khi đó, hoạt động cung ứng tiền tệ trên thị trường mở được thực hiện khá hiệu quả trong năm 2015. Do xu hướng bán ròng ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã thực hiện nghiệp vụ trung hòa bằng công cụ tín

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

phiếu NHNN. Hoạt động hút ròng qua kênh tín phiếu diễn ra khá thường xuyên trong năm, ngoại trừ thời điểm tháng Hai do nhu cầu thanh khoản tăng cao trước Tết Nguyên đán. Tuy nhiên ngay sau đó, lượng thanh khoản bơm ra đã được thu về để kiểm soát cung tiền.

Trên thị trường ngoại hối, tỷ giá biến động tương đối mạnh trong năm 2015 trong so sánh với các năm trước. Việc cam kết giữ ổn định tỷ giá năm 2015 ở mức $\pm 2\%$ từ đầu năm khiến NHNN không còn dư địa điều chỉnh tỷ giá trong năm 2015 sau lần điều chỉnh vào tháng Năm. Tuy nhiên, kỳ vọng của thị trường về việc điều chỉnh tỷ giá vẫn ở mức cao, giá bán ngoại tệ liên tục giữ ở mức kịch trần. Căng thẳng trên thị trường ngoại hối được dồn nén cho đến sự việc đồng NDT được phá giá ngày 11/8, châm ngòi cho những biến động mạnh của tỷ giá. Ngày 31/12, NHNN đã ban hành Quyết định số 2730/QĐ-NHNN về việc công bố tỷ giá tham chiếu của đồng Việt Nam với Đô la Mỹ hàng ngày, thay cho tỷ giá liên ngân hàng cố định trước đây.

ĐÁNH GIÁ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG TRUNG HẠN (2016-2020) VÀ NHẬN ĐỊNH VỀ NHU CẦU CẢI CÁCH

Giai đoạn 2011-2015, Việt Nam chứng kiến sự thất bại trong việc thực hiện 10 trên 26 chỉ tiêu kinh tế-xã hội do Quốc hội (2011) đề ra, mà đa số các chỉ tiêu này liên quan đến năng suất của toàn nền kinh tế. Trong vòng 5 năm tới, 2016-2020, Việt Nam cũng sẽ đối mặt với nhiều thách thức trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế.

Chương 3 tập trung đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đã đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế Việt Nam bình quân 5 năm đạt 6,5%-7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 3.200 – 3.500 USD. Câu hỏi đặt ra trong Chương 3 là liệu các mục tiêu tăng trưởng này có đạt được hay không.

Các tác giả sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng (Growth Accounting) để dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2016 -2020. Theo đó, tăng trưởng kinh tế Việt Nam được phân tách và dự báo dựa theo đóng góp của việc tích lũy các yếu tố đầu vào sản xuất là vốn, lao động và đóng góp của việc tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Nghiên cứu cũng đưa ra nhiều kịch bản khác nhau về năng suất nhân tố tổng hợp, vay nợ nước ngoài của chính phủ và môi trường quốc tế nhằm có cái nhìn toàn diện về khả năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 5 năm 2016-2020; từ đó đánh giá thêm một số chỉ tiêu khác về kinh tế xã hội mà Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đã đặt ra.

Kết quả dự báo đưa ra 27 kịch bản đối với tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 2016-2020. Tại kịch bản cơ sở, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình chỉ ở mức 5,56%/năm. Đây là tình huống nền kinh tế không có nhiều đột phá và tình hình quốc tế được coi như ổn

định. Đối với trường hợp điều kiện quốc tế kém thuận lợi và các biện pháp cải cách kinh tế không được thực hiện thành công, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình chỉ đạt khoảng 5,09%/năm. Trong trường hợp hiệu quả nền kinh tế được cải thiện mạnh mẽ cùng với môi trường quốc tế thuận lợi, chính phủ có điều kiện huy động thêm các nguồn lực quốc tế, thì tăng trưởng kinh tế có thể đạt mức bình quân khoảng 6,96%/năm. Với các kịch bản có khả năng xảy ra cao, tăng trưởng kinh tế Việt Nam có xu hướng hội tụ ở mức bình quân vào khoảng 6%/năm. Tính toán này của nhóm tác giả tương đối nhất quán với mức dự báo của IMF (2016) cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020.

Như vậy, mục tiêu tăng trưởng bình quân từ 6,5-7% là rất tham vọng, khó khả thi trong điều kiện cấu trúc và môi trường thể chế như hiện nay, đi liền với khyunh hướng suy yếu và tính bất trắc của tổng cầu kinh tế thế giới.

Thêm vào đó, nhóm tác giả cũng ước lượng thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đến năm 2020 sẽ chỉ nằm trong khoảng 2.756-3.219 USD, thấp hơn mục tiêu 3.200-3.500 USD được xác định trong Văn kiện của Đại hội Đảng XII.

Trong giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng về vốn vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng hình thành nên tốc độ tăng trưởng sản lượng chung của nền kinh tế; đặc biệt khi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có đủ tiềm năng để bứt phá nhờ việc tham gia các hiệp định thương mại tự do kiểu mới như TPP, EVFTA hay AEC. Cải thiện môi trường kinh doanh, xóa bỏ các rào cản là những định hướng chính sách quan trọng nhất để thu hút, phát huy tối đa tác dụng của dòng vốn này. Điều này phải được nhấn mạnh đặc biệt trong bối cảnh nguồn vốn đầu tư công khá eo hẹp và tỷ lệ tiết kiệm nội địa trong nước đã đạt ngưỡng bão hòa so với tương quan thu nhập đầu người.

Thêm vào đó, những cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hóa để phân bổ và sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn cũng cần phải được thực hiện gấp rút nhằm nâng cao hiệu suất vốn xã hội và năng suất tổng hợp của nền kinh tế. Việt Nam hiện đang tiêu tốn quá nhiều nguồn lực cho hoạt động thiếu hiệu quả của khu vực hành chính công bành trướng và kém hiệu quả, thể hiện ở tỷ lệ chi thường xuyên ở mức cao trong tổng chi ngân sách và trong GDP. Cải cách cần theo hướng tinh giản bộ máy hành chính, nâng cao tỷ lệ tiết kiệm chính phủ, gia tăng nguồn lực được phân bổ đến khu vực tư nhân. Ngoài ra, hệ thống giáo dục cũng cần phải có những cải cách mang tính thị trường, hướng tới đáp ứng nhu cầu thực của thị trường lao động, yếu tố chi phí đào tạo cần được tính đủ để tránh méo mó việc hình thành vốn con người. Theo đó, cần phải thay đổi cách thức các trợ cấp cho đào tạo nhân lực trình độ cao, và để thị trường quyết định quy mô cũng như cách thức ở cấp bậc này.

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

CẢI CÁCH QUY TRÌNH THIẾT KẾ VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH NHẪM TẠO TIỀN ĐỀ CHO MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG DỰA TRÊN CHẤT LƯỢNG

Sau Đổi mới, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách tiến bộ về tự do hóa và hội nhập, bao gồm các quá trình tư nhân hóa và cổ phần hóa. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn dựa chủ yếu vào quá trình mở rộng thương mại cũng như dòng vốn từ nước ngoài (ODA, FDI, ngoại hối...) hơn là nâng cao năng suất và đổi mới. Để tăng trưởng có tính bền vững hơn trong giai đoạn 2016-2020, chương này đưa ra được những chính sách mà Việt Nam cần thúc đẩy và cải thiện để tăng cường quá trình tích lũy tri thức, kỹ năng và công nghiệp. Việt Nam hoàn toàn có thể học hỏi những chính sách này từ các nước láng giềng ở Đông Á. Điểm mấu chốt là việc thiết kế lại hệ thống hoạch định và thực thi chính sách, giảm tình trạng cát cứ về chính sách giữa các bộ và tình trạng tự phát, bầy đàn trong mô hình tăng trưởng giữa các địa phương.

Tác giả của Chương 4, giáo sư kinh tế phát triển nổi tiếng người Nhật, Kenichi Ohno, người đã có hơn 20 năm kinh nghiệm tại Việt Nam, đánh giá Việt Nam hiện mới chỉ đang ở giai đoạn đầu tiên và nỗ lực bước sang giai đoạn thứ hai của quá trình công nghiệp hóa. Dòng vốn FDI chảy mạnh vào Việt Nam, một điều kiện cần thiết cho quá trình chuyển đổi, đang tiếp tục tăng, thậm chí khiến một số quốc gia ASEAN láng giềng lo ngại về sự dịch chuyển dòng vốn này vào Việt Nam. Trong khi mục tiêu ngắn hạn của Việt Nam là mở rộng quy mô các cơ sở công nghiệp (giai đoạn 3), quá trình vượt qua bẫy thu nhập trung bình và tiếp tục tiến đến giai đoạn tiếp theo (giai đoạn 4) cần được chuẩn bị đồng thời. Các bước đi chính sách có chủ đích rõ ràng và được chuẩn bị trước nhằm cải tiến nguồn nhân lực công nghiệp là chìa khóa cho vấn đề này.

Trong bối cảnh khu vực Đông Á năng động, Việt Nam cần phải thực hiện thành công ba chính sách quan trọng để phát triển bền vững, bao gồm: (i) sáng tạo giá trị nội tại; (ii) đối phó những vấn đề xã hội mới phát sinh từ quá trình tăng trưởng nhanh; và (iii) điều hành kinh tế vĩ mô hiệu quả trong quá trình hội nhập tài chính. Nhóm chính sách đầu tiên tạo ra nguồn gốc của tăng trưởng trong khi chính sách thứ hai và ba đảm bảo ổn định chính trị và bền vững xã hội. Thiếu các yếu tố đồng bộ này, công nghiệp hóa và hiện đại hóa không thể bền vững.

Nghiên cứu cũng chỉ ra hai yếu điểm nghiêm trọng trong xây dựng chính sách ở Việt Nam, đó là thiếu sự đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp và thiếu sự hợp tác liên bộ trong thiết kế và thực thi các chiến lược, kế hoạch hành động, điều mà, khi cùng kết hợp lại, đang khiến các chính sách được thông qua trở nên thiếu hiệu quả và không thể thực hiện. Có thể nói rằng, tại Việt Nam, hầu như rất ít chính sách được thực hiện đúng như mong đợi, vì sự trì hoãn các văn bản hướng dẫn thi hành; hạn chế về nguồn kinh phí, nhân lực, trang thiết bị cần thiết; thiếu sự ủng hộ từ phía cộng đồng doanh nghiệp; và thiếu khả năng/quyết tâm phối hợp từ các bộ ngành có liên quan.

Để có thể phá vỡ một hệ thống đã bị xơ cứng như vậy, tác giả cho rằng, trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, cần hình thành ba chủ thể có khả năng giúp cải cách thể chế trở thành hiện thực, bao gồm: (i) bộ máy lãnh đạo mạnh mẽ và sáng suốt, (ii) một nhóm hoạch định chính sách kỹ trị mạnh đi liền với một Hội đồng cạnh tranh quốc gia hữu hiệu, và (iii) phối hợp với các đối tác chiến lược nước ngoài có thiện chí và xây dựng. Theo đó, chương này đề xuất một mô hình xây dựng chính sách kiểu mới, đi liền với sự cải cách hệ thống hành chính công, nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng mới của Việt Nam, giúp đất nước tránh khỏi bẫy thu nhập trung bình và bẫy hội nhập quốc tế.

Thêm vào đó, Chính phủ Việt Nam cần lựa chọn một ít lĩnh vực ưu tiên, nhưng tập trung, để hiện thực hoá ý chí của mình. Sự lựa chọn này nên có những chú ý nhất định tới các lĩnh vực như nguồn nhân lực cho công nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV), xây dựng công nghiệp hỗ trợ, và các cụm công nghiệp đột phá. Đối với vấn đề thúc đẩy DNNVV và xúc tiến ngành công nghiệp hỗ trợ, chương này cho rằng hiện thời Bộ KH&ĐT vẫn nên tiếp tục vai trò thúc đẩy DNNVV và Bộ Công Thương duy trì nỗ lực xúc tiến công nghiệp hỗ trợ. Nhưng về lâu dài, khi năng lực chính sách của Việt Nam được cải thiện và phạm vi chính sách được mở rộng, hai chức năng trên nên được sáp nhập dưới quyền của một bộ. Bộ Công Thương có thể phù hợp hơn cho mục đích này. Nhưng đồng thời, cơ cấu nội bộ của Bộ Công Thương phải được cấu trúc lại, giảm sự can thiệp chính sách trực tiếp, đồng thời nâng cao năng lực hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân thông qua chuyên gia công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, phối hợp các bên liên quan, thu thập thông tin, và quản trị các cú sốc đối với nền kinh tế.

Ngoài ra, để giải quyết một cách có hệ thống các vấn đề phát triển quốc gia, điều mà một bộ đứng đầu không thể quản lý được, bao gồm một phạm vi rộng các chiến lược về công nghiệp, thương mại, đầu tư, công nghệ, các loại thuế và thuế quan, ngân sách, FDI và ODA..., tác giả khuyến nghị nên thành lập một Hội đồng cạnh tranh quốc gia thực sự hữu hiệu, trực tiếp đứng đầu là Thủ tướng (hoặc Phó thủ tướng phụ trách công nghiệp) giám sát và điều phối các chiến lược công nghiệp trọng điểm ở Việt Nam.

CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI MỚI CỦA TRUNG QUỐC VÀ TÁC ĐỘNG ĐA CHIỀU ĐỐI VỚI VIỆT NAM (BỐI CẢNH “MỘT VÀNH ĐAI, MỘT CON ĐƯỜNG”)

“Một vành đai, một con đường” (OBOR) là sáng kiến đầy tham vọng được Trung Quốc đề xuất vào năm 2013, tập trung vào việc cải thiện và tạo nên những tuyến đường kinh doanh, những liên kết và cơ hội kinh doanh mới với Trung Quốc. Ý tưởng này bao trùm hơn 60 quốc gia trên khắp châu Á, châu Âu, Châu Phi và Trung Đông. Sáng kiến “Một vành đai, một con đường” gồm hai phần chính: (1) Vành đai kinh tế con đường tơ lụa (hay còn gọi là Con đường tơ lụa trên bộ) là một tuyến đường trên bộ được thiết kế gồm 3 nhánh nối từ Trung Quốc qua Trung Á và Nga tới châu Âu (vùng Baltic); từ Trung Quốc qua Trung Á, Tây Á đến Vịnh Ba Tư, Địa Trung Hải; từ Trung Quốc đến Đông Nam Á, Nam Á và Ấn Độ dương. (2) Con đường tơ lụa

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

trên biển thế kỷ XXI thực chất là một tuyến đường biển chạy theo hướng tây từ bờ biển phía Đông Trung Quốc đến châu Âu qua Biển Đông và Ấn Độ Dương và chạy theo hướng đông vào Nam Thái Bình dương.

Tiếp theo những phân tích chuyên sâu về bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam (như AEC, TPP, v.v...) đã được thực hiện trong các ấn phẩm trước, lần này Báo cáo dành trọn vẹn Chương 5 để nghiên cứu về sáng kiến “Một vành đai, một con đường” trong bối cảnh Trung Quốc đang nỗ lực trỗi dậy và gây ảnh hưởng nhiều hơn trên trường quốc tế.

Nhóm tác giả của Chương 5 nhận thấy, mặc dù là chủ trương chính trị ở mức cao nhất và là trọng tâm công tác trong 5 năm tới (2016 – 2022) nhưng OBOR vẫn là một khung khổ thực thi chưa có tính lộ trình rõ ràng. OBOR bao gồm hệ đa mục tiêu trong đó các mục tiêu kinh tế và quân sự là mục tiêu rõ nét. Trung Quốc cũng đã sử dụng các cơ chế huy động vốn đa phương như Ngân hàng đầu tư cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB), Quỹ Con đường tơ lụa (SRF) và các cơ chế song phương để triển khai sáng kiến OBOR từ năm 2013 đến nay. Các cơ chế tài chính đa phương được huy động cho OBOR đã được định hình trong năm 2014. Bên cạnh đó, từ năm 2013, các cơ chế huy động tài chính song phương giữa Trung Quốc với một quốc gia khác nhằm đầu tư vào cơ sở hạ tầng (CSHT) và năng lượng cũng được đẩy mạnh thông qua các ngân hàng của Trung Quốc. Mặt khác, các khoản cho vay ODA và cho vay phát triển khác của Trung Quốc từ năm 2013 đã chuyển hướng tập trung vào các quốc gia nằm trên OBOR.

Đông Nam Á có vị trí quan trọng trong sáng kiến “Một vành đai, một con đường”. Từ khi sáng kiến này được công bố, Trung Quốc đã tăng cường đầu tư vào hàng loạt dự án CSHT trên toàn thế giới, trong đó có khu vực Đông Nam Á với trọng tâm là việc xây dựng hàng lang kinh tế Trung Quốc – Bán đảo Đông Dương. Hàng lang kinh tế Trung Quốc – Đông Dương được xây dựng tập trung vào bổ sung và nâng cấp các tuyến đường cao tốc ASEAN và đường sắt Singapore – Côn Minh chạy từ Châu thổ sông Châu Giang đến Singapore, thông qua tỉnh Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc) và các nước Đông Dương khác; những dự án xây mới hoặc mở rộng các cảng ven biển bán đảo Đông Dương nằm dọc hoặc nằm cuối mạng lưới giao thông trên, như cảng Sihanoukville, Kuantan, Kyaukpyu, Sittwe. Các dự án của Trung Quốc không chỉ giúp Đông Nam Á bù đắp sự thiếu thốn về vốn đầu tư CSHT, giúp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển, mà hơn thế, nó còn hứa hẹn tạo ra những giá trị chiến lược quan trọng trong toan tính của các bên.

Về tác động đối với Việt Nam, nghiên cứu cho rằng nếu không tham gia vào OBOR, không kết nối với hệ thống CSHT tại khu vực Đông Nam Á, Việt Nam có thể tự mình rơi vào bẫy cơ sở hạ tầng. Nếu Trung Quốc định hình một mạng lưới CSHT từ Vân Nam qua Lào, Campuchia, xuống Thái Lan, Malaysia, Singapore thì mạng lưới CSHT mà Việt Nam đang đầu tư theo trục Bắc – Nam có thể sẽ mất đi ưu thế hiện thời khi không có kết nối theo hướng Đông – Tây. Bên cạnh đó, các khoản đầu tư lớn của Trung Quốc vào cảng biển của Campuchia và Thái Lan có thể làm các cảng biển quan trọng của Việt Nam mất đi lợi thế trong tương lai.

Nếu tham gia OBOR, nghiên cứu chỉ ra 3 tác động trực tiếp đến Việt Nam bao gồm (i) hiệu quả thực hiện và chất lượng dự án CSHT của Trung Quốc đặt nhiều nghi vấn về vấn đề môi trường, xã hội, an ninh chính trị; (ii) vấn đề lao động Trung Quốc tại các công trình quy mô lớn có thể đi kèm với thay đổi trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc và tạo ra khó khăn cho việc quản lý của quốc gia sở tại; (iii) quy mô các dự án CSHT lớn, lãi suất và cơ chế cho vay có nhiều đặc thù nên nếu nhận vốn vay của Trung Quốc có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nợ công của Việt Nam trong dài hạn.

Để tránh bẫy CSHT, nghiên cứu đề xuất Việt Nam cần tăng cường các kết nối CSHT Đông – Tây với ASEAN, ưu tiên trục giao thông Thái Lan – Campuchia – Tây Ninh – Sài Gòn – Vũng Tàu để phát huy lợi thế cụm cảng nước sâu Cái Mép – Thị Vải. Nguồn vốn cần được đa dạng hóa và tranh thủ mối quan tâm chiến lược của các nhà tài trợ quốc tế.

CẢI CÁCH THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ CÔNG Ở VIỆT NAM TRONG TRUNG HẠN: TRƯỜNG HỢP THỊ TRƯỜNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ

Một trong những vấn đề nền tảng có liên hệ tới nhiều lĩnh vực kinh tế-xã hội của Việt Nam trong trung và dài hạn là khu vực cung ứng các dịch vụ công. Thiết kế khôn ngoan và thành công khu vực này sẽ đồng thời giảm bớt gánh nặng chính sách và tăng chất lượng dịch vụ, giúp cải thiện lâu dài cả khía cạnh kinh tế lẫn xã hội. Chương 6 lựa chọn thị trường quản lý chất thải rắn đô thị làm đối tượng nghiên cứu điển hình.

Cùng với việc tăng trưởng kinh tế nhanh và mở rộng các đô thị, lượng chất thải rắn đô thị của Việt Nam được dự báo tăng gần gấp đôi trong giai đoạn 2004-2015. Tuy nhiên, lượng chất thải rắn đô thị ở Việt Nam không được thu gom một cách triệt để và hiệu quả. Báo cáo của Bộ Tài Nguyên Môi trường (2011) chỉ ra rằng tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ ở các khu đô thị, các Khu công nghiệp, Khu chế xuất chỉ đạt mức 73,81%. Hơn nữa, các phương thức xử lý chất thải rắn của Việt Nam còn lạc hậu, không đảm bảo vệ sinh môi trường.

Nhằm tìm ra nguyên nhân cốt lõi của thực trạng này, Chương 6 đi sâu phân tích thị trường quản lý CTR sinh hoạt đô thị dưới góc độ cấu trúc thị trường; với lập luận cho rằng mức độ cạnh tranh hay độc quyền trong mỗi phân khúc thị trường, sẽ quyết định cách ứng xử của các thành phần tham gia thị trường; từ đó hình thành những đặc điểm bên ngoài của thị trường. Khác với các dịch vụ thông thường, dịch vụ quản lý CTR đô thị là một loại dịch vụ có tính chất công. Thêm vào đó, quản lý tốt CTR đô thị sẽ tạo ra ngoại ứng tích cực cho xã hội. Do đó, cấu trúc thị trường này có những điểm đặc biệt cần lưu ý. Cả lý thuyết và thực tế ở nhiều nước đều cho thấy, cấu trúc thị trường này cần có một mức độ tập trung phù hợp với số ít doanh nghiệp tham gia. Nhà nước không trực tiếp cung cấp dịch vụ cho thị trường này mà chỉ đóng vai trò tạo cơ chế bình đẳng, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ của bên cung ứng.

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

Nghiên cứu bắt đầu bằng việc đi sâu phân tích cấu trúc thị trường quản lý CTR đô thị tại Singapore và Trung Quốc. Tiếp đó, nghiên cứu phân tích cấu trúc thị trường quản lý CTR đô thị tại Việt Nam, từ khâu thu gom tới khâu xử lý, tái chế. Nghiên cứu lựa chọn những đô thị điển hình để tiến hành thực địa đó là: Thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Bắc Ninh và Lạng Sơn. Những phát hiện từ báo cáo cho thấy chính sách về phân bổ kinh phí cho quản lý CTR hiện nay tạo ra động lực ngược, khiến lượng CTR đô thị không giảm đi mà thực tế gia tăng nhiều hơn. Bởi các doanh nghiệp xử lý, DN vận chuyển sẽ được cấp kinh phí chi trả theo khối lượng, càng nhiều khi có khối lượng CTR càng lớn. Trong khi đó, người dân chưa phải chịu đủ trách nhiệm với lượng CTR mà họ phát sinh ra. Nghiên cứu đề xuất các doanh nghiệp thu gom-vận chuyển phải trả phí xử lý CTR tại các khu xử lý; đồng thời, hộ phát sinh CTR phải chịu hoàn toàn trách nhiệm tài chính cho lượng CTR mà họ phát sinh. Mỗi quan hệ như vậy sẽ tạo nhiều động lực hơn cho các bên tham gia giảm lượng CTR.

Thêm vào đó, chính quyền địa phương nên thực hiện tốt vai trò thiết kế luật chơi và giám sát của mình, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thu gom-vận chuyển có thể thu gom được CTR tái chế và hưởng lợi từ quá trình thu gom đó. Các hợp đồng thu gom giữa DN thu gom-vận chuyển và chính quyền, nên được ký kết dưới hình thức hợp lý về quy mô thu gom và thời gian hợp đồng, đảm bảo lợi ích ổn định cho DN. Trong phân đoạn này, các doanh nghiệp nhà nước hiện đang chiếm lĩnh thị trường và cũng cần được cổ phần hóa mạnh mẽ để nâng cao hiệu quả quản lý.

Nghiên cứu cũng lưu ý tới tính hiệu quả trên phương diện chi phí thực tế và vệ sinh môi trường của các bãi chôn lấp và bãi rác hở mà chính quyền đầu tư để xử lý CTR. Vai trò trực tiếp cung cấp dịch vụ xử lý CTR đô thị của chính quyền địa phương nên được cân nhắc hợp lý. Việt Nam cần có sự minh bạch hơn, tính toán đầy đủ các chi phí khấu hao đầu tư, lương cán bộ nhân viên... vào chi phí thực tế xử lý CTR của các khu xử lý mà Nhà nước đầu tư, so sánh với chi phí xử lý của các đơn vị khác, nhằm tăng hiệu quả xử lý và tính bền vững của Ngân sách.

Thị trường, với bản chất năng động, cần có những chính sách hết sức linh hoạt, tạo ra luật chơi cho nó, nhằm hướng tới sự hiệu quả. Với những xu hướng hiện tại của các thành phần tham gia, để thực hiện được các chiến lược lớn của ngành, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các khuyến nghị chính sách cụ thể thiết kế từng phân đoạn thị trường quản lý CTR đô thị tại Việt Nam bao gồm: phân đoạn thu gom-vận chuyển, phân đoạn xử lý và phân đoạn tái chế phi chính thức. Những khuyến nghị chính sách và cách tiếp cận cải cách đối với thị trường chất thải rắn đô thị được trình bày trong Chương 6, chỉ là một ví dụ minh họa cho những cải cách trong các thị trường tương tự, nơi còn nhiều không gian để nâng cao hiệu quả, đồng thời giảm gánh nặng về ngân sách.

VIỄN CẢNH KINH TẾ NĂM 2016 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Bên cạnh những chính sách trong trung hạn mang tính tổng hợp các quan điểm chính sách được đề xuất trong các chương chuyên đề của Báo cáo, Chương 7 cung cấp hai kịch bản dự báo về viễn cảnh kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2016 và một số thảo luận chi tiết về các chính sách ngắn hạn đang được áp dụng hiện nay.

Tăng trưởng kinh tế cả năm 2016 sẽ ở mức 6% cho kịch bản thấp, và dưới 6,5% ngay cả cho trường hợp có nhiều điều kiện thuận lợi hơn. Do đó, nhóm tác giả nhận định mục tiêu tăng trưởng 6,7% cho năm 2016 do Quốc hội đề ra nhiều khả năng không thể đạt được. Chỉ trong trường hợp có những nỗ lực cải cách đột phá của Chính phủ mới, mang lại hiệu ứng kích thích mạnh mẽ tâm lý người tiêu dùng và tạo niềm tin cho nhà đầu tư (cả trong khu vực tư nhân lẫn nước ngoài), thì tăng trưởng mới có thể đạt trên 6,5% và hướng tới mục tiêu của Quốc hội. Tuy nhiên, trong năm 2016, khả năng này có lẽ là rất thấp.

Mặc dù có những yếu tố thuận lợi cho tăng trưởng trong trung hạn, kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn khó có khả năng ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao khi những nền tảng cho tăng trưởng chưa được thiết lập chắc chắn. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tiêu cực từ môi trường xung quanh, khi các nền kinh tế mới nổi trong khu vực đang đối mặt với những thách thức suy giảm của hoạt động sản xuất.

Về mặt băng giá, Báo cáo dự báo mức lạm phát chung cho cả năm 2016 sẽ ở quanh mức 5%. Trong kịch bản thận trọng, lạm phát vào khoảng 4,2%. Tuy nhiên, do mặt băng giá trong năm nay có thể sẽ có những diễn biến phức tạp đến từ nhiều yếu tố ngoại sinh như thị trường nguyên liệu thô thế giới (giá dầu ngừng giảm và có thể tăng nhẹ), biến đổi khí hậu (gây xáo trộn trên thị trường lương thực), các yếu tố nội sinh như chính sách tiền của NHNN và biến động của tổng cầu, không loại trừ mức lạm phát năm 2016 sẽ đạt 5,2%, vượt qua mục tiêu 5% của Chính phủ.

Năm 2016 có một đặc điểm quan trọng là năm đánh dấu những mốc hội nhập lớn của Việt Nam, đi kèm với một giai đoạn tăng trưởng mới của nền kinh tế với nhiều khó khăn và thách thức. Chương 7 đưa ra một số chính sách tổng hợp, mang tính chiến lược cho Việt Nam giai đoạn 2016-2020 bao gồm những chính sách mang tính thể chế, giúp tạo lập những nền tảng mới giúp chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo hướng bền vững hơn.

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG



Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2016

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

Hà Nội, 10/05/2016



VEPR Bối cảnh của Báo cáo 2016

Những Hiệp định Thương mại Tự do quan trọng nhất đã được định hình trong năm 2015, đặt ra câu hỏi liệu Việt Nam đã sẵn sàng chuẩn bị cho những vấn đề nền tảng của nền kinh tế như thế nào.

Diễn biến kinh tế thế giới cho thấy bất ổn địa chính trị và thay đổi cơ cấu của nền kinh tế thế giới có thể tác động mạnh đến giá dầu, thương mại và tổng cầu toàn cầu, gây những hiệu ứng bất lợi không kỳ vọng trước, ảnh hưởng đến thực trạng ngân sách và các cân đối vĩ mô của Việt Nam.

Chính phủ mới đã đưa ra thông điệp mạnh mẽ về cam kết cải cách thể chế để hội nhập, cải thiện chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh, nhưng còn nhiều ràng buộc trong thực thi.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM
2016

Chủ biên:
TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Phạm Văn Đợi

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI
CHO TĂNG TRƯỞNG



VEPR Cấu trúc và nội dung chính

Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới năm 2015

Chương 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2015

Chương 3: **Đòi hỏi nền tảng mới cho tăng trưởng: Nhận định từ dự báo kinh tế trung hạn (2016-2020)**

Chương 4: **Dịch chuyển tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng: Những tiền đề về thiết kế và thực thi chính sách**

Chương 5: **Sáng kiến Một vành đai, Một con đường của Trung Quốc và tác động đa chiều đối với Việt Nam**

Chương 6: **Cải cách thị trường dịch vụ công ở Việt Nam trong trung hạn: Phân tích trường hợp thị trường quản lý chất thải rắn đô thị**

Chương 7: **Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2016 và khuyến nghị chính sách**

Phụ lục 1: Thống kê kinh tế Việt Nam

Phụ lục 2: Chính sách kinh tế 2015

VEPR Nhóm tác giả

1. PGS. TS Vũ Sỹ Cường
2. TS. Phạm Văn Đại
3. Ths. Nguyễn Khắc Giang
4. Ths. Phạm Trà My
5. GS. Kenichi Ohno
6. Nguyễn Quang Thái
7. TS. Nguyễn Đức Thành
8. TS. Phạm Sỹ Thành
9. Ths. Hoàng Thị Chinh Thon
10. Nguyễn Thị Thanh Tú
11. Nguyễn Thanh Tùng
12. TS. Trương Minh Huy Vũ

VEPR Nhóm tư vấn và phản biện

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| TS. Nguyễn Đình Cung | TS. Vũ Viết Ngoạn |
| TS. Lê Đăng Doanh | PGS.TS. Phùng Xuân Nhạ |
| TS. Lê Hồng Giang | TS. Lê Hồng Nhật |
| GS.TS. Nguyễn Hữu Đức | PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn |
| TS. Lưu Bích Hồ | GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái |
| PGS. TS. Phí Mạnh Hồng | TS. Võ Trí Thành |
| TS. Trần Việt Kỳ | ThS. Nguyễn Xuân Thành |
| Bà Phạm Chi Lan | TS. Lê Lệ Thủy |
| PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh | TS. Đặng Ngọc Tú |
| PGS.TSKH. Võ Đại Lộc | Ông Trương Đình Tuyển |
| TS. Lê Xuân Nghĩa | TS. Đinh Quang Ty |

VEPR

VEPR

Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới 2015

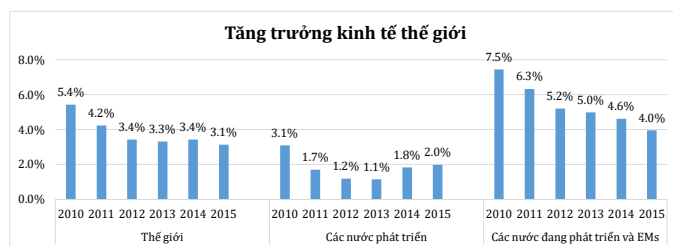
*Phạm Văn Đại, Nguyễn Thanh Tùng,
và Nguyễn Khắc Giang*

VEPR Nội dung

- Kinh tế toàn cầu suy giảm
- Mỹ “bình thường hóa” nền kinh tế
- Châu Âu và Nhật Bản hồi phục yếu
- Trung Quốc tiếp tục suy giảm
- Khó khăn tại các nước đang phát triển và thị trường mới nổi
- Giá dầu và hàng hóa cơ bản giảm sâu
- Các FTA thế hệ mới ra đời trong bối cảnh thương mại toàn cầu ảm đạm

VEPR Tăng trưởng toàn cầu

- Tăng trưởng thấp nhất kể từ 2010: 3,1% năm 2015
- Các nước đang phát triển và EMs suy giảm năm thứ 5 liên tiếp
- Các nước phát triển tiếp tục phục hồi nhẹ



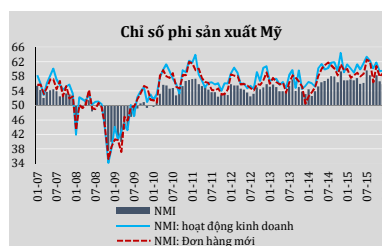
Copyright © VEPR 2016

Nguồn: IMF (2016)

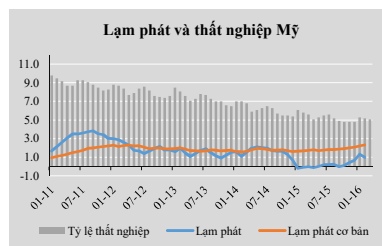
11

VEPR Kinh tế Mỹ hồi phục tích cực

- Tăng trưởng dần đi vào quỹ đạo, đạt 2,5% năm 2015
 - Khu vực dịch vụ liên tục mở rộng (PMI phi sản xuất tăng mạnh)
 - Thất nghiệp giảm về mức cân bằng dài hạn, 5%
 - Lạm phát lõi vượt mức 2%
- Fed quyết định tăng lãi suất cơ bản vào tháng Mười Hai



Nguồn: CEIC (2016)



Nguồn: CEIC (2016)

12

Copyright © VEPR 2016

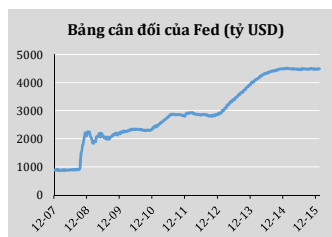
VEPR Kinh tế Mỹ hồi phục tích cực

- **Lộ trình thắt chặt tiền tệ:** hạ mục tiêu FFR xuống 0,875% vào cuối năm 2016 (thay vì 1,375% như trước).
- **Quy mô bảng cân đối:** hiện ở mức 4,5 nghìn tỷ USD => dự báo cần mất tới 6 năm để đưa bảng cân đối này trở về mức trước khủng hoảng

Chu kỳ tăng lãi suất của FED

	Thời gian điều chỉnh (ngày)	Mức điều chỉnh (%)
1983-1984	477	+3,250
1986-1987	262	+1,375
1888-1989	332	+3,250
1994-1995	362	+3,000
1999-2000	321	+1,750
2004-2006	729	+4,250
Trung bình	414	+2,810

Nguồn: Allianz Global Investors (2015)



Nguồn: Fed (2016)

13

VEPR Bầu cử tổng thống Mỹ

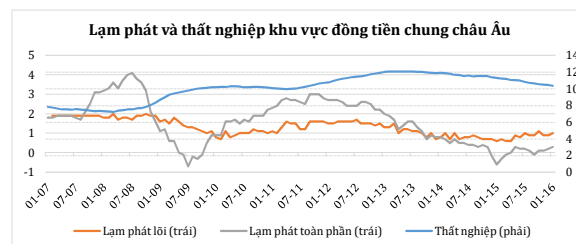
- Cả Donald Trump (Đảng Cộng hoà) và Hilary Clinton (Đảng Dân chủ) đều có những điểm chung về chính sách kinh tế:
 - Các chính sách thương mại: không có đột phá, **khuyến hướng bảo thủ.**
 - Ủng hộ chính sách nới lỏng tiền tệ, lãi suất thấp

VEPR Châu Âu

- Kinh tế hồi phục dựa vào tổng cầu. Tăng trưởng 1,9% (EA 28) và 1,5% (Euro zone)
- Tiêu dùng cuối cùng tư nhân tăng 2,1%, xấp xỉ trước khủng hoảng, chủ yếu do giá năng lượng và hàng hóa cơ bản giảm mạnh
- Thương mại tăng do đồng EUR suy yếu: thặng dư 477,7 tỷ USD năm 2015
- Một số nền kinh tế chính: TBN (3,2%); Hà Lan (1,9%); Thụy Điển (4,1%); và Đức (1,7%)

VEPR Châu Âu

- Lạm phát quanh ngưỡng 0% (1% với lạm phát cơ bản), cách xa mục tiêu 2% => nguy cơ thiếu phát.
- Thất nghiệp được cải thiện, tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn giữa các nước thành viên (Đức, Anh, Áo: ~ 5%; Tây Ban Nha và Hi Lạp > 20%).



Nguồn: OECD (2016)

VEPR Kịch bản Brexit

- Ảnh hưởng tới thương mại và đầu tư: 63% sản phẩm xuất khẩu trực tiếp xuất sang Châu Âu hoặc dưới các FTA ký với tư cách là thành viên châu Âu
- Tổng phúc lợi của Anh có thể giảm -2,33%GDP tới tăng 1,55%GDP trong trường hợp tốt nhất
- Ảnh hưởng tới EU: Suy giảm môi trường kinh doanh và đầu tư

Tác động của các kịch bản Brexit lên GDP UK (2030)

%GDP	Kịch bản xấu nhất	UK-EU FTA 1	UK-EU FTA 2	Kịch bản tốt nhất
Chi phí ban đầu	-2,76	-1,03	-1,03	-1,03
Tiết kiệm ngân sách EU	0,53	0,22	0,22	0,53
Thương mại tự do đơn phương	-	-	0,75	0,75
Bãi bỏ quy định (Deregulation)	-	-	0,7	1,3
Tổng phúc lợi	-2,23	-0,81	0,64	1,55

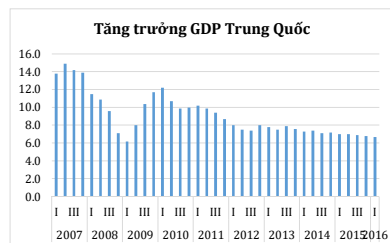
Nguồn: Stephen Booth và cộng sự (2015)

VEPR Kinh tế Nhật Bản

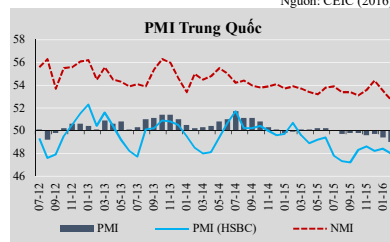
- Phục hồi không ổn định: GDP tăng 0,5% năm 2015;
- Lạm phát thấp, khả năng cao rơi vào tình trạng thiếu phát;
- Các chính sách nới lỏng tiền tệ tiếp tục được duy trì: lãi suất âm, gói 80.000 tỷ Yên;
- *Việc phục hồi này không bền vững và chỉ mang tính ngắn hạn.*

VEPR Kinh tế Trung Quốc

- Tăng trưởng suy giảm, thấp nhất trong vòng 25 năm (6,9% năm 2015)
- PMI vẫn ổn định, đặc biệt PMI dịch vụ => thay đổi trong chiến lược tăng trưởng
- Nền kinh tế vẫn cho thấy những tín hiệu khá tích cực



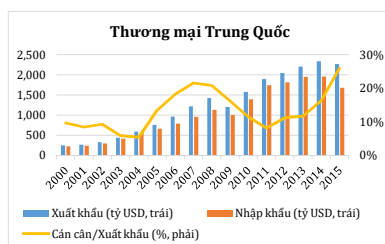
Nguồn: CEIC (2016)



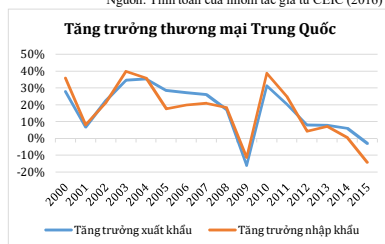
Nguồn: AASStock (2016)

VEPR Kinh tế Trung Quốc

- Thặng dư tăng mạnh (600 tỷ USD năm 2015)
- Chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu giảm mạnh (giảm 14,2% giá trị so với 2014)
- Tăng trưởng xuất khẩu giảm do cầu yếu tại các nước phát triển



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ CEIC (2016)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ CEIC (2016)

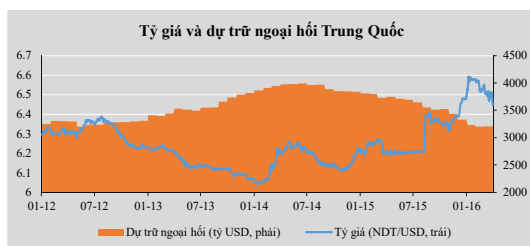
VEPR Kinh tế Trung Quốc

- Nghi ngại về sức khỏe nền kinh tế Trung Quốc?
 - Thị trường chứng khoán: sụp đổ giữa năm 2015;
 - Khả năng xảy ra khủng hoảng nợ? Tín dụng tăng nhanh, nhưng chủ yếu vào khu vực tư nhân => chưa đáng ngại;
 - Khả năng xảy ra khủng hoảng bong bóng tài sản? Bong bóng nằm ở phía cung thay vì phía cầu => không đáng ngại.

VEPR Kinh tế Trung Quốc

- Dự trữ ngoại hối liên tục suy giảm kể từ giữa năm 2014. Giảm 512,7 tỷ USD trong năm 2015.
- 11/8: thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá theo hướng tự do hóa hơn => phá giá đồng NDT, biến động trên thị trường tài chính thế giới.

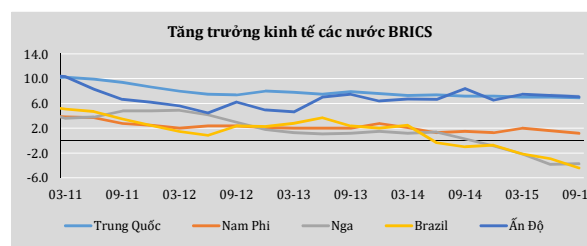
Mức độ mất giá một số đồng tiền so với đồng USD ngày 10/8



	18/8	10/9	30/9
Hàn Quốc	+1,87	+2,68	+1,90
Indonesia	+2,01	+5,79	+8,16
Malaysia	+4,83	+10,69	+13,23
Nhật Bản	+0,02	-3,34	-3,56
Philippine	+1,30	+2,39	+2,61
Singapore	+1,44	+2,16	+2,16
Thái Lan	+1,22	+3,06	+3,57
Việt Nam	+1,21	+3,04	+3,06
Trung Quốc	+2,95	+2,70	+2,35

VEPR Kinh tế khối BRICS

- Bất ổn chính trị tại Brazil và giá dầu lao dốc khiến Brazil và Nga tăng trưởng âm trong năm 2015;
- Nam Phi cũng suy giảm tăng trưởng, chỉ đạt 1,3% năm 2015;
- Ấn Độ duy trì tăng trưởng trên 7% => dẫn đầu các nước đang phát triển và EMS.



VEPR Kinh tế khối ASEAN-5

- Thái Lan: bất ổn chính trị, kinh tế chỉ tăng trưởng 2,8% so với dự báo 3,7% đưa ra hồi đầu năm.
- Malaysia và Indonesia: xuất khẩu suy giảm, đặc biệt nhóm hàng hóa cơ bản => suy giảm tăng trưởng.
- Philippines và Việt Nam: giữ vững/cải thiện tăng trưởng so với 2014.

VEPR Dòng vốn nóng đảo chiều?

- Dòng vốn ra cao nhất kể từ 1980 trở lại đây: 735 tỷ USD năm 2015;
- Chủ yếu tại thị trường mới nổi châu Á (gồm cả TQ).

Dòng vốn vào và ra khỏi các thị trường mới nổi, 2013-2015 (tỷ USD)

	Tổng			Các nước châu Á		
	2013	2014	2015	2013	2014	2015
Dòng vốn vào						
- Tự nhân	1282	1045	231	670	615	-24
- Chính thức	32	42	63	8	6	6
Dòng vốn ra						
- Tự nhân	-985	-1039	-824	-506	-604	-543
- Dự trữ*	-541	-121	529	-455	-192	390
Dòng vốn ròng						
- Chưa gồm dự trữ	329	48	-531	172	10	-561
- Bao gồm lỗi/sai số	339	-111	-735	270	-98	-777

* Dấu (+) chỉ sự suy giảm; dấu (-) chỉ sự gia tăng

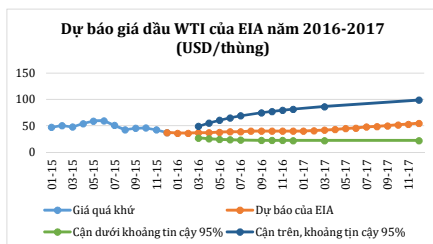
Copyright © VEPR 2016

Nguồn: IIF (2016)

25

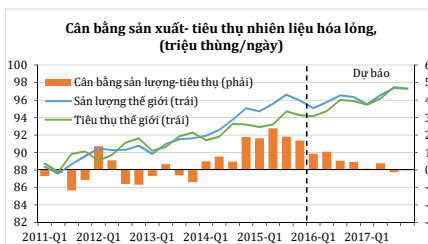
VEPR Giá hàng hóa cơ bản

- Giá dầu thô giảm sâu do chênh lệch cân bằng cung-cầu. Cân bằng có thể đạt được vào cuối 2017 (theo EIA).
- Giá dầu có thể xuống mức 20 USD/thùng năm 2016.



Copyright © VEPR 2016

Nguồn: EIA (2016a)

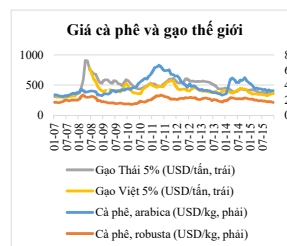
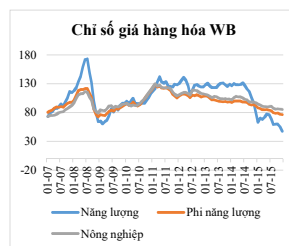
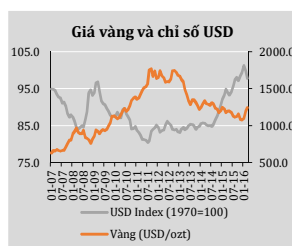


Nguồn: EIA (2016a)

26

VEPR Giá hàng hóa cơ bản

- Sự mạnh lên của đồng USD khiến giá vàng tiếp tục xu hướng giảm trong năm 2015;
- Chỉ số giá hàng hóa: phi năng lượng và năng lượng đều giảm mạnh.



Copyright © VEPR 2016

Nguồn: World Bank (2016b)

27

VEPR Thương mại toàn cầu

- Ẩm đạm: nhu cầu nhập khẩu giảm mạnh tại Trung Quốc và các nước EMS.
- Tăng trưởng khối lượng thương mại: 2,6%.
- Các FTA thế hệ mới ra đời:
 - TPP: 12 nước; 38%GDP; 25,5% thương mại toàn cầu;
 - RCEP đang đàm phán: 16 nước; 3,5 tỷ dân; 30%GDP và 26% thương mại toàn cầu;
 - Một số hiệp định khác Việt Nam có tham gia: EVFTA; AEC...

Copyright © VEPR 2016

28

VEPR Triển vọng kinh tế 2016

	WEO* (4/2016)		GEP** (1/2016)		WESP*** (2016)	
	2016p	2017p	2016p	2017p	2016p	2017p
Toàn cầu	3.2 (-0.2)	3.5 (-0.1)	2.9 (-0.4)	3.1 (-0.1)	2.9 (-0.4)	3.2 (-0.2)
Các nền kinh tế phát triển	1.9 (-0.2)	2.0 (-0.1)	2.1 (-0.2)	2.1 (-0.1)	2.2 (-0.3)	2.3 (0.0)
Mỹ	2.4 (-0.2)	2.5 (-0.1)	2.7 (-0.1)	2.4 (0.0)	2.6 (-0.4)	2.8 (-0.1)
Nhật Bản	0.5 (0.0)	-0.1 (-0.4)	1.3 (-0.4)	0.9 (-0.3)	1.3 (-0.7)	0.6 (+0.3)
Anh	1.9 (-0.3)	2.2 (0.0)	2.4 (-0.2)	2.2 (0.0)		
Khu vực đồng tiền chung Châu Âu	1.5 (-0.2)	1.7 (0.0)	1.7 (-0.1)	1.7 (+0.1)	1.9 (0.0)	2.0 (0.0)
Các quốc gia đang phát triển và EMs	4.1 (-0.2)	4.6 (-0.1)	4.8 (-0.6)	5.3 (-0.2)	4.3 (-0.6)	4.8 (-0.5)
Brazil	-3.8 (-0.3)	0.0 (0.0)	-2.5 (-3.6)	-1.4 (-0.6)		
Nga	-1.8 (-0.8)	0.8 (-0.2)	-0.7 (-1.4)	1.3 (-1.2)	0.0 (-0.8)	1.2 (-0.1)
Ấn Độ	7.5 (0.0)	7.5 (0.0)	7.8 (-0.1)	7.9 (-0.1)	7.3 (-0.4)	7.5 (-0.4)
Trung Quốc	6.5 (+0.2)	6.2 (+0.2)	6.7 (-0.3)	6.5 (-0.4)	6.4 (-0.2)	6.5 (-0.4)
ASEAN-5	4.8 (0.0)	5.1 (0.0)				
Indonesia	4.9 (+0.2)	5.3 (+0.2)	5.3 (-0.2)	5.5 (0.0)	5.4	5.6
Malaysia	4.4 (-0.3)	4.8 (+0.3)	4.5 (-0.5)	4.5 (-0.6)		
Philippines	6.0 (0.0)	6.2 (-0.1)	6.4 (-0.1)	6.2 (-0.1)	6.4	5.5
Thái Lan	3.0 (+0.5)	3.2 (0.0)	2.0 (-2.0)	2.4 (-1.6)	3.7	3.9
Việt Nam	6.3 (-0.2)	6.2 (-0.2)	6.6 (+0.4)	6.3 (+0.2)		

Chú ý: () chỉ mức độ thay đổi so với lần dự báo gần nhất

VEPR Triển vọng kinh tế 2016

■ Tác động tới Việt Nam

- Xuất khẩu suy giảm do ảnh hưởng từ các nước đối tác;
- Lạm phát có thể tăng trở lại;
- Thương mại và đầu tư tích cực nhờ kỳ vọng TPP.
- Thị trường tiền tệ thế giới (lãi suất ở Mỹ, giá trị đồng Nhân dân tệ, v.v...) có thể tác động đến thị trường tài chính – tiền tệ trong nước.

VEPR

VEPR

Chương 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam 2015

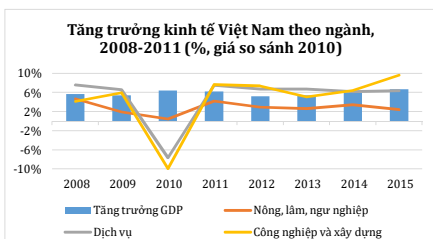
*Phạm Văn Đại, Nguyễn Đức Thành
và Nguyễn Thanh Tùng*

VEPR Nội dung

- Tăng trưởng và lạm phát
- Tổng cung
- Tổng cầu
- Cân đối vĩ mô
- Thị trường vốn và thị trường tiền tệ
- Thị trường tài sản

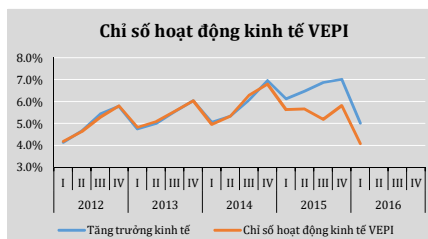
VEPR Tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng tích cực 6,68%, chủ yếu nhờ khu vực công nghiệp và xây dựng (9,64%);
- Tăng trưởng nông nghiệp suy giảm, dịch vụ chững lại;
- Chỉ số VEPI (Viet Nam Economic Performance Index) thấp do suy giảm kim ngạch thương mại; PMI và lượng vận tải đường sắt thấp.



Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của TCTK (2016a)

Copyright © VEPR 2016

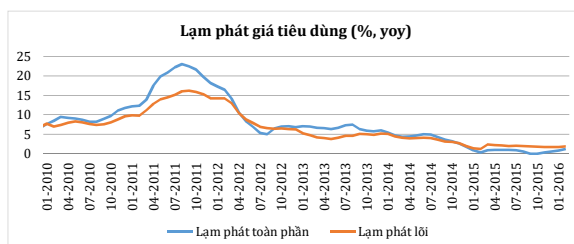


Nguồn: Tính toán bởi VEPR

35

VEPR Lạm phát

- Lạm phát thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây: trung bình 0,63%. Lạm phát lõi: 2,05%.
- Chủ yếu nhờ giảm giá nhóm hàng năng lượng và lương thực (chiếm 17% rổ hàng hóa).
- Hoãn kế hoạch tăng giá dịch vụ y tế, giáo dục sang 2016.



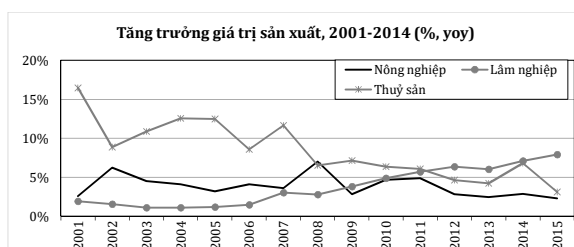
Copyright © VEPR 2016

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của TCTK (2016b)

36

VEPR Tổng cung

- Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp thấp nhất trong vòng 20 năm (2,3% và 3,1%).
- Năng suất cây trồng giảm mạnh do ảnh hưởng của thời tiết.
- Lâm nghiệp tiếp tục phát triển mạnh, diện tích trồng rừng tăng cao.



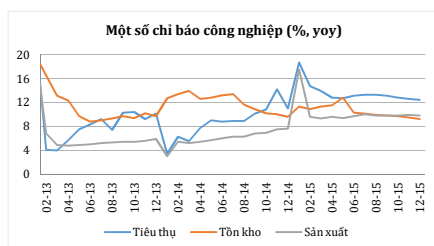
Copyright © VEPR 2016

Nguồn: TCTK (2016a)

37

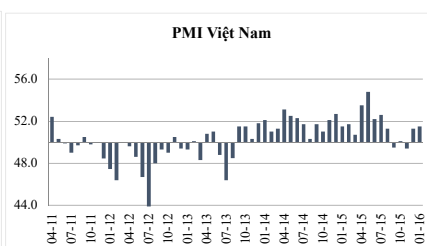
VEPR Tổng cung

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,8% (2013: 5,9%; 2014: 7,6%); các ngành chế biến chế tạo và điện ga tăng trưởng ấn tượng.
- PMI liên tục trên ngưỡng 50 điểm, ngoại trừ tháng 9 và 11.



Copyright © VEPR 2016

Nguồn: TCTK (2016c)

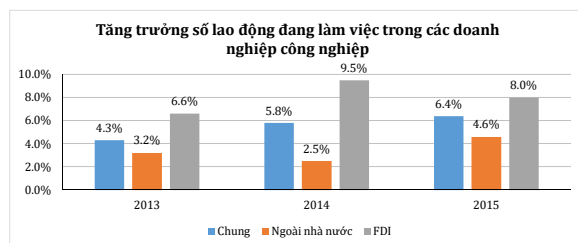


Nguồn: HSBC, Nikkei (2016)

38

VEPR Tổng cung

- Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch được cải thiện: tăng 5,2% (so với mức giảm 17,4% năm 2014).
- Số lượng du khách đến Việt Nam tăng trở lại.
- Thị trường nhân tố: sử dụng lao động tăng nhanh, đặc biệt ở khu vực ngoài nhà nước.



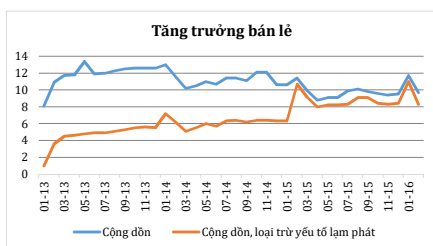
Nguồn: TCTK (2016a)

Copyright © VEPR 2016

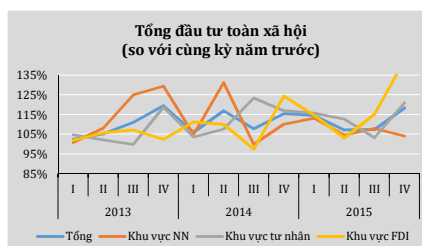
39

VEPR Tổng cầu

- Tiêu dùng cải thiện về lượng, giá trị thấp do ảnh hưởng của yếu tố giá.
- Đầu tư tăng mạnh nửa cuối năm, đặc biệt khu vực FDI.



Nguồn: TCTK (2016a)



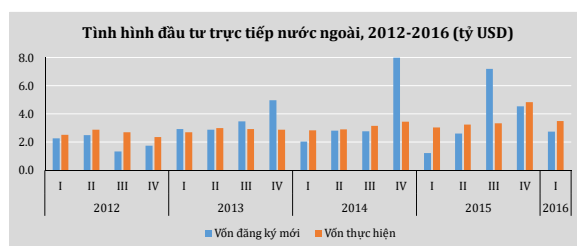
Nguồn: TCTK (2016a)

Copyright © VEPR 2016

40

VEPR Tổng cầu

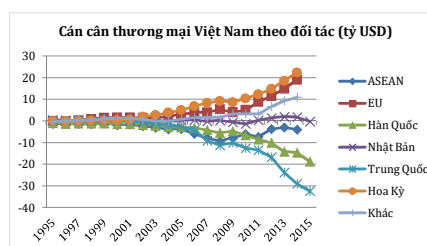
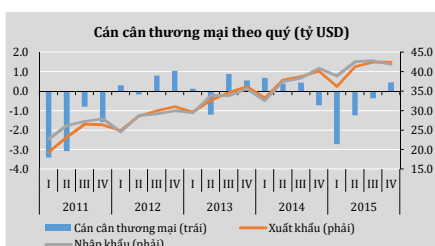
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh.
- Vốn đăng ký mới đạt 15,6 tỷ USD.
- Vốn giải ngân cũng đạt 14,5 tỷ USD, tăng 17,4%.



Nguồn: CEIC (2016)

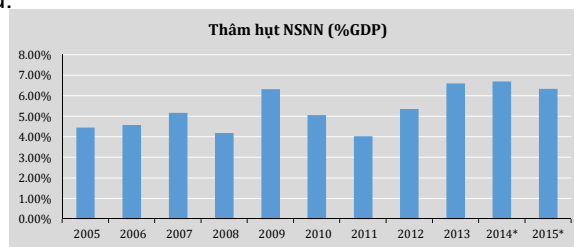
VEPR Tổng cầu

- Thâm hụt thương mại có xu hướng quay trở lại.
- Tăng trưởng xuất khẩu suy giảm, chỉ đạt 8,1% (2013: 15,4%; 2014: 13,6%).
- Nhập khẩu dần dịch chuyển sang hàng hóa đến từ Hàn Quốc.



VEPR Cân đối vĩ mô: Ngân sách (1)

- Cán cân ngân sách thâm hụt lớn: 6,34% năm 2015
 - Thu NS: thu từ dầu thô, DN FDI, thuế GTGT hàng nhập khẩu thấp;
 - Thu từ các nguồn ngắn hạn tăng: thu về nhà đất, thuế, phí;
 - Chi tăng nhanh, tăng 19,1% so với chi năm 2014;
 - Chi thường xuyên + trả nợ đã vượt tổng thu => phải đi vay để chi tiêu.



Copyright © VEPR 2016

Nguồn: BTC, TCKT (2014, 2015: ước tính)

43

VEPR Cân đối vĩ mô: Ngân sách (2)

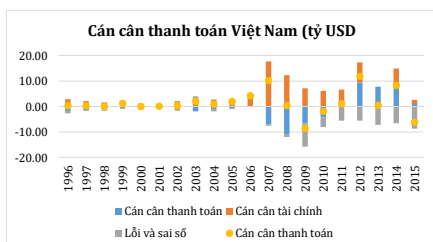
- Tác động của diễn biến giá dầu tới ngân sách:
 - Thu từ xuất khẩu dầu thô bao gồm: (i) thuế xuất khẩu; (ii) thuế tài nguyên và (iii) thuế thu nhập doanh nghiệp các doanh nghiệp khai thác dầu thô;
 - Thu từ nhập khẩu xăng dầu bao gồm: (i) thuế nhập khẩu; (ii) thuế tiêu thụ đặc biệt;
 - Thu từ thuế giá trị gia tăng.
- Giá dầu giảm 1 USD, thu ngân sách từ các nguồn sẽ sụt giảm trung bình khoảng 2.100 tỷ đồng (tính toán bởi VEPR).

Copyright © VEPR 2016

44

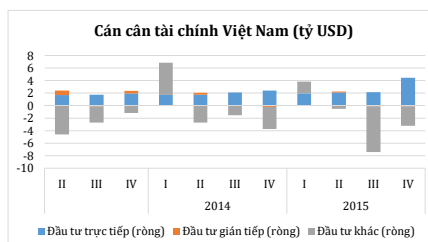
VEPR Cân đối vĩ mô: Cán cân thanh toán (1)

- Cán cân thanh toán chuyển sang trạng thái thâm hụt.
- Thặng dư vãng lai giảm xuống còn 1,08 tỷ (so với 8-10 tỷ giai đoạn 2012-2014).
- Cán cân tài chính giảm, đặc biệt trong cấu phần “Đầu tư khác” trong khi “lỗi và sai sót” phát sinh lớn.



Nguồn: CEIC (2016), NHNN (2016)

Copyright © VEPR 2016



Nguồn: CEIC (2016), NHNN (2016)

45

VEPR Giả thuyết về “bẫy thanh khoản” ngoại tệ

- Vào giai đoạn Quý 3/2015, lãi suất USD ở mức thấp.
- Giữa tháng 8/2015, đồng NDT bất ngờ mất giá → lo ngại VND điều chỉnh hạ giá (tỷ giá trong nước tăng)
- → Các ngân hàng không thể cho vay bằng ngoại tệ vì doanh nghiệp lo ngại: $\text{trượt giá} + \text{lãi suất USD} > \text{lãi suất VND}$.
- → Ngay cả khi hạ lãi suất USD hạ rất thấp hoặc 0%, thì $\text{mức trượt giá} > \text{lãi suất VND}$ → công chúng mua USD hoặc DN vay VND chứ không vay USD → NHTM không thể cho vay USD dù hạ lãi suất cho vay → “BÃY THANH KHOẢN NGOẠI TỆ”.
- → USD không thể cho vay → Các NHTM chuyển USD ra nước ngoài để thu lãi, trong khi chờ đợi phá giá → Xuất hiện dòng tiền gửi lớn bất thường trong Quý 3/2015.
- Tình trạng này giảm đi trong Quý 4/2015, khi kỳ vọng tiếp tục phá giá đã giảm.

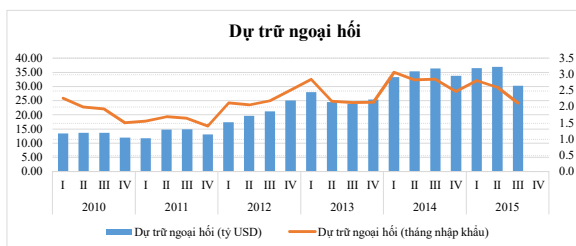
Copyright © VEPR 2016

46

Cân đối vĩ mô: cán cân thanh toán (2)

■ Cán cân thanh toán:

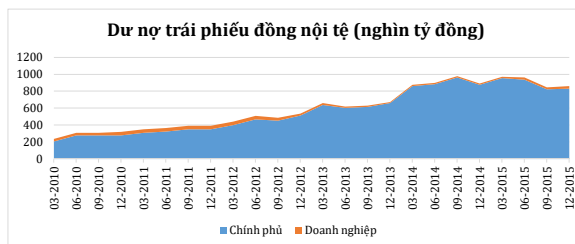
- Dự trữ ngoại hối giảm, đặc biệt Quý 3/2015 giảm 6,7 tỷ USD.
- Tỷ lệ dự trữ/tháng nhập khẩu giảm xuống còn 2,1 tháng, dưới mức khuyến nghị 3-4 tháng.



Nguồn: CEIC (2016)

Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

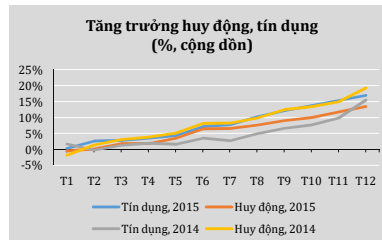
- Thị trường trái phiếu gặp nhiều khó khăn trong năm 2015.
- Tổng giá trị trái phiếu phát hành: 249,7 nghìn tỷ, tăng 5,3%.
- Lượng trái phiếu đáo hạn lớn hơn khiến dư nợ trái phiếu tính đến cuối năm đã giảm 5%, chủ yếu là TPCP.
- TPCP vẫn chủ yếu được phát hành ở kỳ hạn ngắn dưới 5 năm.



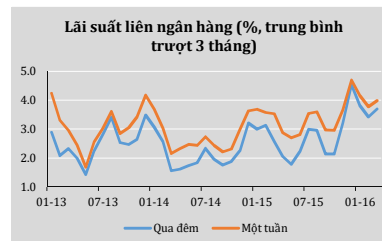
Nguồn: ADB (2016)

VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Tín dụng tăng cao, ổn định hơn năm 2014, đạt 17,3%
- Huy động thấp tạo ra chênh lệch cung-cầu vốn
- Đẩy mạnh bằng lãi suất tăng: cả trên thị trường liên ngân hàng và lãi suất huy động các NHTM



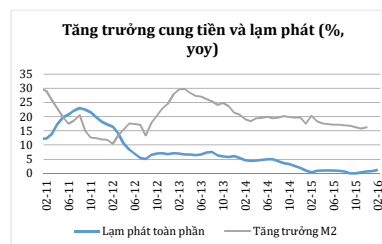
Nguồn: NHNN (2016), TCTK (2016a)



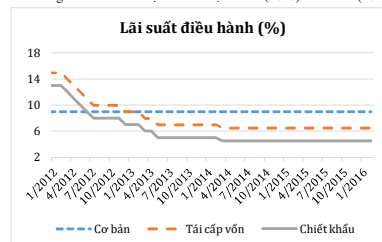
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu CEIC (2016)

VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Cung tiền tăng chậm: 16,23% trong năm 2015.
- Tuy nhiên, mức tăng cao các năm trước có thể gây sức ép lên lạm phát 2016.
- Lãi suất điều hành vẫn giữ ổn định trong năm.
- Hoạt động hút ròng qua kênh tín phiếu diễn ra khá thường xuyên.



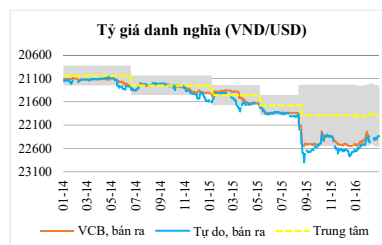
Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu CEIC (2016) và TCTK (2016)



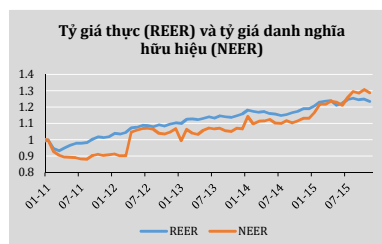
Nguồn: CEIC (2016)

VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Diễn biến ngoại hối: biến động mạnh ba quý đầu năm.
- Hai lần điều chỉnh đầu năm + phá giá sau sự kiện TQ phá giá.
- Tỷ giá đa phương (thực và danh nghĩa) đã tăng mạnh trong 5 năm qua.
- Thay đổi cơ chế điều chỉnh tỷ giá.



Nguồn: VEPR tổng hợp

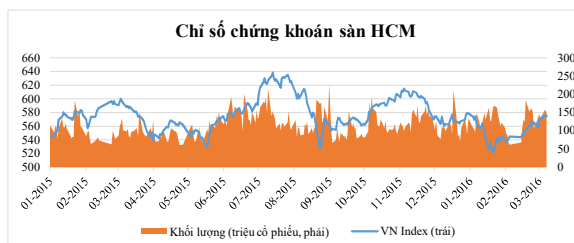


Nguồn: Tính toán của VEPR

51

VEPR Thị trường tài sản

- Chứng khoán biến động mạnh. VN Index mở cửa phiên đầu năm ở mức 544,5 điểm và kết thúc với 579,0 điểm.
- Nghị định 60/2015/NĐ-CP được ký tạo điều kiện mở rộng “room” cho các nhà đầu tư nước ngoài.

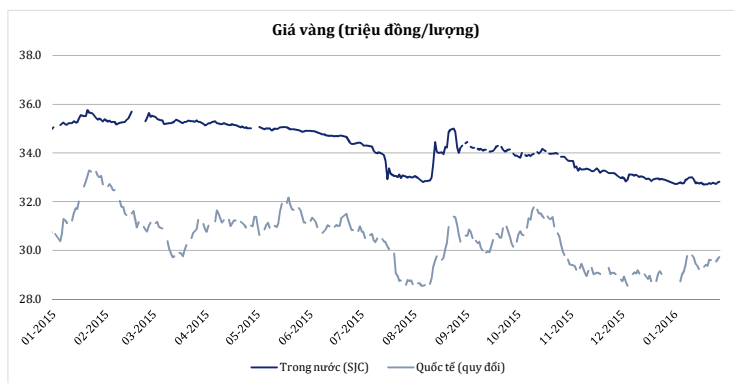


Nguồn: CEIC (2016)

52

VEPR Thị trường tài sản

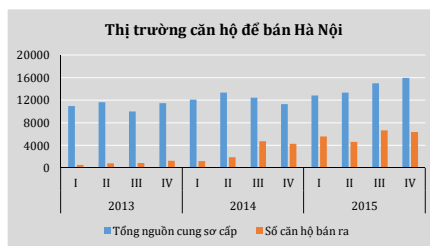
- Vàng giảm giá năm thứ ba liên tiếp, giảm 6,4% trong năm 2015.
- Giá vàng trong nước và thế giới không thực sự liên thông mật thiết.



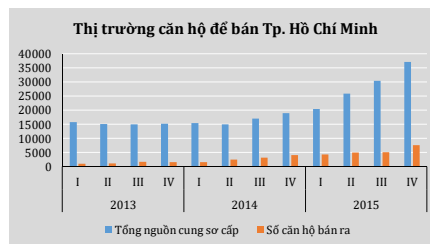
Nguồn: SJC (2016)

VEPR Thị trường tài sản

- Thị trường bất động sản tiếp tục tăng trưởng nhanh trong năm 2015.
- Tổng nguồn cung sơ cấp và tỷ lệ hấp thụ tăng cao trên cả hai thị trường chính.
- Tín dụng tăng cao, 25,7% năm 2015, chiếm 10,3% tổng dư nợ tín dụng.



Nguồn: Savills (2016)



Nguồn: Savills (2016)

VEPR Hàm ý chính sách

- Giữ kỷ luật tài khóa để giảm mức bội chi ngân sách, cần có những giải pháp chính sách mạnh mẽ để cắt giảm chi tiêu thường xuyên.
- Đẩy nhanh tiến độ thị trường hóa giá các loại hàng hóa, dịch vụ công.
- Kiểm soát tăng trưởng và chất lượng tín dụng, tránh việc duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng trong thời gian quá dài dẫn tới hình thành bong bóng tài sản.
- Thận trọng với sự tăng trưởng của thị trường bất động sản và ngăn ngừa sự hình thành bong bóng bất động sản có tính chu kỳ.
- Cần sớm dỡ bỏ trần lãi suất huy động, hoặc chỉ áp dụng trần lãi suất với các kỳ hạn huy động rất ngắn (dưới 1 tháng) để thị trường có thể linh hoạt tự điều chỉnh, cân đối cung cầu về vốn.

VEPR

Chương 3: Đòi hỏi nền tảng mới cho tăng trưởng: Nhận định từ dự báo kinh tế trung hạn (2016-2020)

*Nguyễn Đức Thành, Phạm Văn Đại,
và Nguyễn Quang Thái*

VEPR Nội dung

1. Dẫn nhập
2. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: 5 năm nhìn lại
3. Phương pháp dự báo tăng trưởng
 - Phương pháp hạch toán tăng trưởng
 - Xác định mô hình và kịch bản dự báo
4. Dự báo trung hạn tăng trưởng kinh tế Việt Nam
 - Tăng trưởng lực lượng lao động
 - Tăng trưởng năng suất tổng hợp
 - Tăng trưởng vốn sản xuất
 - Tăng trưởng kinh tế theo các kịch bản
5. Đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế và xã hội trong trung hạn
6. Kết luận và hàm ý chính sách

VEPR Dẫn nhập

- Giai đoạn 2011-2015, chứng kiến sự thất bại trong việc thực hiện 10 trong 26 chỉ tiêu kinh tế-xã hội do Quốc hội (2011) đề ra:
 - ❖ Đa số các chỉ tiêu này liên quan đến năng suất của toàn nền kinh tế.
- Báo cáo tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đã đặt mục tiêu tham vọng:
 - ❖ Tăng trưởng GDP bình quân 5 năm đạt 6,5%-7%/năm;
 - ❖ Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 – 3.500 USD.
- Nghiên cứu sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng (Growth Accounting) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2016 -2020:
 - ❖ Tăng trưởng kinh tế Việt Nam được phân tách và dự báo theo tăng trưởng vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP);
 - ❖ Đưa ra nhiều kịch bản khác nhau về môi trường kinh doanh quốc tế, cải thiện năng suất và nợ công của Việt Nam.
- Tăng trưởng kinh tế là cơ sở để đánh giá một số chỉ tiêu khác về kinh tế xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam (2016).

VEPR Một số chỉ tiêu về kinh tế, 1996-2015

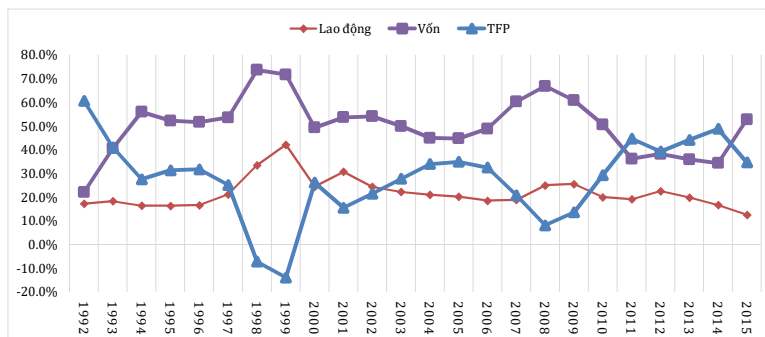
	1996-2000	2001-2005	2006-2010	2011-2015*
Tăng trưởng GDP				
Tăng trưởng GDP Việt Nam (%)	6,95	7,33	6,32	5,88
Tăng trưởng GDP đầu người (thực tế) (%)	5,35	6,06	5,18	4,78
Tăng trưởng GDP các nước đang phát triển	4,20	5,70	6,26	4,96
Chính sách tài khóa				
Thâm hụt ngân sách (%GDP)	-	-4,77	-5,07	-5,95
Tổng chi NSNN (%GDP)	24,44	28,08	31,04	27,38
Tỷ lệ chi thường xuyên (% tổng chi NSNN)	64,13	57,29	58,66	73,21
Nợ ròng của Chính phủ (% GDP)**	26,80	36,54	48,08	61,22
Chính sách tiền tệ				
Tốc độ tăng cung tiền M2 (%)	34,48	26,91	30,75	18,84
Tốc độ tăng dư nợ tín dụng (%)	27,57	30,65	35,10	14,27
Lạm phát (trung bình năm) (%)	3,83	4,67	10,98	8,13
Cân cân thanh toán				
Cân cân tài khoản vãng lai (% GDP)	-2,42	-1,60	-6,11	3,25
FDI (% GDP)	9,42	6,77	9,57	7,08
Dự trữ ngoại hối trừ vàng (số tuần nhập khẩu, trung bình cuối năm)	10,46	11,97	14,08	10,02

VEPR Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: 5 năm nhìn lại

- Tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 bình quân đạt 5,9%/năm, thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu Quốc hội (2011); tuy nhiên tương đối cao so với mức trung bình của các nước đang phát triển và mới nổi.
- Thặng dư tài khoản vãng lai lần đầu tiên so ba giai đoạn liền trước: trung bình 3,25% GDP/năm.
- Chính sách tiền tệ đã có phần ổn định hơn so với giai đoạn liền trước:
 - ❖ Tốc độ tăng trưởng tín dụng cũng như tốc độ tăng cung tiền đã giảm mạnh so với 15 năm trước đó;
 - ❖ Lạm phát cả giai đoạn cũng đã giảm xuống ở mức 8,13%/năm.
- Chính sách tài khóa gặp nhiều khó khăn, bất cập:
 - ❖ Bội chi ngân sách nhà nước trung bình cả giai đoạn ước tính tăng mạnh lên mức 5,95% GDP.
 - ❖ Cơ cấu chi thường xuyên cũng tăng rất nhanh thêm 14,55% so với giai đoạn trước đó.
 - ❖ Nợ ròng của Chính phủ vẫn tăng đều đặn và liên tục từ 26,8% năm 2000 lên 61,22% GDP cuối năm 2015.

VEPR Đóng góp của các nhân tố tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, 1992-2014 (%)

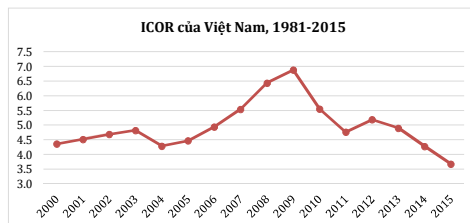
- Đóng góp của TFP ở giai đoạn 2011-2015 (>40%) cao hơn nhiều so với giai đoạn trước đó:
 - ❖ Khoảng 15% giai đoạn 2005-2009 theo Võ Trí Thành và Nguyễn Trí Dũng (2012);
 - ❖ 20,8% giai đoạn 2005-2010 theo tính toán của nhóm tác giả.
- Đóng góp của TFP giảm nhẹ trong năm 2015, dấu hiệu của chu kỳ suy giảm năng suất.



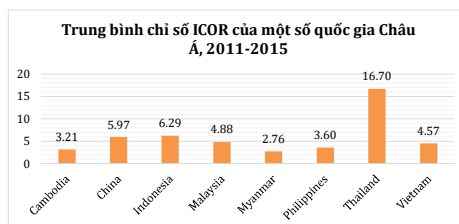
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ WB (2016) và TCTK (2016)

VEPR Một số tín hiệu tích cực về đầu tư

- Chỉ số ICOR của Việt Nam giảm đi đáng kể trong giai đoạn 2011-2015.
- So sánh với các nước trong khu vực, ICOR của Việt Nam đang tương đương với Malaysia, chỉ cao hơn Myanmar, Campuchia hay Philippines.



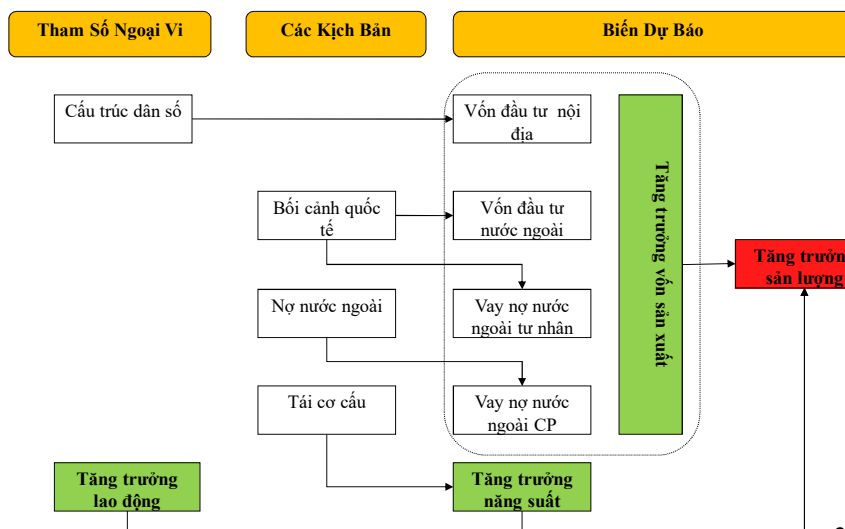
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên IMF (2016)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên IMF (2016)

VEPR Phương pháp dự báo tăng trưởng

Sơ đồ phân tích tăng trưởng kinh tế dựa trên phương pháp hạch toán tăng trưởng



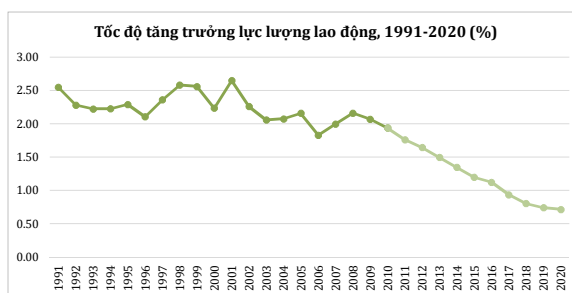
VEPR Xác định mô hình và kịch bản dự báo

- Dự báo về lực lượng lao động thường có độ chính xác cao.
- Dự báo về năng suất nhân tố tổng hợp: **3 kịch bản:**
 - ❖ Kịch bản cơ sở: dự báo theo phương pháp ARIMA từ chuỗi số liệu về tăng trưởng TFP trong giai đoạn 1992-2013;
 - ❖ Kịch bản thứ hai giả định sự cải thiện ở mức khá, cao hơn 15% so với kịch bản cơ sở;
 - ❖ Kịch bản thứ ba giả định sự cải thiện mạnh, cao hơn 30% so với kịch bản cơ sở.
- Dự báo vốn sản xuất: phương pháp PIM (Perpetual Inventory Method)
 - ❖ **Kịch bản quốc tế: 3 kịch bản (cơ sở/thuận lợi/khó khăn)** phản ánh khả năng thu hút FDI và vốn vay dài hạn của khu vực tư nhân;
 - ❖ **Kịch bản nợ công: 3 kịch bản (giảm/không đổi/tăng)** phản ánh qua tỷ lệ vay nợ dài hạn nước ngoài của Chính phủ/GDP .

VEPR Dự báo trung hạn tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Dự báo tăng trưởng lực lượng lao động:

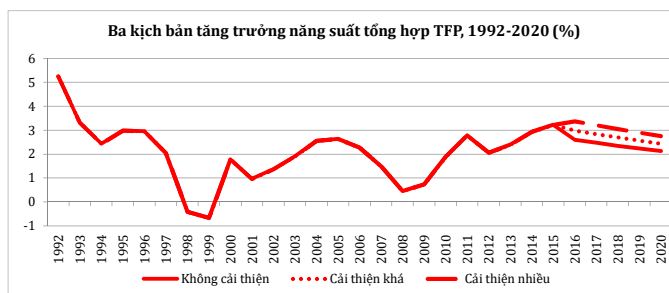
- ❑ ILO (2014): Tăng trưởng lực lượng lao động ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020: trung bình 0,88%/năm;
- ❑ Tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với các giai đoạn trước (1,1%/năm giai đoạn 1995-2010).



Nguồn: ILO (2014)

VEPR Tăng trưởng năng suất tổng hợp TFP

- **Kịch bản cơ sở:** tăng trung bình 2,35%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011-2015 (2,54%/năm);
- **Kịch bản cải thiện khá:** 2,7%/năm;
- **Kịch bản lạc quan nhất:** 3,06%/năm.



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

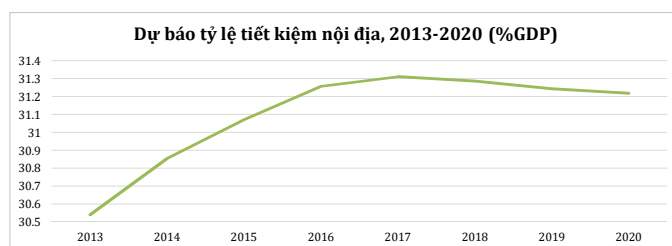
VEPR Tăng trưởng vốn sản xuất

Vốn tiết kiệm nội địa:

- Mô hình dự báo: loại bỏ biến thay đổi thu nhập bình quân đầu người (không có ý nghĩa thống kê);
- Phương trình dự báo tỷ lệ tiết kiệm nội địa có dạng:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm nội địa (\%GDP)} = 91,879580 - 1,528004 \cdot \text{tỷ lệ người phụ thuộc}$$

- Xu hướng suy giảm bắt đầu từ năm 2017, trung bình cả giai đoạn đạt 31,26% GDP (cao hơn giai đoạn 2010-2015 trung bình chỉ là 30,43% GDP)



Mô hình ARIMA(2,0,0) cho dự báo vốn FDI

	Hệ số	Phương sai sai số	T-Ratio	P-value
AR1	0,9660	0,2074	4,6580	0,0002
AR2	-0,3055	0,2085	-1,4650	0,1585
CONST	-472062826,2	113560480,6	-0,415693	0,68206
TREND	304745184,6	8063070,984	3,90383	0,00088

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

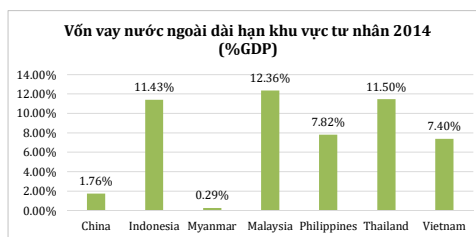
- **Kịch bản cơ sở:** dự báo dựa trên ARIMA (2,0,0);
- **Kịch bản quốc tế thuận lợi:** cao hơn 40% so với kịch bản cơ sở (yếu tố hội nhập thuận lợi);
- **Kịch bản quốc tế bất lợi:** giảm 20% so với kịch bản cơ sở.

Khu vực tư nhân:

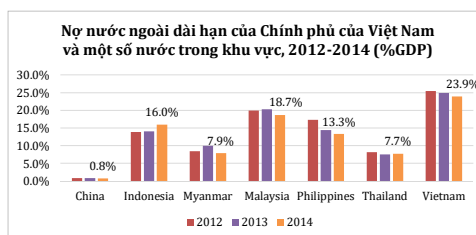
- Tăng trưởng dư nợ danh nghĩa nhanh (trung bình 28,2%/năm), nhưng quy mô (%GDP) vẫn khiêm tốn so với khu vực.
- Dự báo mức tăng trưởng thực tế giai đoạn 2016-2020 đạt 10%-30%/năm, tùy theo từng kịch bản.

Chính phủ: vốn vay nước ngoài dài hạn (VVNNDH) của chính phủ/GDP:

- Cao so với khu vực;
- Phụ thuộc vào sự chủ động của chính phủ;
- **Ba kịch bản của nợ công** (giảm/không đổi/tăng): tương ứng đến 2020, VVNNDH của chính phủ/GDP:
 - ❖ Giảm xuống còn 20%
 - ❖ Giữ nguyên;
 - ❖ Tăng lên mức 30%



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2016)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2016)



Dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)

	Quốc tế bất lợi	Quốc tế bình thường	Quốc tế thuận lợi
Nợ công giảm			
TFP cải thiện ít	5,51	5,89	6,45
TFP cải thiện nhiều	5,92	6,30	6,85
TFP không cải thiện	5,09	5,48	6,04
Nợ công không thay đổi			
TFP cải thiện ít	5,60	5,97	6,53
TFP cải thiện nhiều	6,01	6,38	6,93
TFP không cải thiện	5,19	5,56	6,12
Nợ công tăng			
TFP cải thiện ít	5,63	6,01	6,56
TFP cải thiện nhiều	6,05	6,42	6,96
TFP không cải thiện	5,22	5,60	6,15

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

- Ở kịch bản cơ sở: GDP bình quân đạt 5,56%/năm trong cả giai đoạn; các kịch bản có khả năng cao xảy ra đều ở quanh mức 5,5-6%.
- Kịch bản quốc tế thuận lợi/bất lợi: tăng trưởng có thể cao/thấp hơn 0,4-0,5 điểm phần trăm so với kịch bản cơ sở.



Tốc độ tăng trưởng các năm theo kịch bản quốc tế bình thường (%)

- Tăng trưởng kinh tế:
 - ❖ Cải thiện năng suất: tăng khoảng 0,6-0,8 điểm phần trăm;
 - ❖ Gia tăng mức độ vay nợ của chính phủ: chỉ tăng 0,1-0,2 điểm phần trăm;
- Gia tăng nợ chính phủ có thể tạo ra rủi ro trung hạn cho nền kinh tế mà báo cáo này chưa đề cập tới.

	2016	2017	2018	2019	2020
Nợ công giảm					
TFP cải thiện ít	6,21	6,00	5,85	5,75	5,64
TFP cải thiện nhiều	6,58	6,41	6,26	6,17	6,07
TFP không cải thiện	5,85	5,60	5,43	5,32	5,20
Nợ công không thay đổi					
TFP cải thiện ít	6,28	6,07	5,91	5,80	5,82
TFP cải thiện nhiều	6,65	6,47	6,32	6,23	6,26
TFP không cải thiện	5,92	5,67	5,49	5,37	5,39
Nợ công tăng					
TFP cải thiện ít	6,31	6,09	5,93	5,82	5,90
TFP cải thiện nhiều	6,67	6,50	6,35	6,25	6,34
TFP không cải thiện	5,94	5,69	5,51	5,39	5,46

Đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế xã hội trong trung hạn

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đặt chỉ tiêu trung bình giai đoạn 2016-2020 là 6,5-7%/năm.
 - ❖ Mục tiêu khá cao: khó khả thi trong điều kiện thể chế hiện nay và sự suy giảm của tổng cầu kinh tế thế giới;
 - ❖ Nhân tố tích cực: hội nhập kinh tế;
 - ❖ Cần có quyết tâm cải cách mạnh mẽ về thể chế, cơ cấu kinh tế, thúc đẩy khu vực tư nhân... thì mục tiêu 6,5% mới khả thi;
 - ❖ Mục tiêu 7,0% khó đạt được.

Thu nhập bình quân đầu người

- Mục tiêu: GDP đầu người đạt 3.200-3.500 USD đến năm 2020.
- Thu nhập bình quân đầu người danh nghĩa còn phụ thuộc vào tốc độ lạm phát và sự trượt giá của đồng USD.
- Theo tính toán, con số này trong khoảng 2.756-3.219 USD đến năm 2020, khả năng cao là 2.980 USD, xấp xỉ mức dự báo của IMF (2016) – 2.978 USD → khó đạt được mục tiêu đề ra.
- Nên tính toán GDP bình đầu người thực tế (theo giá trị USD năm 2010 hoặc 2015

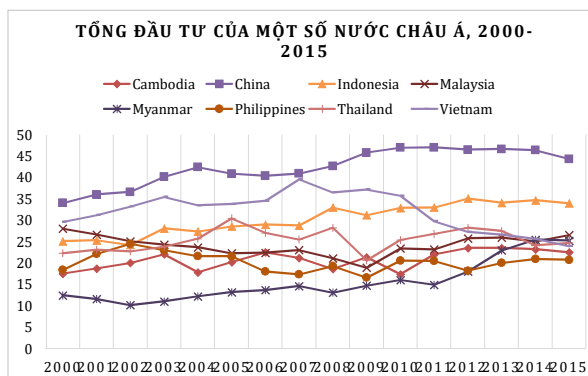
GDP/đầu người theo các kịch bản, 2016-2020

	Tăng trưởng GDP thực tế hàng năm	Tốc độ lạm phát hàng năm	Tốc độ tăng dân số hàng năm	GDP danh nghĩa/đầu người năm 2020
Kịch bản khả quan	6,5%	3%	0,8%	3219
Kịch bản cơ sở	6,0%	2%	0,9%**	2980
Kịch bản bất lợi	5,5%	1%	1,0%	2756

**Số liệu dựa trên ILO (2016)
 Nguồn: Tác giả tính toán

VEPR Tổng đầu tư toàn xã hội

- Mục tiêu: bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP;
- Không phù hợp với xu hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu;
- Con số này ở Việt Nam đang có xu hướng giảm, tương đương mức của Malaysia; Thái Lan;
- Đề xuất mục tiêu 25-30% GDP là hợp lý;
- Quan trọng hơn là nâng cao hiệu quả đầu tư.

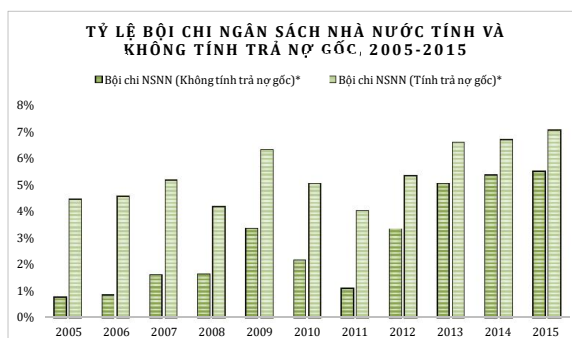


Nguồn: IMF (2016)

VEPR Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP

- Mục tiêu: trên 85% GDP đến năm 2020;
- Đến năm 2015: có số này ở mức 81,1% GDP, tăng 1,16% trong cả giai đoạn 2011-2015 → chuyển dịch cơ cấu không hề đơn giản;
- Cần đột phá về cải cách, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, tích cực dịch chuyển cơ cấu và đô thị hóa;
- Lưu ý tới sự kết nối ngành dịch vụ với các ngành còn lại (nông nghiệp và công nghiệp).

- Mục tiêu: không quá 4% GDP;
- Có thể đạt được nếu tính mức bội chi theo Luật ngân sách 2015, có hiệu lực từ 2017, tương ứng với chuẩn mực quốc tế;
- Với cách tính này, bội chi trung bình giai đoạn 2011-2015 là 4,08%/năm;
- Giai đoạn 2013-2015: bội chi (tách chi trả nợ gốc) đều được ước tính trên 5%;
- Cần thắt chặt kỷ luật tài khóa nếu muốn hoàn thành mục tiêu này.



*Ước tính của VEPR cho năm 2014, 2015.
 Nguồn: CEIC (2016)

- Mức tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của Việt Nam chỉ có thể vượt mức 6,5% nếu những động lực tăng trưởng có những cải thiện vượt bậc:
 - ❖ Gia tăng lực lượng lao động đang suy giảm; khó đảo ngược xu thế;
 - ❖ Phụ thuộc vào gia tăng vốn sản xuất; chất lượng nguồn nhân lực và công nghệ.
- Tăng trưởng kinh tế từ sau Đổi mới: theo chiều rộng, gắn liền với sự gia tăng vốn sản xuất → không phải giải pháp bền vững do lợi suất cận biên giảm dần.
- Giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng về vốn vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng:
 - ❖ Hiệp định thương mại tự do kiểu mới: TPP, EVFTA... giúp thu hút vốn đầu tư;
 - ❖ Cần cải thiện môi trường kinh doanh để phát huy tối đa tác dụng của dòng vốn này;
 - ❖ Bối cảnh trong nước: đầu tư công khá eo hẹp và tỷ lệ tiết kiệm nội địa đã ở ngưỡng tương đối cao so với tương quan thu nhập đầu người.
- Thu hút được dòng vốn FDI cũng là điều kiện thuận lợi để nâng cao mặt bằng công nghệ và nguồn nhân lực trong nước:
 - ❖ Cần tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, ủng hộ doanh nghiệp nội địa phát triển, mở rộng và kết nối với doanh nghiệp FDI

VEPR Kết luận và hàm ý chính sách (tiếp)

- Cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hóa cần được thực hiện gấp rút nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và TFP của nền kinh tế:
 - ❖ Việt Nam đang tốn quá nhiều nguồn lực cho các hoạt động thiếu hiệu quả của khu vực hành chính công: tỷ lệ chi thường xuyên ở mức cao;
 - ❖ Tình giảm bộ máy hành chính và nâng cao tỷ lệ tiết kiệm của chính phủ → gia tăng nguồn lực cho khu vực tư nhân.
- Cần nhìn lại mối quan hệ giữa nâng cao trình độ lực lượng lao động với việc chuyển dịch mô hình tăng trưởng của nền kinh tế:
 - ❖ Tồn tại sự dư thừa nguồn nhân lực có trình độ từ đại học trở lên cùng với nhu cầu sử dụng của nền kinh tế;
 - ❖ Trợ cấp của chính phủ khiến khoảng cách cung-cầu nhân lực trình độ cao ngày càng mở rộng;
 - ❖ Hệ thống giáo dục cần phải có những cải cách mang tính thị trường hơn, đáp ứng nhu cầu thực của thị trường lao động;
 - ❖ Chi phí đào tạo cần được tính đủ để tránh lãng phí nguồn nhân lực;
 - ❖ Cắt giảm mạnh các trợ cấp chính phủ cho đào tạo nhân lực trình độ cao, để thị trường quyết định quy mô cũng như chi phí giáo dục ở cấp bậc này.

VEPR

Chương 4: Dịch chuyển tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng: Những tiền đề về thiết kế và thực thi chính sách

Kenichi Ohno

VEPR Nội dung

1. Dẫn nhập
2. Bối cảnh phát triển mới
3. Thách thức đuổi kịp đối với Việt Nam: “rào cản vô hình” ở Đông Á
4. Cải cách về thiết kế và thực thi chính sách
5. Làm thế nào để phá vỡ một hệ thống đã xơ cứng?
 - Đổi mới lãnh đạo (sáng suốt, công tâm, quyết tâm)
 - Đội ngũ kỹ trị và Hội đồng cạnh tranh quốc gia
 - Hợp tác quốc tế chiến lược
6. Kết luận và hàm ý chính sách

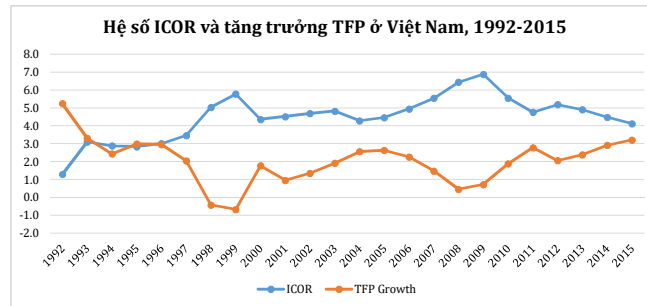
VEPR Dẫn nhập

- Việt Nam là một trong những nước sớm đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ;
- Tỷ trọng công nghiệp chế biến-chế tạo trong GDP tăng từ 12% năm 1990 lên 76% năm 2014;
- Phần lớn sự dịch chuyển cơ cấu này đến từ khu vực FDI hơn là sự năng động của khu vực tư nhân trong nước;
- Cải cách thể chế tiến triển chậm hơn so với kỳ vọng;
- Cổ phần hóa các DNNN nhỏ phần lớn đã hoàn thành, nhưng các DNNN lớn vẫn chậm hơn kế hoạch;
- Những thành tích nổi bật được tạo ra bởi mô hình tăng trưởng dựa trên chi phí nhân công giá rẻ và thâm dụng vốn hơn là năng suất và cạnh tranh.
- Thiết kế và thực thi chính sách mới:
 - ❖ Thực thi những tiêu chuẩn và quy tắc quốc tế;
 - ❖ Đối phó với những vấn đề có thể phát sinh;
 - ❖ Điều quan trọng là thích nghi nhanh với thực tế mới hơn là chủ động tạo ra giá trị và các ngành mới;

VEPR Bối cảnh phát triển mới

- Hội nhập sâu rộng
 - ❖ Bảo vệ nền công nghiệp ẻo lợt trong nước dưới những bức tường thuế quan và phi thuế quan đã không còn được cho phép;
 - ❖ Ủng hộ những chính sách thúc đẩy cạnh tranh.
- Sẽ mất vài năm trước khi bẫy phát triển của Việt Nam trở thành hiện thực, như Malaysia đang đối mặt; tuy nhiên, các nhà nghiên cứu và quan chức đã nhận thức được về nguy cơ này.
- Số liệu về TFP và ICOR cho thấy sự tăng trưởng dựa vào đầu tư với hiệu quả sử dụng vốn thấp ở Việt Nam.
- Mức tăng tiền lương nhanh hơn mức tăng năng suất lao động.
- Những vấn đề khi hội nhập thương mại và tài chính sâu rộng hơn: chu kỳ bùng nổ-phá sản toàn cầu, bất bình đẳng và bất ổn kinh tế vĩ mô.

Tăng trưởng dựa vào đầu tư mà không tăng năng suất

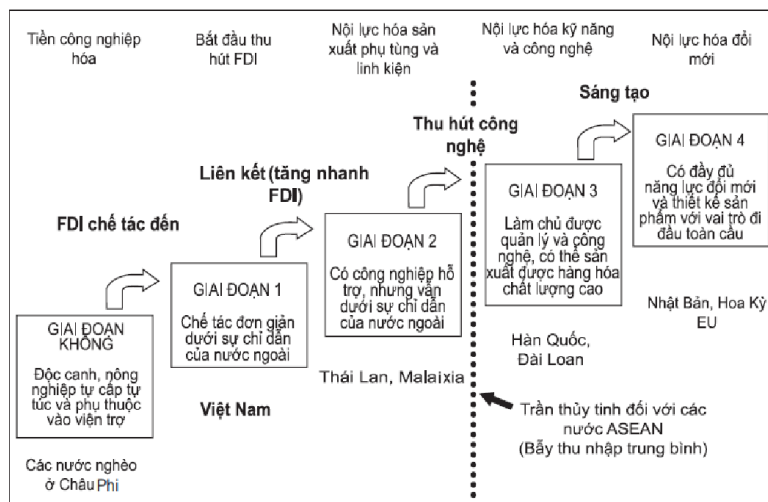


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Thách thức đuổi kịp đối với Việt Nam: “rào cản vô hình” ở Đông Á

- Trong bối cảnh Đông Á năng động: Việt Nam phải thực hiện thành công ba chính sách quan trọng để phát triển bền vững:
 - (i) Tạo ra giá trị nội tại;
 - (ii) Đối phó với những vấn đề xã hội mới gây ra bởi tăng trưởng nhanh; và
 - (iii) Điều hành kinh tế vĩ mô hiệu quả trong quá trình hội nhập tài chính.
- Xuất phát điểm thấp, Việt Nam hiện tại đang ở giai đoạn thứ nhất của quá trình công nghiệp hóa, đang cố gắng tiến lên giai đoạn thứ hai;
- Trần Văn Thọ đã chỉ ra năm điểm cần thiết của quá trình Đổi Mới Mới:
 - i. Hạn chế hoạt động của DNNN và thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân;
 - ii. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư;
 - iii. Nâng cao cạnh tranh ngành;
 - iv. Cải thiện giáo dục;
 - v. Dân chủ hóa và thiết lập quy tắc pháp luật.

Các giai đoạn của công nghiệp hóa đuổi kịp



Cải cách về thiết kế và thực thi chính sách

- Hai vấn đề nghiêm trọng trong quy trình:
 - ❖ Thiếu sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp;
 - ❖ Thiếu sự phối hợp liên bộ trong thiết kế và thực thi chiến lược công nghiệp và kế hoạch hành động.
- Khó có thể đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan ngoài nhà nước và sự phối hợp liên bộ:
 - ❖ Vấn đề nghiêm trọng nhất đó là *thiếu sự chỉ đạo rõ ràng từ bên trên và cơ chế động lực bị méo mó* cho quan công chức nhà nước → chảy máu chất xám;
 - ❖ Suy giảm chất lượng và tinh thần của công chức nhà nước, chảy máu chất xám sang các lĩnh vực khác;
 - ❖ Những vấn đề tích lũy: bộ máy cồng kềnh, lương thấp, tần suất làm việc ngoài, chủ nghĩa hình thức, xơ cứng, lạm dụng quyền lực, tham nhũng, thăng chức nhờ quan hệ.
 - ❖ Người có trình độ và động lực khó được tuyển dụng và giữ lại;
 - ❖ Không có một bộ máy quan liêu nào tự thay đổi mà không có mệnh lệnh của một nhà lãnh đạo quyết đoán.

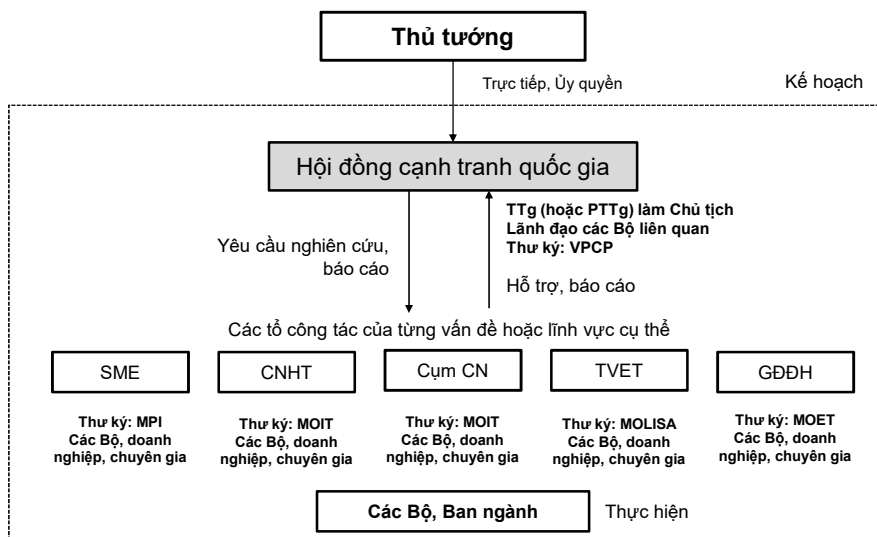
Thiếu sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp

- Quá trình ra quyết định chính sách ở Việt Nam phần lớn được gói gọn trong chính phủ với ít sự tham gia của các bên liên quan.
 - ❖ Nếu một doanh nghiệp muốn lên tiếng, họ phải nghĩ ra một cách riêng vì quy trình hiện tại không cho phép sự tham gia có ý nghĩa của doanh nghiệp.

Thiếu cơ chế phối hợp liên bộ

- Thiếu cơ chế để buộc các bộ khác nhau phải làm việc cùng nhau;
- Khi một vấn đề được đưa ra:
 - ❖ Mỗi Bộ đề xuất các giải pháp từ khía cạnh của mình, sau đó được thu thập lại thành các khuyến nghị chính sách chung và không có những điều khoản chi tiết thực thi;
 - ❖ Theo như quan sát, có hơn 1000 viện nghiên cứu trực thuộc các bộ và các cấp chính phủ tại Việt Nam, đưa ra rất nhiều báo cáo và đề xuất có chất lượng thấp;
- Giải pháp:
 - ❖ Có một nhà lãnh đạo quyết đoán có tầm nhìn, tư duy kinh tế tốt (Thái Lan dưới thời Thaksin Shinawatra, 2001-06; Ethiopia dưới thời Meles Zenawi, 1991)
 - ❖ Thiết lập một nhóm kỹ trị có quyền lực, trực tiếp phục vụ nhà lãnh đạo cấp cao và quyết định những chính sách chủ chốt trong khi đó các bộ trở thành cơ quan thực thi kế hoạch đề ra bởi nhóm này (Hội đồng kế hoạch kinh tế Hàn Quốc, 1961-1994)

Đề xuất về Hội Đồng Cạnh tranh Quốc gia cho Việt Nam (ví dụ)



Làm thế nào để phá vỡ một hệ thống đã xơ cứng?

Phân tích thể chế so sánh đề xuất những cơ hội và chủ thể thay đổi như sau:

- **Đổi mới tất cả;**
- **Ảnh hưởng từ nước ngoài:**
 - ❖ Mang đến và đôi khi thậm chí còn tạo động lực cho những nhân tố mới, gây ma sát, sự kháng cự và không nhất quán với hệ thống trong nước;
 - ❖ Doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài cũng như sự di cư quốc tế cũng có thể tạo ra những áp lực bên ngoài cho xã hội.
- **Chính sách:**

Làm thế nào để phá vỡ một hệ thống đã xơ cứng?

Ba thành phần hiện thực hóa cải cách thể chế trong bối cảnh của Việt Nam:

- Nhà lãnh đạo
 - ❖ Lãnh đạo trình độ cao đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển quốc gia;
 - ❖ Hai vấn đề cần chú ý đối với lãnh đạo cấp quốc gia: (i) trình độ nhà lãnh đạo hoặc nhóm lãnh đạo và (ii) tính năng động hình thành liên minh giữa các nhà lãnh đạo và nhóm lãnh đạo tranh đua.
- Nhóm kỹ trị và hội đồng quốc gia
 - ❖ Tại các nền kinh tế phát triển ở Đông Á, nhóm kỹ trị trực tiếp dưới quyền nhà lãnh đạo cấp cao;
 - ❖ Việt Nam cũng có Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ trong quá khứ, nhưng đó là một nhóm cố vấn hơn là một cơ quan hoạch định chính sách Trung ương;
 - ❖ Việt Nam cần một nhóm như vậy ít nhất trong vòng vài thập kỷ tới để đạt được mức thu nhập cao hơn và đối phó với những vấn đề mà tăng trưởng tạo ra cùng với những sự bất ổn định đi kèm;
 - ❖ Việt Nam có thể thực thi mô hình hội đồng quốc gia, cơ chế chuẩn ở nhiều nước phát triển và đang phát triển: phối hợp các bộ để giải quyết các vấn đề chính sách ngành như thúc đẩy DNNVV và ngành công nghiệp hỗ trợ;
- Hợp tác quốc tế

Kết luận và hàm ý chính sách

- Tập trung vào một số vấn đề ưu tiên
 - ❖ Giới hạn số lượng chính sách được ưu tiên;
 - ❖ Cân nhắc tới: nguồn nhân lực công nghiệp; xúc tiến DNNVV; công nghiệp hỗ trợ và cụm công nghiệp;
 - ❖ Có thể huy động hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực này.
- Vai trò của Bộ Công thương (MOIT) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) trong hoạt động xúc tiến DNNVV và xúc tiến công nghiệp hỗ trợ
 - ❖ Hai hoạt động này có nhiều nét tương đồng mặc dù không giống nhau;
 - ❖ MPI nên tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ xúc tiến DNNVV và MOIT phụ trách xúc tiến công nghiệp hỗ trợ;
 - ❖ Về lâu dài, hai chức năng này cần được hợp nhất về một bộ. MOIT có thể là Bộ phù hợp hơn với mục đích này.
- Thiết lập của một cơ chế phối hợp liên bộ:
 - ❖ Nhiều chiến lược công nghiệp, bao gồm công nghiệp hỗ trợ, xúc tiến SMEs và phát triển cụm công nghiệp là những vấn đề liên ngành;
 - ❖ Một lựa chọn đó là thành lập một hội đồng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ (hoặc Phó Thủ tướng phụ trách ngành công nghiệp) làm chủ tịch, để giám sát và điều phối một số chiến lược công nghiệp trọng điểm.

VEPR

VEPR

Chương 5: Sáng kiến Một vành đai, Một con đường của Trung Quốc và tác động đa chiều đối với Việt Nam

*Phạm Sỹ Thành, Trương Minh Huy Vũ,
và Nguyễn Thị Thanh Tú*

VEPR Nội dung

- Tổng quan sáng kiến Một vành đai, một con đường (OBOR)
- Mục tiêu của OBOR
- Chính sách thúc đẩy
- Cơ chế thực hiện
- Cơ chế tài chính
- Tác động đối với Việt Nam
- Hàm ý chính sách

VEPR Tổng quan OBOR

- Sáng kiến Một vành đai, Một con đường gồm hai phần:
- (i) Vành đai kinh tế con đường tơ lụa (Con đường tơ lụa trên bộ) là một tuyến đường trên bộ được thiết kế gồm 3 nhánh:
 - Trung Quốc - Trung Á - Nga - châu Âu (vùng Baltic);
 - Trung Quốc - Trung Á - Tây Á - Vịnh Ba Tư, Địa Trung Hải;
 - Trung Quốc - Đông Nam Á - Nam Á - Ấn Độ dương.
- (ii) Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI - là một tuyến đường biển chạy theo hướng tây từ bờ biển phía Đông Trung Quốc qua Biển Đông và Ấn Độ dương sang Châu Âu và chạy theo hướng đông đến Thái Bình dương.

VEPR Mục tiêu của OBOR

Mục tiêu kinh tế	Mục tiêu ngoại giao	Mục tiêu an ninh chiến lược
Thúc đẩy sự phát triển của các tỉnh nghèo miền Tây và Tây Nam	Thúc đẩy hợp tác giữa Trung Quốc với các nước láng giềng	Xây dựng các căn cứ quân sự và triển khai hoạt động PLA tại hải ngoại
Thúc đẩy đầu tư ra bên ngoài, giảm áp lực từ dư thừa dự trữ ngoại tệ	Thực hiện làn sóng mở cửa lần hai của Trung Quốc	Đảm bảo an ninh năng lượng
Giúp doanh nghiệp Trung Quốc tìm kiếm cơ hội đầu tư mới trước những thay đổi của bối cảnh kinh tế trong nước	Hướng tới hình thành các luật chơi và các trật tự quốc tế mới mà Trung Quốc có vai trò lớn hơn	
Giải quyết vấn đề dư thừa sản lượng		
Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cảng biển và tuyến vận tải hàng hóa mới trên biển của Trung Quốc		
Tái cấu trúc thương mại Trung Quốc, tìm kiếm các thị trường mới		

VEPR Chính sách thúc đẩy

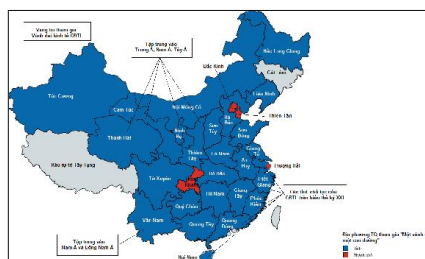
- Cấp Trung ương
- Tháng 8/2015: văn kiện “*Tầm nhìn và Hành động cùng xây dựng vành đai kinh tế Con đường tơ lụa và Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI*”
- Tháng 3/2016: văn kiện “*Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia 5 năm lần thứ 13 của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*”

VEPR Chính sách thúc đẩy

Cấp địa phương

- Tháng 3/2016, theo Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia Trung Quốc (NDRC), đã có 28 tỉnh và thành phố hoàn thành kế hoạch triển khai thực hiện OBOR ở địa phương của mình.

Các tỉnh & thành phố Trung Quốc đưa ra chính sách thúc đẩy OBOR



Chú thích: Đường biên giới và tên gọi trong hình không phản ánh quan điểm của tác giả và tổ chức
 Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

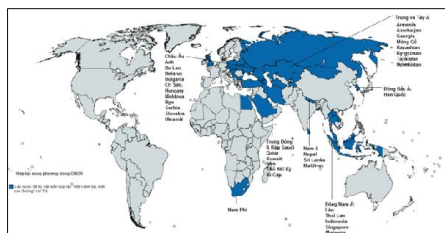
VEPR Cơ chế thực hiện

Cơ chế đa phương

- Đối thoại hợp tác Châu Á (ACD),
- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc (ASEAN-China);
- Hội nghị Á-Âu (ASEM);
- Hội nghị Thượng đỉnh về Phối hợp hành động và Các biện pháp xây dựng lòng tin ở châu Á (CICA);
- Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS);
- Hợp tác Mekong-Lan thương,
- Sáng kiến Greater Tumen (GTI);
- Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO)

Cơ chế song phương

Các nước đã ký văn bản hợp tác OBOR với Trung Quốc



Chú thích: Đường biên giới và tên gọi trong hình không phản ánh quan điểm của tác giả và tổ chức
 Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

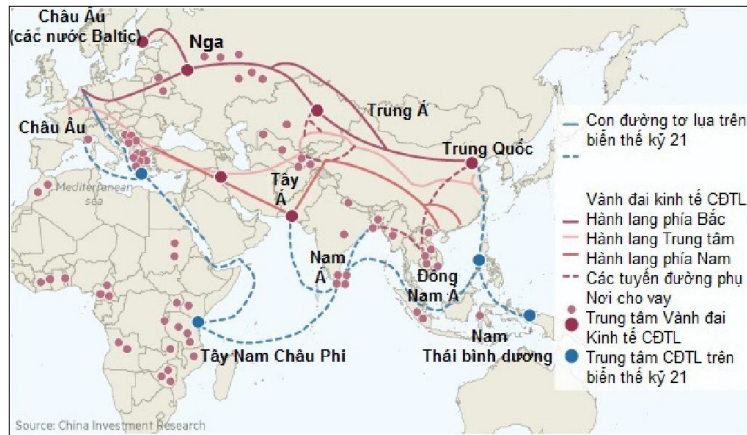
VEPR Cơ chế tài chính

Một số định chế tài chính cho vay đầu tư CSHT của Trung Quốc

	Các khoản cho vay	Tỷ USD
Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc (CEIB)	- Các khoản giải ngân phi thương mại (2014)	80
	- Tín dụng cho vay xuất khẩu	29
Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB)	- Cho vay ròng quốc tế (2014)	22
	- Cho vay ròng quốc tế bình quân 2008 - 2014	23
Ngân hàng Trung Quốc (BoC)	Cho vay thường niên phục vụ OBOR 2015 - 2017	20
Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB)	Giải ngân theo dự án sau 2020	10 - 14
Ngân hàng Phát triển mới của các nước BRICS (NDB)	Giải ngân theo dự án sau 2020	5-7
Quỹ Con đường tơ lụa (SF)	Giải ngân theo dự án 2015 - 2020	2
Quỹ phát triển Trung Quốc - Châu Phi (CADFund)	Giải ngân 2009 - 2015	2,4

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Vốn đầu tư của Trung Quốc bắt đầu bị định hướng bởi OBOR



Nguồn: China Investment Research (2015)

67% các khoản cho vay của 2 ngân hàng đầu tư lớn nhất Trung Quốc là China Development Bank và the China Ex-Im Bank có tổng số tiền 49,4 tỷ USD tập trung vào OBOR với lãi suất từ 4-4,5%/năm

Tác động đối với Việt Nam (1)

- Kịch bản 1: Việt Nam không tham gia OBOR
- Khái niệm Đòn bẩy CSHT
- Khi một hệ thống CSHT được đầu tư và hình thành, khu vực có CSHT phát triển sẽ có ưu thế về kết nối với các khu vực khác. Trong khi đó quốc gia hoặc khu vực nào không có sự đầu tư thỏa đáng về CSHT sẽ dần mất ưu thế.
- => hệ thống CSHT có vai trò như một đòn bẩy, tạo lợi thế cho quốc gia này và làm suy giảm lợi thế của quốc gia khác trong thời gian dài.
- Sự xuất hiện của đòn bẩy CSHT sẽ làm gia tăng chi phí cơ hội của quốc gia và về lâu dài có thể đẩy sự phát triển của một quốc gia ra "vùng ven" nếu quốc gia đó không có hệ thống CSHT phát triển hoặc không kết nối được với hệ thống CSHT của khu vực.

VEPR Tác động đối với Việt Nam (1)

- Bẫy đòn bẩy CSHT đối với Việt Nam nếu không tham gia OBOR?
- Đầu tư CSHT của Trung Quốc tạo ra một hệ thống CSHT Bắc – Nam chạy từ Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc) – Lào – Campuchia – Thái Lan – Singapore và từ Côn Minh – Myanmar – Thái Lan – Singapore.
- Hệ thống CSHT của Việt Nam quy hoạch theo hướng Bắc – Nam. Kết nối Đông – Tây yếu; tuyến đường xuyên Á nối Phnom Penh (Campuchia) với Tây Ninh (Việt Nam) có khả năng vận tải hạn chế.
- Suy giảm lợi thế của toàn bộ mạng lưới CSHT cứng của Việt Nam: hệ thống đường bộ, đường sắt, cảng biển sẽ chủ yếu phục vụ nhu cầu nội địa.

VEPR Tác động đối với Việt Nam (1)

- Trường hợp điển hình
- Đường sắt Côn Minh – Singapore (SKRL) nối từ Côn Minh qua 3 nhánh riêng biệt, tập trung tại Thái Lan xuống Malaysia và Singapore.
 - Nhánh (1) Côn Minh – Việt Nam – Campuchia – Thái Lan hiện là nhánh hoàn chỉnh nhất. Nhưng sau khi TQ hoàn thiện các dự án đường sắt cao tốc Côn Minh – Viên Chăn (thông nhánh (2) Côn Minh – Lào – Thái Lan) và đường sắt cao tốc Côn Minh – Yangon và Yagon – Bangkok (thông nhánh (3) Côn Minh – Myanmar – Thái Lan) thì Việt Nam sẽ mất lợi thế trung chuyển Bắc - Nam do: đoạn đường xa hơn, VN chưa có đường sắt cao tốc.
- Cảng Laem Chabang (Thái Lan)
 - Cảng Đà Nẵng có vị trí chiến lược trong khu vực. SKRL hoàn thành sẽ nối miền nam TQ và các nước ĐNA lục địa khác tới Thái Lan => cảng Laem Chabang với cơ sở hạ tầng hiện đại, vận chuyển hàng hóa nội địa thuận tiện hơn sẽ cạnh tranh với cảng Đà Nẵng.
- Cảng Sihanouville (Campuchia)
 - Từ Trung Quốc đến Vịnh Thái Lan đang đi qua Cái Mép-Thị Vải. Trung Quốc đang đàm phán xây dựng tuyến đường biển trực tiếp từ Trung Quốc đến cảng Sihanouville và Vịnh Thái Lan mà không cần đi qua CM-TV.

Hệ thống CSHT Đông Nam Á



Chú thích: Đường biên giới và tên gọi trong hình không phản ánh quan điểm của tác giả và tổ chức
 Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp 108

VEPR Tác động đối với Việt Nam (2)

- Kịch bản 2, Việt Nam tham gia OBOR
- (i) Hiệu quả của các dự án CSHT do Trung Quốc thực hiện không cao

Các dự án đầu tư CSHT Trung Quốc bị từ chối, trì hoãn

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Copyright © VEPR 2016

Tên dự án/nước	Lĩnh vực	Vốn đầu tư (USD)	Lý do được các nước sở tại nêu ra
Thành phố cảng mới Colombo/ Sri Lanka	Xây dựng CSHT	1,5 tỷ	Không đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường (năm 2015)
Nhà máy thủy điện Myitsona/ Myanmar	Năng lượng	3,6 tỷ	Tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội (năm 2011)
Mỏ đồng Letpadaung/ Myanmar	Khai thác khoáng sản	1 tỷ	Tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội (quyền lao động) (năm 2014)
Đường sắt (Vân Nam- Rakhine)/ Myanmar	Giao thông	20 tỷ	Tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội; an ninh quốc gia (năm 2014)
Mua công ty OZ Minerals (M&A)/Australia	Khai thác khoáng sản	2,26 tỷ	An ninh quốc gia (năm 2009)
Đầu tư vào Rio Tinto/ Australia	Khai thác mỏ	19,5 tỷ	Điều hành quản lý không tốt (năm 2009)
Mua công ty Sundance Resources (M&A)/Australia	Khai thác khoáng sản	1,5 tỷ	Công ty Trung Quốc huy động vốn chậm (năm 2012)
Đầu tư vào Equinox Minerals Ltd/Canada	Khai thác khoáng sản	5,9 tỷ	Tác động tiêu cực đến môi trường (năm 2011)
Đường sắt cao tốc (Mexico City- Queretaro)/Mexico	Giao thông	3,5 tỷ	Công ty TQ không minh bạch trong đấu thầu (năm 2014)
Mỏ dầu Bắc Azadegan/Iran	Khai thác mỏ	2,5 tỷ	Công ty TQ trì hoãn thực thi nghĩa vụ (năm 2014)
Đập thủy điện Stung Cheay Areng/ Campuchia	Năng lượng	400 triệu	Tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội (năm 2015)
Khu nghỉ dưỡng World Shine/Việt Nam	Xây dựng CSHT	250 triệu	An ninh quốc gia (năm 2014)
Đường sắt Montero-Bulo Bulo/Bolivia	Giao thông	250 triệu	Công ty Trung Quốc trì hoãn thực thi thỏa thuận (năm 2015)
Mạng lưới điện quốc gia/Philippines	Năng lượng	...	An ninh quốc gia (năm 2015)
Đường cao tốc Jakarta - Bandung/Indonesia	Giao thông	5,5 tỷ	Công ty Trung Quốc triển khai kém hiệu quả (2016)

VEPR Tác động đối với Việt Nam (2)

(ii) Tác động chính trị và xã hội

- Lao động Trung Quốc tại các công trình quy mô lớn:
 - Đặc điểm của các dự án đầu tư CSHT Trung Quốc là quy mô lớn và sử dụng chủ yếu lao động Trung Quốc;
 - Người Trung Quốc tương đối tập trung theo nhóm, hay hình thành các "Chinatown" nên đặt ra nhiều thách thức đối với chính quyền sở tại trong việc quản lí.
- Thay đổi trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc:
 - Trung Quốc đã dần từ bỏ chủ trương "không can thiệp" và chuyển sang can thiệp bằng nhiều hình thức từ thấp đến cao để bảo vệ các "lợi ích" của họ ở nước ngoài thông qua kênh mới là bảo vệ công dân Trung Quốc đang làm việc ở nước ngoài và các tài sản đầu tư tại hải ngoại (Mathieu Duchâtel, Oliver Bräuner and Zhou Hang, 2014). Ví dụ:
 - Trung Quốc di tản công dân ở nước ngoài (Libya, Nhật Bản)
 - dùng các thuật ngữ mới như "can dự một cách sáng tạo" (creative involvement) và "can dự mang tính xây dựng" (constructive involvement) để định hướng chính sách đối ngoại TQ.

VEPR Tác động đối với Việt Nam (2)

(iii) Đầu tư CSHT và bài toán với nợ công Việt Nam:

- Mỗi năm Việt Nam cần khoảng 10,4 tỷ USD đầu tư vào CSHT.
- Tham gia OBOR và nhận vốn vay từ AIIB có thể đặt Việt Nam trước một số thách thức:
- Vấn đề lãi suất các khoản vay và hình thức vay vốn (Yau, 2015):
 - (1) lãi suất cho vay sẽ dao động từ 5 – 7% cho các gói vay có kỳ hạn 30 năm;
 - (2) các công ty trúng thầu của Trung Quốc sẽ mang hồ sơ đi vay vốn của ngân hàng Trung Quốc – thường là CEIB hoặc CDB
 - (3) nhà thầu Trung Quốc chiếm số lượng áp đảo trong các công trình trúng thầu.
- Thứ hai, áp lực nợ công của Việt Nam đang gia tăng. Đến cuối 2014, nợ công Việt Nam ở mức khoảng 60,3% GDP, 2015 dự báo khoảng trên 65%. Sự gia tăng nợ công có thể làm tăng lãi suất và thu hẹp nguồn vốn dành cho khu vực tư nhân và gây áp lực lạm phát. Đồng thời, áp lực trả nợ hàng năm lớn cũng gây sức ép mạnh lên ngân sách của Việt Nam (VEPR, 2016)

VEPR Hàm ý chính sách: Kết nối Đông - Tây

- Phát triển các hành lang giao thông, trên cơ sở đó phát triển các hành lang kinh tế.
- Tận dụng hệ thống cảng và ưu thế đường biển của Việt Nam và giao thông đường thủy giữa các nước ASEAN tại lưu vực sông Mekong.
- Tăng cường các kết nối CSHT Đông – Tây với ASEAN, ưu tiên trục giao thông Thái Lan – Campuchia – Tây Ninh – Sài Gòn – Vũng Tàu để phát huy lợi thế cảng Cái Mép – Thị Vải.
- Phát triển tuyến hành lang giao thông Vũng Tàu – TP. Hồ Chí Minh – Tây Ninh – Phnom Penh để tận dụng mạng lưới giao thông đường thủy giữa Việt Nam và Campuchia, phát huy được ưu thế tuyệt đối của cảng Hiệp Phước.
- Trong kết nối đường sắt Đông – Tây với ASEAN, ưu tiên hoàn thành và sửa chữa tuyến TP. Hồ Chí Minh – Phnom Penh.

**Chương 6:
Cải cách thị trường dịch vụ công ở
Việt Nam trong trung hạn:
Trường hợp thị trường quản lý chất thải rắn đô thị**

*Vũ Sỹ Cường, Nguyễn Quang Thái,
và Phạm Trà My*

VEPR **Nội dung**

1. Dẫn nhập và khung phân tích
 - Bối cảnh và phạm vi nghiên cứu
 - Phương pháp nghiên cứu
2. Kinh nghiệm quản lý chất thải rắn ở một số nước Châu Á
 - Singapore
 - Trung Quốc
3. Cấu trúc thị trường quản lý CTR đô thị tại Việt Nam
 - Nguồn phát thải
 - Phân đoạn thu gom-vận chuyển
 - Phân đoạn xử lý CTR
 - Phân đoạn tái chế CTR phi chính thức
4. Các vấn đề liên quan đến quản lý thị trường CTR đô thị tại Việt Nam
5. Một số đề xuất về chính sách

VEPR **Dẫn nhập**

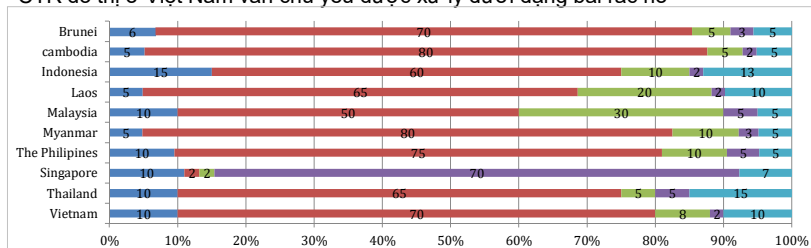
- **Bối cảnh và những mối quan tâm**
 - Chất thải rắn đô thị tăng nhanh (gấp đôi giai đoạn 2008-2015), chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chất thải rắn (CTR) (50,8% - năm 2015)
 - Phương thức xử lý CTR của Việt Nam lạc hậu, không đảm bảo vệ sinh: 70% xử lý bằng bãi rác hở (Nguyen & Schnitzer; 2009)
 - DNNN và chính quyền vẫn đóng vai trò chủ đạo trong giám sát và trực tiếp thu gom và xử lý chất thải rắn (Thanh & Matsui, 2011; Lê và cộng sự., 2009)
- **Phạm vi nghiên cứu**
 - *Nội dung:* nghiên cứu thị trường quản lý chất thải rắn sinh hoạt và các loại chất thải rắn công cộng đô thị.
 - *Không gian:* Nghiên cứu thực địa tại 5 thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Bắc Ninh và Đà Lạt.
- **Mục tiêu nghiên cứu**
 - Phân tích cấu trúc thị trường, cách thức vận hành thị trường dịch vụ CTR đô thị tại Việt Nam: lợi ích-chi phí của các bên;
 - Tồn tại, hạn chế của thị trường quản lý CTR đô thị tại Việt Nam
 - Gợi ý chính sách phục vụ cho cải thiện hiệu quả quản lý CTR đô thị tại Việt Nam

VEPR **Lượng CTR đô thị ở Việt Nam có xu hướng tăng nhanh, 2007 - 2025**

Nội dung	2007	2008	2009	2010	2015	2020	2025
Dân số đô thị (triệu người)	23,8	27,7	25,5	26,22	35	44	52
% dân số đô thị so với cả nước	28,20	28,99	29,74	30,2	38	45	50
Chỉ số phát sinh CTR đô thị (kg/người/ngày)	~ 0,75	~ 0,85	0,95	1,0	1,2	1,4	1,6
Tổng lượng CTR đô thị phát sinh (tấn/ngày)	17.682	20.849	24.225	26.224	42.000	61.600	83.200

Nguồn: Bộ Tài nguyên Môi Trường (2011)

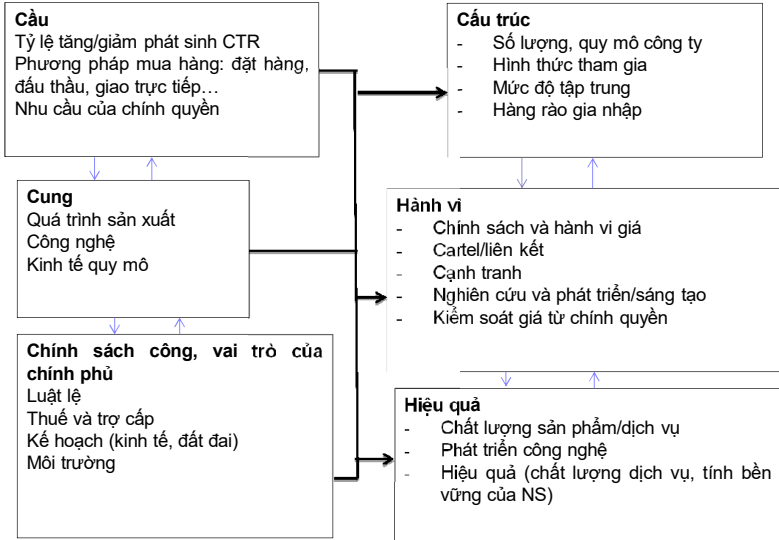
CTR đô thị ở Việt Nam vẫn chủ yếu được xử lý dưới dạng bãi rác hở



Ước phân: ■ Bãi rác hở ■ Bãi chôn lấp ■ Đốt ■ Khác ■

Nguồn: Nguyen & Schnitzer (2009)

Khung phân tích: Mô hình Cấu trúc-hành vi-hiệu quả, SCP



Copyright © VEPR 2016

Nguồn: Tổng hợp từ Panagiotou (2006)

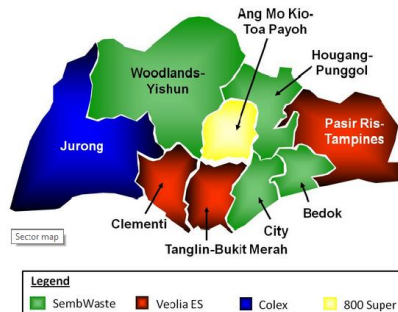
117

Cấu trúc thị trường quản lý CTR đô thị tại Singapore

Phân đoạn thị trường thu gom-vận chuyên

- Tính tập trung cao, độc quyền nhóm: có 4 công ty tư nhân được cấp phép thu gom-vận chuyên;
- Tư nhân hóa hoàn toàn từ năm 2001;
- Người dân chịu hoàn toàn chi phí quản lý CTR đô thị tại Singapore; trả phí cho các DN thu gom-vận chuyên;
- Đấu thầu phí thu gom giữa các công ty thu gom;
- Hợp đồng 7 năm: phù hợp với thời gian khấu hao máy móc thiết bị;
- Khu vực thu gom đủ lớn khi đấu thầu (khoảng 800-1000 tấn/ngày)

Phân chia khu vực thu gom rộng: 9 khu vực thu gom đấu thầu



Nguồn: NEA (2015)

Copyright © VEPR 2016

118



Cấu trúc thị trường quản lý CTR Đô thị tại Singapore

Phân đoạn thị trường xử lý CTR

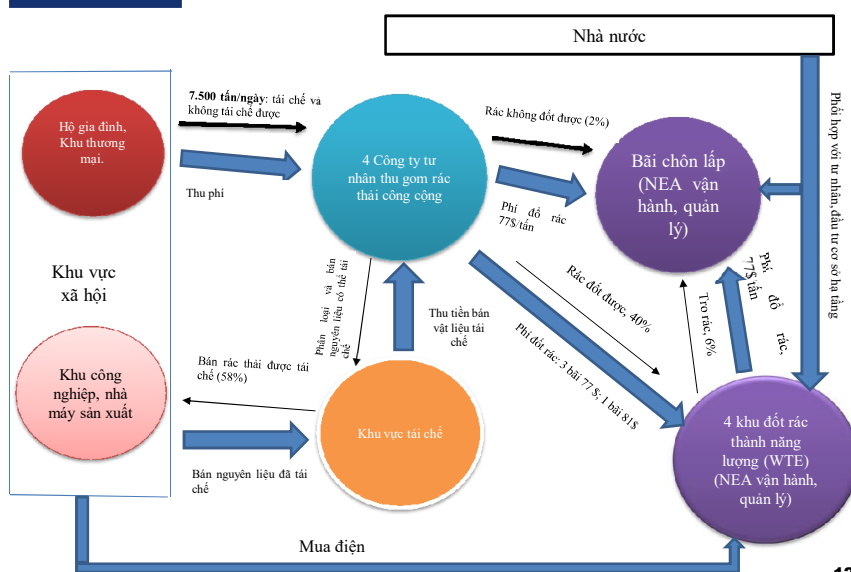
- Thị trường có tính tập trung cao: có 5 nhà máy xử lý CTR: 4 nhà máy đốt thành năng lượng; 1 khu chôn lấp;
- Công suất các nhà máy từ 800 – 2.200 tấn/ngày: tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô;
- Doanh nghiệp thu gom-vận chuyển trả phí xử lý CTR khi đổ CTR tại các nhà máy xử lý (mức phí từ 77-81 USD/tấn); nhà nước không chi trả trực tiếp chi phí xử lý CTR cho các nhà máy xử lý;
- Thời gian ký hợp đồng hoạt động các khu xử lý trên 20 năm.

Phân đoạn thị trường tái chế

Đi liền với phân đoạn thu gom-vận chuyển: DN thu gom chất thải rắn sẽ có quyền thu gom phế liệu tại khu vực nhận thầu



Cấu trúc thị trường quản lý CTR tại Singapore



Cấu trúc thị trường quản lý CTR Đô thị tại Trung Quốc

Phân đoạn thị trường thu gom- vận chuyển:

- Thị trường có tính tập trung cao ngay tại các thành phố lớn.
- Mức phí thu gom thấp: chính quyền có chiến lược nâng mức phí thu gom, tiến tới người dân chịu hoàn toàn trách nhiệm về chi phí quản lý CTR đô thị.

Phân đoạn thị trường xử lý CTR:

- Có tính tập trung cao: hình thành các nhà máy xử lý tập trung cho các đô thị theo phương pháp hiện đại, công suất lớn;
- Hình thành phí xử lý CTR tại các khu xử lý CTR cho các DN thu gom-vận chuyển; giảm dần nguồn tài trợ từ Ngân sách:
 - Năm 1999, các nhà máy xử lý CTR ở Bắc Kinh và Thượng Hải không có phí xử lý CTR (Johannessen & Boyer, 1999),
 - Năm 2012, phí xử lý CTR ở các nhà máy đốt ở Trung Quốc dao động khoảng 8 USD/tấn (Balkan, 2012).

Phân đoạn thị trường tái chế phi chính thức: cạnh tranh cao và ít rào cản gia nhập thị trường

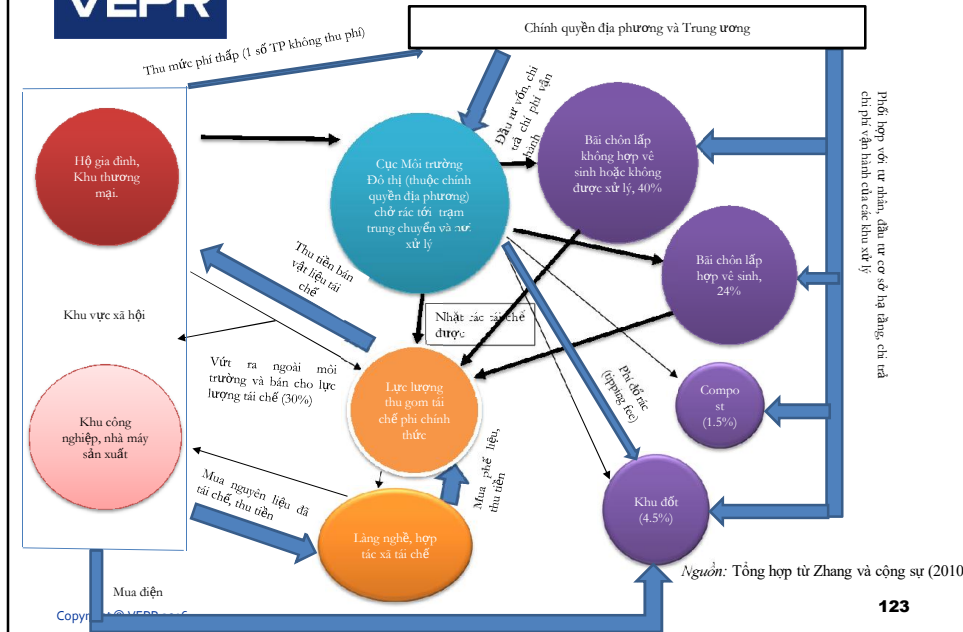
Các nguồn dự kiến tài trợ cho quản lý CTR tại Trung Quốc, 2002- 2020 (%)

	2002	2010	2020	Ghi chú
Tổng	100%	100%	100%	
Phí xử lý thu gom từ đơn vị phát sinh	30-40%	70-80%	90-95%	Phụ thuộc vào sự tham gia của các doanh nghiệp và hệ thống thu phí
Hộ gia đình	10-20%	60-70%	80-85%	Thu phí khó khăn và tốn chi phí; mức phí quá thấp
Các tổ chức	20-25%	10-20%	10-15%	
Chính quyền đô thị	20-25%	5-10%	0%	
Chính quyền cấp quận	45-50%	10-20%	5-10%	Hỗ trợ cho các hộ nghèo

- Tăng phí thu gom CTR của các đơn vị phát sinh tiến tới bằng toàn chi phí quản lý CTR đô thị;
- Giảm dần nguồn tài trợ từ ngân sách.

Nguồn: WB (2005)

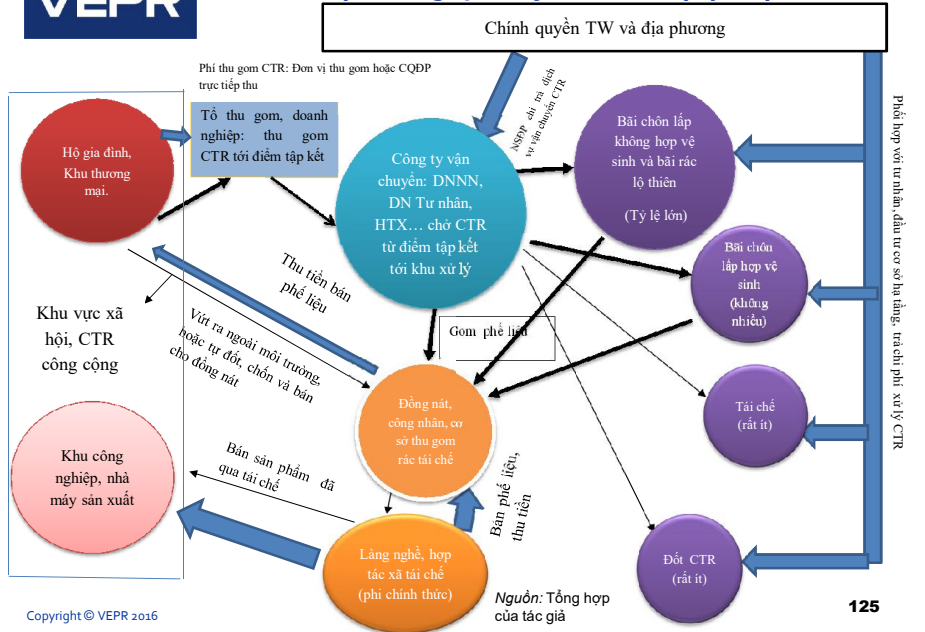
Cấu trúc thị trường quản lý chất thải rắn của Trung Quốc



Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam dưới góc độ cấu trúc thị trường

- **Cấu trúc thị trường:** các phân đoạn thu gom-vận chuyển và xử lý CTR có tính tập trung vào một số DN (khuyến khích sự tham gia của tư nhân), nhằm phát huy lợi thế kinh tế nhờ quy mô; tăng khả năng giám sát tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ;
- **Vai trò chính quyền địa phương:** giám sát, không trực tiếp cung cấp dịch vụ;
- **Khu vực và thời hạn trong hợp đồng thu gom:** phân chia phù hợp (trung bình quy mô 1000 tấn CTR/ngày); thời hạn đấu thầu đủ dài (7 năm);
- **Vai trò của các hộ gia đình:** chịu toàn bộ chi phí quản lý CTR đô thị mà hộ phát sinh ra. Các DN thu gom có nguồn lợi trực tiếp từ rác phế liệu.
- **Thị trường xử lý CTR:** bên cầu là DN thu gom-vận chuyển (không phải là Chính quyền địa phương). DN thu gom-vận chuyển phải trả toàn bộ phí xử lý CTR khi đổ rác tại các nhà máy xử lý CTR.

Cấu trúc thị trường quản lý CTR đô thị tại Việt Nam



Nguồn phát sinh CTR

- Nộp phí theo quy định của UBND: mức phí thấp;
- Hộ gia đình phân loại một số loại CTR bán cho đồng nát.

Mức chi tiêu cho thu gom CTR tại một số đô thị tại Việt Nam, 2012

stt	Thành phố	Nghìn VND/hộ/tháng	% thu nhập hộ gia đình
1	Hà Nội	10,52	0,123%
2	Hồ Chí Minh	16,72	0,168%
3	Hải Phòng	11,30	0,167%
4	Đà Nẵng	11,83	0,122%

Mức phí thu gom CTR tại một số thành phố trên thế giới, 2010

stt	Thành phố	Quốc gia	Mức phí (% thu nhập hộ gia đình)	Phí hàng tháng theo hộ gia đình (USD)
1	Adelaide	Úc	0,21%	8,0
2	Bamako	Mali	2,00%	2,4-4,8
3	Belo Horizonte	Brazil	3,60%	3,9-7,9
5	Canete	Peru	0,90%	3,0-3,9
6	Dhaka	Bangladesh	2,00%	1,0
7	Côn Minh	Trung Quốc	1,00%	0,35-1,45
8	Managua	Nicaragua	0,14%	0,5-5,0
9	Moshi	Tanzania	0,30%	1,0
10	Nairobi	Kenya	0,15%	0,15-0,3
11	San Francisco	Hoa Kỳ	1,43%	22,0
12	Tompkins County	Hoa Kỳ	0,11%	15,0
13	Varna	Bun-ga-ri	0,90%	4,0
	Trung bình		0,986%	12,0

VEPR Phân đoạn thu gom-vận chuyển CTR

Tổ thu gom CTR sinh hoạt

- Hoạt động trên quy mô nhỏ, thu gom CTR tại một tổ, khu phố... tới điểm tập kết; số lượng các đơn vị này khá lớn;
- Thu phí CTR của đơn vị phát sinh CTR, mức phí thấp; tự cân đối thu chi → Tăng phí thu gom vượt mức phí của nhà nước, các tổ thu gom không muốn chính quy hóa.

Công ty thu gom CTR chính thức

- Thu gom trên các khu vực nhỏ, phân mảnh, theo quy mô quận/huyện (~ 200 tấn/ngày)
- DNNN đóng vai trò chi phối trong phân đoạn này:
 - TP HCM: tất cả 23 DN tham gia đều là DNNN;
 - Hà Nội: 8/18 Công ty thu gom là DNNN;
 - Đà Lạt, Bắc Ninh: DNNN thực hiện thu gom.
- Thời hạn đầu thầu/đặt hàng ngắn: đặt hàng hàng năm, đầu thầu 3 năm.
- Tính độc quyền truyền thống trong thu gom → đấu thầu có thể mang tính hình thức

Phân đoạn vận chuyển có tính liên kết dọc với các đơn vị thu gom chính thức; số lượng DN tham gia tương đối nhiều: hoạt động thu gom tạo nguồn CTR cho phân đoạn vận chuyển

VEPR Các công ty tham gia thu gom, vận chuyển CTR tại Hà Nội, 2015

Stt	Tên Công ty	Mô hình Công ty	Khu vực thực hiện
1	Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hà Nội (URENCO)	Công ty Nhà nước	4 quận chính (Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng, Đống Đa)
2	Công ty Cổ phần Môi trường Thăng Long	Công ty cổ phần (cổ phần hóa)	Quận : Hoàng Mai, Tây Hồ, Cầu Giấy, Long Biên, Thanh Xuân
3	Công ty Cổ phần Môi trường Tây Đô	Công ty cổ phần (cổ phần hóa)	
4	Công ty Cổ phần Môi trường Xanh	Công ty cổ phần	
5	Công ty Cổ phần Công nghệ và Môi trường Sinh Thái	Công ty cổ phần	Quận Hà Đông
6	Hợp tác xã Thành Công	Hợp tác xã	
7	Công ty Cổ phần Môi trường Hà Đông	Công ty cổ phần (cổ phần hóa)	Thị xã Sơn Tây
8	Công ty Môi trường và Công trình Đô thị Sơn Tây	Công ty cổ phần (cổ phần hóa)	
9	Công ty Môi trường Đô thị Xuân Mai	Công ty Nhà nước	H. Chương Mỹ
10	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển rau sạch Sông Hồng	Công ty Cổ phần	Huyện Mê Linh
11	Công ty Cổ phần thương mại Nội Bài	Công ty Cổ phần	Huyện Sóc Sơn
12	Hợp tác xã Mai Đình	Hợp tác xã	Huyện Từ Liêm
13	Xí nghiệp MTĐT Từ Liêm	Công ty Nhà nước	
14	Xí nghiệp MTĐT Thanh Trì	Công ty Nhà nước	Huyện Thanh Trì
15	Xí nghiệp MTĐT Gia Lâm	Công ty Nhà nước	Huyện Gia Lâm
16	Xí nghiệp MTĐT Đông Anh	Công ty Nhà nước	Huyện Đông Anh
17	Xí nghiệp MTĐT Sóc Sơn	Công ty Nhà nước	Huyện Sóc Sơn
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Bình Minh	Công ty Nhà nước	Long Biên

VEPR Phân đoạn thị trường xử lý CTR

- **Các nhà máy xử lý CTR có tính phân tán** (ngoại trừ Tp Hồ Chí Minh có 4 nhà máy xử lý rác tập trung)
 - Hà Nội có khoảng 17 khu xử lý CTR lớn nhỏ;
 - Các đô thị cấp tỉnh tự xây dựng một nhà xử lý CTR, với lượng CTR xử lý nhỏ từ 100- 200 tấn/ngày → khó khăn thu hút đầu tư phương pháp xử lý hợp vệ sinh; khó khăn trong giám sát chất lượng.
- **Đơn vị thực hiện**
 - i. Chính quyền đô thị trực tiếp đầu tư, vận hành hoặc thuê vận hành: chủ yếu các bãi rác hở và các bãi chôn lấp ví dụ Nam Sơn; Xuân Sơn;
 - ii. DN đầu tư - vận hành; Việt star, WS, Hà ngọc, CITENCO...: xuất hiện các phương pháp đốt, làm phân và chôn lấp hợp vệ sinh.
- **Lợi ích**
 - i. Ngân sách Địa phương chi trả toàn bộ chi phí xử lý CTR; DN thu gom-vận chuyển không phải trả phí xử lý CTR khi đổ rác tại nhà máy xử lý.
 - ii. Tái chế.

VEPR Phân đoạn xử lý CTR

- **Chi phí xử lý CTR thông qua chôn lấp:** chi phí vận hành thấp, chi phí thực tế cần tính đến:
 - (i) Chi phí đầu tư : chi phí khấu hao, chi phí vốn, chi phí đất đai;
 - (ii) Chi phí vận hành ;
 - (iii) Chi phí xử lý đóng bãi;
 - (iv) Chi phí xử lý các ngoại ứng tiêu cực : ô nhiễm nguồn đất, nước... (nếu có)
- Bãi chôn lấp hợp vệ sinh: $VWS - 20.166 USD/tấn năm 2015$, chưa kể chi phí đóng bãi (26/50 năm) → **Chi phí cao**
- Tính hiệu quả của các bãi chôn lấp do Chính quyền đầu tư-vận hành hoặc thuê vận hành như Bãi rác Nam Sơn, Xuân Sơn:
 - NSDP đầu tư cơ sở hạ tầng, và chi trả lương cho cán bộ quản lý CTR; → chưa được tính toán vào chi phí xử lý CTR, chưa có sự minh bạch trong đầu tư.
 - Chỉ tính chi phí thuê vận hành ~69.000/tấn → không tính toán được chi phí thực tế.
 - Các bãi chôn lấp do Chính quyền đầu tư có thực sự hiệu quả xét cả trên phương diện chi phí xử lý và vệ sinh môi trường? Chưa có sự minh bạch trong chi phí thực tế của các khu xử lý này → có thể gây lãng phí nguồn NS của các Địa phương.
- **Xử lý CTR theo các phương pháp hiện đại:** quy mô rác lớn, kỹ thuật cao, nguồn tài chính lớn → hiện trạng thị trường tập trung cao trong dài hạn (như ở Thành phố Hồ Chí Minh)

VEPR Đơn giá của một số khu xử lý CTR, 2015

Stt	Đô thị	Khu xử lý	Đơn giá (VND/tấn)	Khối lượng (tấn/ngày)	Công nghệ
1	Hà Nội	Bãi chôn lấp Nam Sơn	~ 69.000 ^(3*)	5000	Chôn lấp
		Xuân Sơn (Chôn lấp)	~69.000 ^(3*)	250	Bãi chôn lấp
		HTX Thành Công	330.000	200	Đốt
		Lò đốt của Công ty Thăng Long	380.000	700	Đốt
2	Hà Nội	Khu xử lý Đa Phước	433.569*	3.000	Chôn lấp
		Tâm Sinh Nghĩa	438.170*	1.000	Đốt
		Vietstar	408.500*	1.200	Tái chế
		Bãi số 3 CITENCO	360.000	2.000 ^(5*)	Chôn lấp
3	Đà Lạt	Khu xử lý Xuân Trường	129.000**	150 ^(4*)	Phân loại tái chế, đốt
4	Bắc Ninh	Khu xử lý Phù Lãng	330.000	200	Đốt
5	Lạng Sơn	Khu xử lý Văn Lãng	91.143	-	Chôn lấp

*1 USD = 21.500 VND; ** Giá tạm tính

(3*) Chi phí thuê chôn lấp rác (chưa kể khấu hao và chi phí quản lý bãi chôn lấp); (4*) Công suất là 450 tấn/ngày

(5*) Đến hết tháng 3/2015, lượng CTR xử lý tại khu này được chuyển sang Khu xử lý Đa Phước

Nguồn: Tổng hợp từ quá trình thực địa **131**

Copyright © VEPR 2016

VEPR So sánh về chi phí liên quan đến dịch vụ xử lý chất thải rắn, 2012

	Thu nhập thấp	Trung bình thấp	Trung bình cao	Thu nhập cao
Thu nhập (GNI/đầu người)	\$876	\$876-3,465	\$3,466-10,725	\$10,725
Chất thải rắn (tấn/người/năm)	0.22	0.29	0.42	0.78
Chi phí của thu gom và xử lý				
Thu gom	20-50	30-75	40-90	85-250
Bãi rác hợp vệ sinh, chưa kể chi phí đóng bãi	10-30	15-40	25-65	40-100
Bãi rác lộ thiên	2-8	3-10	-	-
Phân trộn	5-30	10-40	20-75	35-90
Phương pháp đốt (rác chuyển thành năng lượng)	-	40-100	60-150	70-200
Phân hủy kỵ khí	-	20-80	50-100	65-150

(-): Không có số liệu

Nguồn: WB (2012)

Copyright © VEPR 2016

132



Phân đoạn tái chế CTR phi chính thức

- Đơn vị thu gom CTR tái chế: số lượng nhiều, cạnh tranh cao;
- Đơn vị xử lý tái chế: Làng nghề tái chế:
 - Đơn vị quyết định giá toàn chuỗi;
 - Số lượng nhiều, công suất nhỏ -> mua công nghệ thấp, chất lượng sản phẩm kém, không thể đầu tư xử lý chất thải -> ô nhiễm môi trường;
 - Cạnh tranh cao, áp lực về giá đầu ra (do chất lượng sản phẩm).

Thông tin về một số làng nghề tái chế phế liệu

TT	Làng nghề	Số lượng	Địa danh
	Tái chế chất thải chì	200 hộ sx/ 25 lò nấu	Đông Mai- Văn Lâm- Hưng Yên
	Tái chế nhựa thải	> 400 cơ sở	Triều Khúc - Thanh Trì- Hà Nội; Đông Mầu - Yên Lạc - Vĩnh Phúc Tào Phú - Yên Lạc - Vĩnh Phúc Nam Mỹ - Nam Định
	Tái chế giấy	> 150 hộ sx	Dương Ô- Phú Lâm - Bắc Ninh
	Tái chế sắt vụn, kim loại	700 cơ sở	Vân Môn, Yên Phong, Bắc Ninh; Đa Hội, Châu Khê, Bắc Ninh; Bình Yên, Nam Trực, Nam Định; Văn Chàng, Nam Định Tống Xá, Yên Xá, Nam Định



Một số vấn đề về chính sách quản lý CTR đô thị Việt Nam

- Chính sách phân loại rác tại nguồn
- Triển khai khó khăn do :
- i. Mức sống của Việt Nam còn thấp, bộ phận đông nát phi chính thức thu gom rác tái chế, phân loại rác
→ hộ bán rác tái chế, thay vì để công ty thu gom;
 - ii. DN thu gom không được hưởng lợi từ quá trình đầu tư phân loại CTR;
- Chính sách quy định mức phí thu gom CTR hộ gia đình thấp.
 - Chính sách về hợp đồng thu gom-vận chuyển bất hợp lý về quy mô, thời gian thu gom.
 - Chưa thực sự khuyến khích quản lý CTR theo các phương pháp hiện đại
 - Chi phí xử lý CTR chưa được minh bạch. Nhà nước vừa giám sát vừa thực hiện xử lý CTR;
 - Tính ưu đãi cho các DN xử lý theo phương pháp hiện đại chưa rõ ràng
 - Chính sách quản lý CTR liên vùng chưa được phát triển rộng rãi

Tầm nhìn chính sách quản lý CTR đô thị tại Việt Nam

- Chính sách về phân bổ kinh phí quản lý CTR đô thị có thực sự khiến các bên liên quan mong muốn giảm lượng CTR phát sinh?
 - ❖ Các DN xử lý, DN vận chuyển sẽ được hưởng lợi càng nhiều khi có khối lượng CTR càng lớn;
 - ❖ Người dân chưa phải chịu đủ trách nhiệm với lượng CTR mà họ phát sinh.
- Định hướng lại cách thức phân bổ kinh phí và nguồn lợi ích trong thị trường, hướng tới:
 - ❖ Người dân phải chịu trách nhiệm về lượng CTR mà người dân phát sinh ra, bao gồm các chi phí từ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR;
 - ❖ Chính quyền địa phương chỉ chịu trách nhiệm chi trả chi phí quản lý CTR của công cộng (CTR tại đường phố, khu vực công...);
 - ❖ Đảm bảo quyền lợi của DN thu gom-vận chuyển khi thu gom CTR tái chế;
 - ❖ Các DN thu gom-vận chuyển phải trả phí xử lý CTR cho DN xử lý CTR để được đổ CTR tại đó.
- Doanh nghiệp Nhà nước:
 - ❖ Theo xu hướng thị trường: các DN nên thu hẹp dần, chỉ đóng vai trò thu gom-vận chuyển CTR đảm bảo An ninh rác thải;
 - ❖ Đẩy mạnh cổ phần hóa.
- Xây dựng đầy đủ quy trình kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật cho quản lý CTR đô thị, khuyến khích và ưu đãi các DN thực hiện tốt.

Hàm ý chính sách và khuyến nghị

■ Phân đoạn thu gom và vận chuyển chất thải rắn đô thị

+ Mức phí thu gom CTR nên được điều chỉnh phù hợp, bằng với toàn bộ chi phí quản lý CTR do các đơn vị phát sinh (bao gồm cả thu gom, vận chuyển, xử lý).

+ Chính quyền tỉnh/thành phố cấp trung ương cần ký hợp đồng đấu thầu/đặt hàng với DN thu gom-vận chuyển với các điều khoản phù hợp:

- Thời hạn hợp đồng nên ở mức 7 năm;
- Kinh phí mà NSĐP chi trả tiền dần tới chỉ là toàn bộ chi phí cho quản lý CTR công cộng cùng với hỗ trợ các hộ nghèo. Kinh phí nên được tính toán là một khoản tiền phù hợp để DN chủ động sử dụng công nghệ;
- Tiến tới ký hợp đồng thu gom-vận chuyển theo dạng liên quận/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh phù hợp nhằm phát huy được lợi thế nhờ quy mô.

- **Phân đoạn xử lý CTR đô thị**

+ Thay đổi quan hệ thị trường trong phân đoạn xử lý CTR đô thị phù hợp.

- Cần tách bạch quá trình giám sát và thực hiện xử lý CTR, chính quyền địa phương *không trực tiếp* cung cấp dịch vụ hoặc chi trả chi phí xử lý CTR cho các nhà máy xử lý trong phân đoạn này.
- Cần xác định rõ quan hệ thị trường trong phân đoạn này đó là giữa các đơn vị thu gom-vận chuyển (bên cầu) và các DN xử lý CTR (bên cung). Các đơn vị thu gom-vận chuyển sẽ phải chi trả chi phí xử lý CTR khi đổ rác tại các nhà máy xử lý.

+ Nên tính đúng, tính đủ các chi phí về xử lý CTR như khấu hao bãi, các chi phí xử lý môi trường và chi phí đóng bãi... tại các bãi chôn lấp mà Nhà nước đầu tư vốn, ví dụ như bãi chôn lấp Nam Sơn, Xuân Sơn.

- Minh bạch số vốn đầu tư của nhà nước và lương cho các bộ vận hành bãi, tính toán hợp lý vào chi phí xử lý CTR, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong phân đoạn xử lý CTR đô thị.
- Tính toán đủ các chi phí này và chuyển ra thành giá xử lý CTR do các DN thu gom-vận chuyển chi trả sẽ giúp so sánh được chi phí xử lý tại các bãi chôn lấp này với các phương pháp xử lý khác của các nhà đầu tư khác; tạo được cơ chế phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả hơn.

VEPR

VEPR

Chương 7: Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2016 và hàm ý chính sách

Nguyễn Đức Thành và Phạm Văn Đại

VEPR Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2016

NĂM	2012	2013	2014	2015	2016	2016
					Kịch bản 1	Kịch bản 2
Tăng trưởng (%)	5,25	5,42	5,98	6,68	6,05	6,38
Lạm phát (%)	6,81	6,04	1,84	0,60	4,24	5,17

VEPR Một số vấn đề ngắn hạn

- Tình trạng bội chi ngân sách tăng nhanh trong giai đoạn trước sẽ là một trong những rủi ro lớn nhất mà chu kỳ kinh tế này phải đối mặt. Vấn đề mang bản chất cốt lõi nhất là chi tiêu cho hệ thống hành chính ở mức quá lớn so với tổng quy mô GDP.
- Lạm phát trở lại là nguy cơ đáng chú ý nhất sau thời gian khá dài duy trì ổn định ở mức thấp.
- Thị trường ngoại hối trong vẫn có thể tiềm ẩn những yếu tố rủi ro ngoại sinh, đáng kể nhất là nguy cơ khủng hoảng phát sinh từ các thị trường mới nổi.
- Tín dụng cho bất động sản đang có xu hướng tăng cao, các giao dịch đang tập trung chủ yếu ở phân khúc cao cấp và mặt bằng giá có xu hướng tăng gây lo ngại về sự phát triển bền vững của thị trường

VEPR Một số vấn đề căn bản

- Hoạt động của hệ thống ngân hàng chưa thực sự lành mạnh và minh bạch
- Các biện pháp quản lý mang tính hành chính, như chính sách trần lãi suất, đang làm cho hệ thống mang tính huyết mạch của nền kinh tế này trở nên mong manh trước những biến động kinh tế.
- Động lực tăng trưởng từ sự gia tăng lực lượng lao động đang suy giảm và khó có khả năng đảo ngược xu thế, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao phải đi đôi với sự gia tăng về vốn sản xuất, chất lượng nguồn nhân lực và công nghệ.
- Dịch vụ công cần được xã hội hóa theo một cơ chế thị trường lành mạnh. Qua đó vừa sử dụng được một cách hiệu quả nguồn lực xã hội, vừa cắt giảm bội chi ngân sách. Thị trường thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị là một ví dụ như thế.

VEPR **Gợi ý chính sách**

- Đẩy nhanh tiến độ thị trường hóa giá các loại hàng hóa, dịch vụ công như y tế, giáo dục và các mặt hàng thiết yếu điện, nước...
- Kiểm soát tăng trưởng và chất lượng tín dụng, tránh việc duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng trong thời gian quá dài dẫn tới hình thành bong bóng tài sản.
- Thận trọng với sự tăng trưởng của thị trường bất động sản và ngăn ngừa sự hình thành bong bóng bất động sản có tính chu kỳ.
- Sớm dỡ bỏ các biện pháp quản lý mang tính hành chính sai lệch với nguyên tắc thị trường.
- Hệ thống quản trị quốc gia cần chú trọng đến vai trò của các nhóm kỹ trị. Thiết lập hội đồng cạnh tranh quốc gia do Thủ tướng hoặc Phó thủ tướng đứng đầu. Hội đồng này cần hoạt động thực sự hữu hiệu để sử dụng công cụ cạnh tranh thúc đẩy hiệu suất và đổi mới nền kinh tế.

VEPR

Xin chân thành cảm ơn! Câu hỏi và thảo luận

Trao đổi xin gửi về:

Email: nguyen.ducthanh@vepr.org.vn

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,

Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN

P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy

Email: info@vepr.org.vn

Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677

Fax: 04.37549921

Chương 7

Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2016 và hàm ý chính sách

TS. Nguyễn Đức Thành, TS. Phạm Văn Đại

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2016

Triển vọng kinh tế thế giới 2016 có sự đan xen của các xu hướng diễn biến cũ và mới. Về cơ bản, sau một năm 2015 suy giảm, kinh tế thế giới được dự báo sẽ chỉ phục hồi nhẹ trong hai năm tiếp theo. Chiều hướng suy giảm tại Trung Quốc và các thị trường mới nổi sẽ vẫn tiếp diễn trong năm 2016. Song song với đó, sự phục hồi ở Mỹ, EU và Nhật Bản tiếp tục mang lại điểm sáng cho kinh tế toàn cầu, mặc dù tốc độ phục hồi của các nền kinh tế chủ chốt này là chậm chạp và không như kỳ vọng. Nếu như sự vận động của các nền sản xuất chỉ khác biệt ở mức độ và phạm vi so với năm 2015, các thị trường tài sản có thể diễn ra những biến động trái ngược về chiều hướng trong năm 2016. Giá dầu thô và các hàng hóa cơ bản nhiều khả năng đã chạm đáy trong năm 2015 và đi theo xu hướng tăng trong năm 2016. Hầu hết các nhà quan sát đều nhận định khá rõ nét về chiều hướng tăng của giá dầu và hàng hóa cơ bản, tuy hoài nghi về khả năng giá có thể tăng nhanh trong bối cảnh đồng USD vẫn sẽ mạnh lên khi FED sẽ tiếp tục nâng lãi suất trong năm nay.

Kinh tế trong nước đã thể hiện những diễn biến tích cực trong khoảng 2 năm gần đây khi hoạt động sản xuất công nghiệp tăng trưởng nhanh, và thị trường tài sản ấm lên. Xu hướng tích cực sẽ vẫn là yếu tố chủ đạo trong năm 2016, cũng như trong giai đoạn trung hạn 2016-2020. Có thể nhận định một chu kỳ phát triển kinh tế mới đang bắt đầu, kế thừa cả những yếu tố tiêu cực và tích cực của chu kỳ trước. Chu kỳ kinh tế 2016-2020 được thừa hưởng nền tảng vĩ mô tương đối ổn định, lạm phát thấp và nền kinh tế không bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố dòng vốn nóng như các quốc gia trong khu vực.

Tuy nhiên, nền tảng thực sự của nền kinh tế còn yếu. Hoạt động của hệ thống ngân hàng chưa thực sự lành mạnh và minh bạch. Các biện pháp quản lý mang tính hành chính, như chính sách trần lãi suất, đang làm cho hệ thống mang tính huyết mạch của nền kinh tế này trở nên mong manh trước những biến động kinh tế. Ngoài ra, thời gian tích lũy sau khủng hoảng có thể vẫn chưa đủ dài để các tổ chức tín dụng xử lý được triệt để và lành mạnh hóa hoàn toàn bảng cân đối kế toán. Một quy mô đáng kể nợ xấu đã được cơ cấu lại trong giai đoạn khủng hoảng vẫn tạo ra những rủi ro tiềm ẩn đến hoạt động của hệ thống.

Tình trạng bội chi ngân sách tăng nhanh trong giai đoạn trước sẽ là một trong những rủi ro lớn nhất mà chu kỳ kinh tế này phải đối mặt. Vấn đề mang bản chất cốt lõi nhất là chi tiêu cho hệ thống hành chính ở mức quá lớn so với tổng quy mô GDP. Gánh nặng chi thường xuyên cho bộ máy ngân sách hiện đã lớn hơn tổng nguồn thu ngân sách, dẫn tới một phần

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

nguồn vốn vay phát triển phải bị chia sẻ để cho các mục đích chi thường xuyên. Trong khi vừa phải đáp ứng nhu cầu chi đầu tư phát triển ở mức độ nhất định, đảm bảo tăng trưởng kinh tế, vừa phải duy trì bộ máy hành chính công quá cồng kềnh, quy mô vay nợ bắt buộc phải tăng lên và gây ra hiệu ứng lấn át tới nền kinh tế. Nguồn vốn tiết kiệm chảy vào khu vực công, đồng nghĩa với việc khu vực tư nhân sẽ nhận được ít nguồn vốn hơn và với lãi suất cao hơn.

Tuy nhiên, giai đoạn phát triển kinh tế 2016-2020 cũng sẽ có những thuận lợi mang tính nền tảng cho tăng trưởng kinh tế. Nổi bật nhất là những động lực tăng trưởng mới cho kinh tế từ quá trình hội nhập kinh tế mang lại. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như TPP, EVFTA và AEC đang tạo ra những thay đổi về môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài phát triển. Cùng với môi trường kinh doanh tốt hơn và hàng rào thuế quan tới các thị trường tiêu dùng chủ yếu của thế giới được dỡ bỏ, nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhiều hứa hẹn sẽ tăng vọt. Quan sát bước đầu cho thấy dòng vốn đầu tư FDI đã tăng vọt trong quý đầu tiên của năm 2016, sau khi hiệp định TPP chính thức được ký kết.

Xu hướng dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc cũng đang tạo ra những cơ hội lớn cho Việt Nam phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và giải quyết bài toán toàn dụng lao động. Chi phí nhân công tăng nhanh trong 5 năm gần đây trên lãnh thổ Trung Quốc khiến những ngành công nghiệp thâm dụng lao động ở nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này không còn nhiều sức cạnh tranh so với các quốc gia trong khu vực. Với điều kiện địa lý tiếp giáp, nguồn nhân lực dồi dào và việc tham gia vào nhiều các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là những thuận lợi không nhỏ mang lại vị thế cho Việt Nam như là một điểm đến mới, công xưởng mới của hoạt động sản xuất. Việt Nam đang có cơ hội để bước lên bậc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, từ chỗ chỉ bán tài nguyên thô, sơ chế sang thực hiện các công đoạn sản xuất lắp ráp. Một diễn biến phản ánh cho xu hướng đang diễn ra là sự tăng cường hiện diện của các nhà máy sản xuất sử dụng các bán thành phẩm từ Hàn Quốc. Kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc gia tăng với tốc độ đáng chú ý trong 02 năm gần đây.

Việt Nam đã từng trải qua và có kinh nghiệm về các hiệu ứng phụ của dòng vốn đầu tư nước ngoài chảy vào sau khi tham gia các hiệp định thương mại tự do lớn. Áp lực trong điều tiết cung tiền có thể gia tăng như giai đoạn tham gia WTO năm 2007. Tuy nhiên, điểm tương đối khác biệt là nguồn vốn đầu tư nước ngoài hiện chủ yếu tập trung ở khu vực sản xuất thay vì đổ vào các thị trường tài sản như giai đoạn 2007. Do đặc thù của các khoản vốn đầu tư vào khu vực sản xuất thường xuất hiện các hoạt động thương mại nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu đối ứng nên áp lực điều tiết cung tiền sẽ không lớn như giai đoạn 2007. Mặt khác hiện nay, mặt bằng lạm phát ở mức thấp, Chính phủ cũng được cung cấp nhiều dư địa chính sách hơn cho các nghiệp vụ điều tiết.

Trên cơ sở phân tích về các xu hướng diễn biến chính của kinh tế thế giới, có thể nhận định phạm vi và mức độ của các rủi ro vĩ mô cho nền kinh tế trong năm 2016. Lạm phát trở lại

là nguy cơ đáng chú ý nhất sau thời gian khá dài duy trì ổn định ở mức thấp. Theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN cần tính đầy đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp (chưa tính chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định), nên giá dịch vụ y tế và giáo dục sẽ được điều chỉnh tăng đáng kể trong năm 2016. Điều này cùng với xu thế đi lên của giá hàng hóa thế giới và tổng cầu tăng lên khi nền kinh tế hồi phục sẽ gây áp lực đáng kể lên mặt bằng giá. Quý đầu tiên của năm 2016 đã chứng kiến tốc độ gia tăng xấp xỉ 1 điểm phần trăm của chỉ số CPI. Theo Thông tư số 37/2015/TTLT – BYT – BTC của liên Bộ Y tế - Tài chính, lần điều chỉnh tiếp theo chỉ diễn ra vào đầu Quý 3/2016. Mặc dù vậy quá trình tăng học phí ở một số tỉnh có thể sẽ diễn ra, cùng với sự phục hồi của giá xăng dầu, sẽ tạo áp lực không nhỏ lên lạm phát ngay trong Quý 2/2016.

Thị trường ngoại hối vẫn có thể tiềm ẩn những yếu tố rủi ro ngoại sinh, đáng kể nhất là nguy cơ khủng hoảng phát sinh từ các thị trường mới nổi, tuy nhiên các yếu tố quan trọng hỗ trợ sự ổn định của tỷ giá đều tương đối tích cực. Trung Quốc đang ghi nhận những tín hiệu tương đối tích cực từ khu vực tiêu dùng và dịch vụ, sẽ có nhiều động lực kiểm soát biên độ mất giá của đồng NDT ở mức vừa phải, dưới 5%.

Fed đang trong quá trình tăng lãi suất khiến đồng USD mạnh lên sẽ gây sức ép lên tỷ giá trong nước. Chỉ số USD tháng 12 đạt mức 99,39, cao nhất trong vòng 11 năm trở lại đây và vẫn đang trong xu hướng tăng. Trong diễn biến gần đây, lộ trình tăng lãi suất cơ bản năm 2016 của Fed đã được kéo dài. Mức biên độ tăng được kỳ vọng chỉ còn 0,5% trong năm nay. Cùng với việc Fed chưa thực hiện giảm quy mô tài sản nắm giữ, thanh khoản tại các thị trường đang phát triển chưa bị ảnh hưởng thật sự mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, dòng vốn đầu tư vào nội địa đang có dấu hiệu khả quan sau khi TPP được ký kết hoàn thành và làn sóng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc đang diễn ra mạnh mẽ, chúng tôi kỳ vọng tỷ giá sẽ không chứng kiến những cú sốc lớn như trong năm 2015, và biến động khoảng 3-4% trong năm 2016.

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

Bảng 7.1. Các chỉ tiêu kinh tế Việt Nam, 2012 – 2016

(nghìn tỷ đồng, giá cố định năm 2010)

Năm	2012	2013	2014	2015 (sơ bộ)	2016	
					Kịch bản 1	Kịch bản 2
Lạm phát cuối năm (%)	6,81	6,04	1,84	0,60	4,24	5,17
Tăng trưởng GDP (%)	5,25	5,42	5,98	6,68	6,05	6,38
Giá trị (nghìn tỷ đồng)	2412,80	2543,60	2695,80	2875,86	3049,85	3059,34
Tăng trưởng theo khu vực (%)						
Khu vực Nhà nước	5,80	4,76	4,05			
Giá trị (nghìn tỷ đồng)	702,02	735,44	765,25			
Khu vực ngoài Nhà nước	6,01	4,73	5,85			
Giá trị (nghìn tỷ đồng)	1060,59	1110,77	1175,74			
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7,42	7,86	8,45			
Giá trị (nghìn tỷ đồng)	378,24	407,98	442,44			
Tăng trưởng theo ngành (%)						
Nông, Lâm và Ngư nghiệp	2,92	2,63	3,44	2,41	2,20	2,50
Giá trị (nghìn tỷ đồng)	425,45	436,64	451,66	462,54	472,71	474,10
Công nghiệp và xây dựng	7,39	5,08	6,42	9,64	7,75	8,55
Giá trị (nghìn tỷ đồng)	801,22	841,95	896,04	982,41	1058,55	1066,42
Dịch vụ	6,71	6,72	6,16	6,33	6,20	6,50
Giá trị (nghìn tỷ đồng)	914,18	975,59	1035,73	1101,24	1169,51	1172,82
Thuế và các sản phẩm trợ cấp (nghìn tỷ đồng)	271,94	289,41	312,37	329,67	347,81	349,45

Nguồn: Số liệu 2012-2015 từ website của TCTK, năm 2016 là ước lượng của nhóm tác giả

Bảng 7.1 dự báo một số chỉ tiêu kinh tế-xã hội Việt Nam cho năm 2016. Tăng trưởng kinh tế cả năm 2016 sẽ ở mức 6% cho kịch bản thấp, và dưới 6,5% ngay cả trong trường hợp có nhiều điều kiện thuận lợi hơn. Do đó, chúng tôi nhận định mục tiêu tăng trưởng 6,7% cho

năm 2016 do Quốc hội đề ra nhiều khả năng không thể đạt được. Chỉ trong trường hợp có những nỗ lực cải cách đột phá của Chính phủ mới, mang lại hiệu ứng kích thích mạnh mẽ tâm lý người tiêu dùng và tạo niềm tin cho nhà đầu tư (cả trong khu vực tư nhân lẫn nước ngoài) thì tăng trưởng mới có thể đạt trên 6,5% và hướng tới mục tiêu của Quốc hội. Tuy nhiên, chúng tôi đánh giá trong năm 2016, khả năng này là thấp.

Mặc dù có những yếu tố thuận lợi cho tăng trưởng trong trung hạn, kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn khó có khả năng ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao khi những nền tảng cho tăng trưởng chưa được thiết lập chắc chắn. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tiêu cực từ môi trường xung quanh khi các nền kinh tế đang phát triển trong khu vực đang đối mặt với những thách thức suy giảm của hoạt động sản xuất.

Về mặt bằng giá, chúng tôi dự báo tốc độ lạm phát chung cho cả năm 2016 sẽ ở quanh mức 5%. Trong kịch bản thận trọng, lạm phát vào khoảng 4,2%. Tuy nhiên, do mặt bằng giá trong năm nay có thể sẽ có những diễn biến phức tạp đến từ nhiều yếu tố ngoại sinh như thị trường thế giới và biến đổi khí hậu (gây xáo trộn trên thị trường lương thực), và nội sinh như khả năng kiểm soát cung tiền của NHNN và biến động của tổng cầu, chúng tôi không loại trừ việc lạm phát 2016 sẽ vượt qua mức mục tiêu 5% của Chính phủ.

THAY LỜI KẾT LUẬN: HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Chính sách trong ngắn hạn

Về mặt các chính sách trong ngắn hạn, chúng tôi khuyến nghị cần quay trở lại ưu tiên cao nhất cho các mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô khi tăng trưởng kinh tế đã hồi phục.

Thứ nhất, Chính phủ cần có quyết tâm cao nhất để giữ kỷ luật tài khóa, giảm chi ngân sách trong bối cảnh các nguồn thu ngân sách chủ yếu đang suy giảm. Trong đó, cần ý chí chính trị đặc biệt để cắt giảm chi tiêu thường xuyên, thu hẹp bộ máy hành chính. Các khoản chi đầu tư từ nguồn vốn ODA ngoài dự toán cũng cần được kiểm soát chặt chẽ để quản lý được khối lượng vốn đầu tư thực tế của các đơn vị sử dụng vốn. Bên cạnh đó, trước khi Luật NSNN năm 2015 có hiệu lực vào năm 2017, mức thâm hụt ngân sách hiện vẫn được tính theo Luật NSNN 2002 có những sự khác biệt lớn với thông lệ quốc tế nên mức bội chi ngân sách kế hoạch cũng cần được điều chỉnh phù hợp để đảm bảo tính khả thi và kỷ luật tài khóa.

Thứ hai, cần đẩy nhanh tiến độ thị trường hóa giá các loại hàng hóa, dịch vụ công như y tế, giáo dục và các mặt hàng thiết yếu điện, nước,... Chấm dứt sử dụng các biện pháp kiểm soát giá mang tính hành chính, dẫn tới méo mó thị trường, gia tăng thâm hụt ngân sách cũng như giảm hiệu quả điều hành của các công cụ vĩ mô truyền thống là chính sách tiền tệ và tài khóa. Điều này dù gây khó khăn cho kiểm soát lạm phát trong ngắn hạn nhưng tạo tiền đề quan trọng ổn định chính sách trong dài hạn.

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

Thứ ba, kiểm soát tăng trưởng và chất lượng tín dụng, tránh việc duy trì chính sách tiền tệ nói lỏng trong thời gian quá dài dẫn tới hình thành bong bóng tài sản. Chúng tôi cho rằng mức mục tiêu tăng trưởng tín dụng 18% cho năm 2016 là quá cao, trong bối cảnh lạm phát nhiều khả năng sẽ quay trở lại, do đó đề xuất xem xét mục tiêu tăng trưởng tín dụng cho năm 2016 ở mức 15%, và thực hiện các biện pháp mang tính thị trường định hướng dòng vốn tín dụng vào khu vực sản xuất. Cụ thể, có thể xem xét điều chỉnh tăng hệ số dự phòng chung, hệ số rủi ro với các khoản cho vay lĩnh vực không ưu tiên.

Thứ tư, cần thận trọng với sự tăng trưởng của thị trường bất động sản và ngăn ngừa sự hình thành bong bóng bất động sản có tính chu kỳ. Tín dụng cho bất động sản đang có xu hướng tăng cao, các giao dịch đang tập trung chủ yếu ở phân khúc cao cấp và mặt bằng giá có xu hướng tăng gây lo ngại về sự phát triển bền vững của thị trường. Chúng tôi cho rằng khi thị trường đã phục hồi, cần điều chỉnh lại chủ trương khuyến khích cho vay bất động sản. Dự thảo thông tư 36/TT-NHNN/2014 sửa đổi đã nhận được nhiều ý kiến trái chiều về tính cần thiết trong hoàn cảnh hiện tại của việc tăng cường các tỷ lệ an toàn với hoạt động cho vay trung dài hạn và bất động sản. Sự thận trọng là cần thiết để tránh cho hệ thống ngân hàng cũng như các thị trường tài sản gặp phải các cú sốc. Tuy nhiên một lộ trình thắt chặt hợp lý là điều cần thiết cho sự phát triển bền vững của thị trường.

Thứ năm, mặt bằng lãi suất huy động-cho vay nhiều khả năng sẽ chịu áp lực lớn nếu lạm phát tăng lên trong năm 2016. Chúng tôi cho rằng cần sớm dỡ bỏ trần lãi suất huy động, hoặc chỉ áp dụng trần lãi suất với các kỳ hạn huy động rất ngắn (dưới 1 tháng) để thị trường có thể linh hoạt tự điều chỉnh, cân đối cung cầu về vốn. Việc duy trì trần lãi suất tiết kiệm dưới 6 tháng (5,5%/năm) dẫn đến khó khăn trong việc thu hút tiền gửi của các NHTM, đồng thời làm gia tăng tiêu dùng và đẩy dòng vốn tiết kiệm vào các thị trường tài sản có mức sinh lời kỳ vọng cao hơn. Điều này có thể là nguyên nhân gây mất cân bằng trên thị trường vốn.

Để giải quyết bài toán chi phí vốn cho doanh nghiệp cần xử lý vấn đề căn cơ của nền kinh tế, thay vì sử dụng các biện pháp hành chính hóa, sai lệch với nguyên tắc thị trường. Chúng tôi nhấn mạnh tới 03 nhóm biện pháp cần thực hiện. Một là giảm chi ngân sách để tránh hiệu ứng lấn át, trái phiếu chính phủ phát hành làm tăng lãi suất vay vốn của khu vực tư nhân. Hai là cải thiện hiệu quả hệ thống ngân hàng, xử lý vấn đề chủ sở hữu ngân hàng và loại bỏ tình trạng cho vay sân sau của các ngân hàng. Ba là nâng cao tỷ lệ tiết kiệm nội địa bằng chính sách tỷ giá cạnh tranh. Việc tiền đồng được định giá cao sẽ làm tăng sức mua của các hộ gia đình, tăng tiêu dùng và giảm tiết kiệm.

Thứ sáu, cần phát triển thị trường vốn và hình thành đường cong lãi suất cần được ưu tiên cao để phát triển thị trường tài chính. Đây là cơ sở tiên quyết để giảm chi phí vốn, thúc đẩy đầu tư tài sản cố định của khu vực tư nhân, tạo nền tảng cho tăng năng suất trong dài hạn. Thị trường bán buôn ngân hàng (wholesale banking) cũng cần được tạo cơ chế phát triển để cải thiện hiệu quả dẫn vốn của hệ thống ngân hàng. Thực trạng hiện tại, thị trường liên ngân

hàng chỉ đóng vai trò cung ứng thanh khoản, và các ngân hàng tự huy động và sử dụng nguồn vốn huy động của mình để cho vay. Điều đó làm tăng chi phí vận hành của hệ thống ngân hàng, đồng thời dễ tạo ra các cuộc đua lãi suất, đẩy mặt bằng lãi suất lên cao quá mức cân bằng thị trường.

Chính sách trung dài hạn

Dựa trên phân tách các cấu phần tăng trưởng trung hạn giai đoạn 2016- 2020, động lực tăng trưởng từ sự gia tăng lực lượng lao động đang suy giảm và khó có khả năng đảo ngược xu thế, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao phải đi đôi với sự gia tăng về vốn sản xuất, chất lượng nguồn nhân lực và công nghệ. Quá trình phát triển kinh tế theo chiều rộng, gắn liền với sự mở rộng về vốn sản xuất của Việt Nam kể từ sau Đổi Mới đã tới giới hạn của sự suy giảm. Việc tích lũy về vốn đang gặp phải những rào cản, trở nên thiếu hiệu quả khi nền kinh tế phát triển đến giai đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Các nhóm giải pháp chính sách trung hạn cần hướng tới là nâng cao năng suất và hiệu quả của nền kinh tế.

Nhóm các giải pháp nâng cao hiệu quả nền kinh tế

Thứ nhất, cải thiện môi trường kinh doanh, xóa bỏ các rào cản là những định hướng chính sách quan trọng nhất để thu hút, phát huy tối đa tác dụng của dòng vốn đầu tư nước ngoài. Điều này phải được nhấn mạnh đặc biệt trong bối cảnh nguồn vốn đầu tư công khá eo hẹp và tỷ lệ tiết kiệm nội địa trong nước đã ở ngưỡng tương khá cao so với tương quan thu nhập đầu người. Trong giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng về vốn cũng vẫn sẽ đóng một vai trò quan trọng hình thành nên tốc độ tăng trưởng sản lượng chung của nền kinh tế, đặc biệt khi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có đủ tiềm năng để bứt phá nhờ việc tham gia các hiệp định thương mại tự do kiểu mới như TPP, EVFTA hay AEC. Một chiều hướng tích cực khác là việc dòng vốn đầu tư đang ra khỏi Trung Quốc để tìm một điểm đến mới có chi phí lao động rẻ hơn trong khu vực, và Việt Nam là một trong những ứng viên tiềm năng.

Thu hút được dòng vốn FDI cũng là điều kiện thuận lợi để nâng cao mặt bằng công nghệ sản xuất trong nước và chất lượng nguồn nhân lực. Hiệu ứng lan tỏa của đầu tư FDI được kỳ vọng sẽ tạo ra ngoại ứng tích cực cho sự phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên cũng cần lưu ý, đầu tư FDI không phải luôn đi cùng hiệu ứng lan tỏa tích cực nếu môi trường kinh doanh trong nước không lành mạnh, các doanh nghiệp nội địa không được tạo điều kiện về thể chế tốt nhất cho phát triển, mở rộng, kết nối vào chuỗi giá trị với các doanh nghiệp FDI.

Thứ hai, cải cách dứt điểm khu vực doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hóa để tránh lãng phí nguồn lực cũng cần phải được thực hiện gấp rút nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và năng suất tổng hợp của nền kinh tế. Việt Nam hiện đang tiêu tốn quá nhiều nguồn lực cho hoạt động thiếu hiệu quả của khu vực hành chính công, thể hiện ở tỷ lệ chi thường xuyên ở mức rất cao trong tổng chi ngân sách và trong GDP. Cải cách theo hướng tinh giảm bộ máy

THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

hành chính, nâng cao tỷ lệ tiết kiệm chính phủ, gia tăng nguồn lực được phân bổ đến khu vực tư nhân.

Thứ ba, cần nhìn lại mối quan hệ giữa nâng cao trình độ lực lượng lao động với việc chuyển dịch mô hình tăng trưởng của nền kinh tế. Quan điểm truyền thống và phổ biến thường xem việc đào tạo nhân lực trình độ cao là tiền đề của quá trình phát triển. Tuy nhiên thực tế cho thấy hiện có sự dư thừa khá lớn nguồn nhân lực có trình độ đại học trở lên so với nhu cầu sử dụng của nền kinh tế. Chi phí, nguồn lực xã hội sử dụng để đào tạo nhân lực trình độ cao chưa được xem xét đầy đủ. Trợ cấp của Chính phủ đã khiến khoảng cách giữa cung-cầu nhân lực trình độ cao ngày càng mở rộng. Do đó, cần nhận thức giữa trình độ lực lượng lao động và trình độ phát triển của nền kinh tế có quan hệ tương tác hai chiều thay vì quan hệ nhân quả một chiều. Hệ thống giáo dục cần phải có những cải cách mang tính thị trường, hướng tới đáp ứng nhu cầu thực của thị trường lao động, yếu tố chi phí đào tạo cần được tính đủ để tránh lãng phí nguồn lực. Theo đó, cần phải cắt giảm mạnh các trợ cấp chính phủ cho đào tạo nhân lực trình độ cao, và để thị trường quyết định quy mô cũng như chi phí giáo dục ở cấp bậc này.

Củng cố khả năng tạo lập chính sách

Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, quy trình hoạch định và thực thi chính sách quản lý kinh tế cần được cải cách một bước để tạo nền tảng cho tăng trưởng lâu dài. Về mặt nguyên tắc, cần hình thành ba chủ thể có khả năng giúp cải cách thể chế trở thành hiện thực, bao gồm: (i) bộ máy lãnh đạo mạnh mẽ và sáng suốt, (ii) một nhóm hoạch định chính sách kỹ trị mạnh đi liền với một Hội đồng cạnh tranh quốc gia hữu hiệu, và (iii) phối hợp với các đối tác chiến lược nước ngoài có thiện chí và xây dựng. Quá trình thay đổi này cần đi liền với sự cải cách hệ thống hành chính công, nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng mới của Việt Nam. Thêm vào đó, Chính phủ chỉ nên chọn lọc một ít lĩnh vực ưu tiên, nhưng tập trung và quyết tâm, để hiện thực hoá ý chí của mình. Sự lựa chọn này nên lưu ý vào các lĩnh vực như: thiết lập một môi trường cạnh tranh và khả năng chống các khuynh hướng độc quyền và thao túng một cách hữu hiệu, tạo dựng nguồn nhân lực cho công nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV), xây dựng công nghiệp hỗ trợ, và các cụm công nghiệp đột phá.

Cụ thể hơn, trước mắt, Chính phủ nên chú ý đến hai việc lớn sau:

Thứ nhất, thiết lập hội đồng cạnh tranh quốc gia do Thủ tướng hoặc Phó thủ tướng đứng đầu, chịu trách nhiệm thiết lập các chính sách thúc đẩy, củng cố năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân. Năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân cần được nhìn nhận là năng lực cốt lõi của nền kinh tế và là trọng tâm chính sách hàng đầu của Chính phủ. Hội đồng này sẽ xử lý trực tiếp, nhanh chóng và hiệu quả các bất cập liên quan đến giáo dục dạy nghề, giáo dục đại học, khu công nghiệp hay doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thứ hai, hệ thống quản trị quốc gia cần chú trọng đến vai trò của các nhóm kỹ trị. Các nhóm kỹ trị này trực tiếp dưới quyền của các nhà lãnh đạo cấp cao và mang vai trò tạo lập

chính sách thay vì tư vấn chính sách như trong quá khứ. Vai trò của các nhà lãnh đạo kỹ trị là đặc biệt cần thiết ở các cơ quan Chính phủ có hoạt động mang tính nghiệp vụ chuyên sâu như Ngân hàng nhà nước hay Bộ tài chính. Cơ chế quyết định theo hội đồng quốc gia cũng có thể được cân nhắc sử dụng, vận dụng bài học kinh nghiệm thành công của nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển.

Chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng

CSHT giao thông của Việt Nam hiện nay được đầu tư theo hướng Bắc – Nam với Quốc lộ 1 và hệ thống cảng biển được quy hoạch thành 6 nhóm cho 3 miền. Trong kết nối quốc tế, Việt Nam hiện mới chỉ kết nối CSHT giao thông với Trung Quốc (từ Vân Nam qua Lào Cai và từ Quảng Tây qua Lạng Sơn) với các tuyến nội địa như cao tốc Hà Nội – Lào Cai, tuyến đường Quảng Ninh – Hà Nội – Hải Phòng, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng. Như vậy, có thể thấy Việt Nam hiện đang thiếu hẳn các kết nối Đông – Tây với ASEAN.

Để phát huy lợi thế của hệ thống CSHT giao thông hiện có, chúng tôi cho rằng việc đầu tư CSHT cần tính đến một số yếu tố sau:

Việt Nam nên phát triển các hành lang giao thông, trên cơ sở đó phát triển các hành lang kinh tế

Hệ thống CSHT cần tính đến việc tận dụng hệ thống cảng và ưu thế đường biển của Việt Nam.

Tăng cường các kết nối CSHT Đông – Tây với ASEAN, ưu tiên trục giao thông Thái Lan – Campuchia – Tây Ninh – Sài Gòn – Vũng Tàu để phát huy lợi thế cảng Cái Mép – Thị Vải. Cụm cảng này có một ưu thế đặc biệt là nằm trên trục hành lang kinh tế Đông Tây phía Nam của Kế hoạch kết nối tổng thể ASEAN. Trong tương lai, hệ thống CSHT giao thông ASEAN tuyến Đông – Tây phía Nam có thể trải dài từ Bangkok (Thái Lan) qua Phnompenh (Campuchia) – Tây Ninh – Sài Gòn – Vũng Tàu (Việt Nam). Hiện nay đã có những dự án đánh giá khả thi để xây dựng tuyến đường sắt Vientiane (Lào) – Vũng Áng (Việt Nam). Tuy nhiên, cảng Vũng Áng ở vào khu vực địa hình hẹp, lại cách xa các trung tâm logistics hàng hóa (trong khi Cái Mép – Thị Vải chỉ cách trung tâm logistics miền Nam 120km) nên lợi thế sử dụng cảng này làm cửa ngõ để kết nối Việt Nam vào mạng lưới CSHT giao thông nội địa ASEAN không lớn. Để khai thông tuyến CSHT giao thông Bangkok – Vũng Tàu, có thể đầu tư vào hệ thống đường cao tốc qua cửa khẩu Mộc Bài hoặc Xa Mát của tỉnh Tây Ninh với Campuchia. Việt Nam có thể vay vốn hoặc thông qua ADB hoặc JICA để thúc đẩy việc triển khai hệ thống CSHT này bởi Trung Quốc không hào hứng với các kết nối tuyến Đông – Tây tại khu vực. Điều này cũng giúp đa dạng hóa các nhà tài trợ trong bối cảnh Trung Quốc có thể gây nhiều ảnh hưởng hơn trong thời gian tới.

Chú trọng cải cách các thị trường cung ứng dịch vụ công

Trong bối cảnh nguồn lực ngân sách ngày càng eo hẹp, các dịch vụ công cần được xã hội hóa theo một cơ chế cạnh tranh, tăng tính kiểm soát của người dân. Qua đó vừa sử dụng được một cách hiệu quả nguồn lực xã hội, vừa cắt giảm bội chi ngân sách. Thị trường thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị là một ví dụ như thế. Để đưa thêm cơ chế thị trường vào các hoạt động này, các giải pháp chính sách được gợi ý cho lĩnh vực này bao gồm:

Thứ nhất, mức phí cần được đưa ra linh hoạt ở các đô thị cần theo hướng tăng phí thu gom CTR theo hộ dân, có thể ở mức khoảng 1% thu nhập người dân. Tuy nhiên, mức phí sẽ phải được điều chỉnh, bằng với toàn bộ chi phí quản lý CTR do các đơn vị phát sinh, thông qua các quá trình đấu thầu/đặt hàng phù hợp. Chính quyền địa phương cấp tỉnh khi ký hợp đồng với DN thu gom-vận chuyển CTR cần đảm bảo thời hạn hợp đồng đủ dài, tối thiểu 7 năm, để các DN có khả năng hoạt động có lãi. Ngoài ra, hợp đồng thu gom-vận chuyển nên được ký dạng liên quận-huyện để tăng tính hiệu quả, phát huy được lợi thế nhờ quy mô. Chính quyền địa phương cũng nên khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, sáp nhập để ký hợp đồng trong đấu thầu hoặc đặt hàng.

Việc phân bổ ngân sách chi trả cho các doanh nghiệp tham gia thu gom và vận chuyển CTR đô thị nên được tính toán theo đơn vị mét đường sạch. Với cách thức phân bổ tài chính như vậy, DN sẽ linh hoạt hơn trong quá trình lựa chọn thiết bị vận chuyển, giảm giá thành thu gom-vận chuyển; chủ động phân loại rác tại nguồn giảm lượng CTR phải xử lý ở khu xử lý (giảm chi phí xử lý CTR tại khu xử lý).

Thứ hai, để thị trường hoạt động lành mạnh cần tách bạch quá trình giám sát và thực hiện xử lý CTR. Theo đó, chính quyền chỉ đóng vai trò giám sát toàn chuỗi, hỗ trợ các DN đầu tư bền vững và thu hút đầu tư vào các nhà máy xử lý CTR theo phương pháp hiện đại. Chính quyền địa phương không trực tiếp cung cấp dịch vụ hoặc chi trả chi phí xử lý CTR cho các nhà máy xử lý trong phân đoạn này. Quan hệ thị trường trong phân đoạn này đó là giữa các đơn vị thu gom-vận chuyển (bên cầu) và DN xử lý CTR (bên cung). Các đơn vị thu gom-vận chuyển sẽ phải chi trả chi phí xử lý CTR khi đổ rác tại các nhà máy xử lý.

Thay vì như hiện nay, các bãi chôn lấp chỉ tính chi phí vận hành vào chi phí xử lý CTR, không tính toán các chi phí về khấu hao bãi (chiếm phần lớn chi phí xử lý CTR) và chi phí đóng bãi, chính quyền địa phương nên tính toán lại các chi phí về xử lý CTR, đưa thêm các chi phí về khấu hao bãi, các chi phí xử lý môi trường và chi phí đóng bãi... Việc này sẽ giúp quá trình xử lý CTR đô thị được hiệu quả hơn, tăng sự minh bạch, hiệu quả, và xác định chính xác chi phí thực của cách thức xử lý rác. Tính toán đủ các chi phí này và chuyển ra thành giá xử lý CTR do các DN thu gom-vận chuyển chi trả sẽ giúp so sánh được chi phí xử lý tại các bãi chôn lấp này với các phương pháp xử lý khác của các nhà đầu tư khác; tạo được cơ chế phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả hơn trong trung và dài hạn.

Thứ ba, đối với các làng nghề tái chế, chính quyền cần hỗ trợ xây dựng, kêu gọi các doanh nghiệp tư nhân đầu tư xây dựng trạm xử lý chất thải tập trung; các đơn vị tái chế sẽ phải đưa chất thải vào trạm xử lý và phải trả phí xử lý chất thải tập trung. Ngoài ra, nhà nước nên chủ động tập hợp các doanh nghiệp tái chế vào các khu tái chế tập trung, xây dựng các khu công nghiệp tái chế, tăng các lợi thế về quy mô (xử lý chất thải, liên kết...); khuyến khích hình thành Hiệp Hội Tái chế Rác thải do chính các DN thành lập và vận hành.

Những khuyến nghị chính sách và cách tiếp cận cải cách đối với thị trường chất thải rắn đô thị được trình bày trong Báo cáo này chỉ là một ví dụ minh họa cho những cải cách trong các thị trường tương tự, nơi còn nhiều không gian để nâng cao hiệu quả, đồng thời giảm gánh nặng về ngân sách trong trung và dài hạn của Việt Nam.



□ CÁC ẤN PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2015: Tiềm năng hội nhập, thách thức hòa nhập

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2014: Những ràng buộc đối với tăng trưởng

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2013: Trên đường gặp ghềnh tới tương lai

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2012: Đối diện thách thức tái cơ cấu kinh tế

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2011: Nền kinh tế trước ngã ba đường

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2010: Lựa chọn để tăng trưởng bền vững

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2009: Kinh tế Việt Nam 2008: Suy giảm và thách thức đổi mới

LIÊN HỆ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 - 704/714

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © VEPR 2009-2016